

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI CUỐI HỌC KỲ
HỌC KỲ 24.1B

Phòng thi: 047 - Thành Thái

Môn học: BA101DV01 (QT101DV01)

Lớp MH: Kinh tế vi mô

Ngày thi: 19/3/2025

Giờ thi: 10h15

Sinh viên không dự thi, ghi chữ "vắng" rõ ràng vào ô sinh viên ký tên bên dưới.

STT	MSSV	Họ và Tên	Lớp ngành	Số tờ/Số file - dung lượng file	Sinh viên Ký tên	Điểm	Quyết định	Số hiệu lớp
1	22000340	Lương Đức Minh Huy	LG2011				QĐ MH số 1498/QĐ-ĐHHS, 13/08/2020	1113/2432

Tổng số SV trong DS:

Tổng số SV dự thi:

Ngày tháng.....năm 20...

Giám thị 1
(ký và ghi rõ họ tên)

Giám thị 2
(ký và ghi rõ họ tên)

.....

Giảng viên phụ trách
(ký và ghi rõ họ tên)

.....

Giám đốc chương trình
(ký và ghi rõ họ tên)

.....

.....

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI CUỐI HỌC KỲ
HỌC KỲ 24.1B
Phòng thi: 028 - Thành Thái

Môn học: Introduction to Marketing
Lớp MH: MK203DE01
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 15h30

Sinh viên không dự thi, ghi chữ "vắng" rõ ràng vào ô sinh viên ký tên bên dưới.

STT	MSSV	Họ và Tên	Lớp ngành	Số tờ/Số file - dung lượng file	Sinh viên Ký tên	Điểm	Quyết định	Số hiệu lớp
1	22000940	Bùi Nguyễn Tường Vi	DT20111				Hoãn thi 101/QĐ-ĐHHS, ký 15/1/2025	1227/2431

Tổng số SV trong DS:

Tổng số SV dự thi:

Ngày tháng.....năm 20...

Giám thị 1
(ký và ghi rõ họ tên)

Giám thị 2
(ký và ghi rõ họ tên)

.....

Giảng viên phụ trách
(ký và ghi rõ họ tên)

.....

Giám đốc chương trình
(ký và ghi rõ họ tên)

.....

.....

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI CUỐI HỌC KỲ
HỌC KỲ 24.1B
Phòng thi: 044 - Thành Thái

Môn học: Mạng máy tính
Lớp MH: MT106DV01
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 13h15

Sinh viên không dự thi, ghi chữ "vắng" rõ ràng vào ô sinh viên ký tên bên dưới.

STT	MSSV	Họ và Tên	Lớp ngành	Số tờ/Số file - dung lượng file	Sinh viên Ký tên	Điểm	Quyết định	Số hiệu lớp
1	22003874	Nguyễn Cao Thắng	PM2011				Hoãn thi 1563/QĐ-ĐHHS, ký 21/7/2022	2465/2133

Tổng số SV trong DS:

Tổng số SV dự thi:

Ngày tháng.....năm 20...

Giám thị 1
(ký và ghi rõ họ tên)

Giám thị 2
(ký và ghi rõ họ tên)

.....

Giảng viên phụ trách
(ký và ghi rõ họ tên)

.....

Giám đốc chương trình
(ký và ghi rõ họ tên)

.....

.....

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI CUỐI HỌC KỲ
HỌC KỲ 24.1B
Phòng thi: 037 - Thành Thái

Môn học: Các mô hình tài chính
Lớp MH: TC402DV01
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 8h00

Sinh viên không dự thi, ghi chữ "vắng" rõ ràng vào ô sinh viên ký tên bên dưới.

STT	MSSV	Họ và Tên	Lớp ngành	Số tờ/Số file - dung lượng file	Sinh viên Ký tên	Điểm	Quyết định	Số hiệu lớp
1	22002027	Nguyễn Bảo Vi Thư	TC2011				Hoãn thi 96/QĐ-ĐHHS, ký 13/1/2025	1990/2431

Tổng số SV trong DS:

Tổng số SV dự thi:

Ngày tháng.....năm 20...

Giám thị 1
(ký và ghi rõ họ tên)

Giám thị 2
(ký và ghi rõ họ tên)

.....

Giảng viên phụ trách
(ký và ghi rõ họ tên)

.....

Giám đốc chương trình
(ký và ghi rõ họ tên)

.....

.....

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI CUỐI HỌC KỲ
HỌC KỲ 24.1B
Phòng thi: 43 - Thành Thái

Môn học: Luật Sở hữu Trí tuệ
Lớp MH: LAW206DV01
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 15h30

Sinh viên không dự thi, ghi chữ "vắng" rõ ràng vào ô sinh viên ký tên bên dưới.

STT	MSSV	Họ và Tên	Lớp ngành	Số tờ/Số file - dung lượng file	Sinh viên Ký tên	Điểm	Quyết định	Số hiệu lớp
1	22402940	Bùi Anh Minh	BL241				MHPT 2945/QĐ-ĐHHS, ký 22/10/2024	1243/2432

Tổng số SV trong DS:

Tổng số SV dự thi:

Ngày tháng.....năm 20...

Giám thị 1
(ký và ghi rõ họ tên)

Giám thị 2
(ký và ghi rõ họ tên)

.....

Giảng viên phụ trách
(ký và ghi rõ họ tên)

.....

Giám đốc chương trình
(ký và ghi rõ họ tên)

.....

.....

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐĂNG KÝ THI
(MÔN MIỄN HỌC PHẢI THI)
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: BA308DE01 -Nghệ thuật Lãnh đạo
Phòng thi: Phòng 025 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-19
Giờ thi: 10:15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22204291	Bùi Quốc Toàn	9/5/1996	TV22111				1025 - 2432	QĐ MH số 1419,

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày_____tháng_____năm_____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngô Hữu Khánh Linh

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐĂNG KÝ THI
(MÔN MIỄN HỌC PHẢI THI)

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: BA101DV01 -Kinh tế Vi mô
Phòng thi: Phòng 047 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-19
Giờ thi: 10:15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22100106	Nguyễn Thị Khánh Nguyên	25/5/2000	MK21111				1113 - 2432	QĐ MH số 2540,

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày_____tháng_____năm_____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên

(Ký và ghi rõ họ tên)

Lê Ngọc Đức

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐĂNG KÝ THI
(MÔN MIỄN HỌC PHẢI THI)
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: BA104DE01 -Introduction to Management
Phòng thi: Phòng 025 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-20
Giờ thi: 10:15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22009418	Bùi Nguyễn Như Quỳnh	1/1/2002	TANT2011 1				1016 - 2432	QĐ số 1751/QĐ-

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày_____tháng_____năm_____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Trần Thị Út

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐĂNG KÝ THI
(MÔN MIỄN HỌC PHẢI THI)
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: HM402DV01 -Tài chính trong KSNH
Phòng thi: Phòng 026 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-20
Giờ thi: 10:15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	2180367	Nguyễn Thị Phương Quỳnh	23/5/1999	NH1811				1213 - 2432	QĐ số 281/QĐ- Đ

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày_____tháng_____năm_____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mai Thị Thùy Trang

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **ANH225DE02 - Introduction to CC**
Phòng thi: Phòng 043 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-20
Giờ thi: 08:00

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22011494	Huỳnh Anh Hào	6/3/2002	TM20111				1042 - 2231	68

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Trà Thanh Tuấn

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **BA302DV01 - Quản trị Chiến lược**
Phòng thi: Phòng 049 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-19
Giờ thi: 08:00

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22102402	Trần Minh Hoàng	2/10/2003	TV21111				1444 - 2431	42

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày_____tháng_____năm_____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Châu Tấn Lực

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **BA302DE01 - Strategic Management**
Phòng thi: Phòng 047 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-19
Giờ thi: 08:00

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22110677	Nguyễn Việt Hưng	24/1/2003	TV21111				1089 - 2431	96

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Trần Thị Út

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **BA102DV01 - Kinh tế Vĩ mô**
Phòng thi: Phòng 047 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-19
Giờ thi: 15:30

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22206383	Hoàng Đăng Khoa	19/9/2004	NL22111				1418 - 2431	133

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Minh Cao Hoàng

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **BA101DV01 - Kinh tế Vi mô**
Phòng thi: Phòng 047 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-19
Giờ thi: 10:15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22116955	Nguyễn Thị Tú Trinh	26/8/2003	DM21111				1380 - 2133	1370.0000000000

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Lê Ngọc Đức

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **BA401DE01 - Supply Chain Management**

Phòng thi: **Phòng 044 - CS Thành Thái**

SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: **2025-03-20**

Giờ thi: **13:15**

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	2192069	Nguyễn Tuấn Kha	9/2/2001	LG19111				1097 - 2431	133
2	22200053	Phan Tân Phước Thịnh	15/9/2001	TV22111				1098 - 2431	133

Số SV trong danh sách: 2

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày_____tháng_____năm_____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên

(Ký và ghi rõ họ tên)

Hồ Trung Thảo

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **BA306DV01 - Quản trị Chất lượng**
Phòng thi: Phòng 033 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-20
Giờ thi: 10:15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22116291	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	22/3/2003	TV21111				1452 - 2431	94
2	22107923	Phan Hoàng Ngọc Vĩ	11/3/2003	TV21111				1452 - 2431	94

Số SV trong danh sách: 2

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày_____tháng_____năm_____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đặng Hoàng Minh Quân

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **BA105DV01 - Luật và Đạo đức Kinh doanh**
Phòng thi: Phòng 048 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-21
Giờ thi: 13:15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22117164	Lê Ngọc Tuyết Ngân	7/6/2003	NT21111				1419 - 2133	1647.0000000000
2	22117069	Lê Thị Minh Tuyết	13/8/2003	TV21111				1167 - 2232	643
3	22100043	Nguyễn Lê Hải Bình	25/9/2001	NT21111				1415 - 2133	1647.0000000000

Số SV trong danh sách: 3

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Châu Tấn Lực

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **DM306DV01 - Quản trị QHKH & CL trực tuyến**
Phòng thi: Phòng 044 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-21
Giờ thi: 08:00

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22116955	Nguyễn Thị Tú Trinh	26/8/2003	DM21111				1520 - 2431	126

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đỗ Trọng Danh

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **GS109DV02 - Thống kê ứng dụng**
Phòng thi: Phòng 044 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-19
Giờ thi: 10:15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22117533	Phùng Bá Phát	22/3/2003	MK21111				1613 - 2431	94
2	22116500	Đỗ Phan Đăng Khoa	11/2/2003	TV21111				1856 - 2233	1360

Số SV trong danh sách: 2

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày_____tháng_____năm_____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Văn Lộc

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **HRM302DE01 - Remuneration,Rewards&Benefits**

Phòng thi: **Phòng 026 - CS Thành Thái**

SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: **2025-03-20**

Giờ thi: **13:15**

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22102508	Nguyễn Hoàng Nhân	10/10/2003	TLNL2111 1				1185 - 2333	1954.0000000000

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày_____tháng_____năm_____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên

(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Bê

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **HRM203DV01 - Quản trị Nhân sự**
Phòng thi: Phòng 048 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-21
Giờ thi: 15:30

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22100024	Trần Tín Dĩnh	15/6/2000	NT21111				1628 - 2431	94

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phạm Thị Xuân Hồng

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **IB201DV02 - Thương mại quốc tế**
Phòng thi: Phòng 044 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-20
Giờ thi: 08:00

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22122980	Nguyễn Thành Nam	11/1/2003	NT21111				1636 - 2431	133
2	22201355	Ngô Thị Phương Uyên	14/3/2004	NT22111				1635 - 2431	133

Số SV trong danh sách: 2

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày_____tháng_____năm_____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Lê Đức Nhã

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **IB306DE01 - International Payment**

Phòng thi: **Phòng 027 - CS Thành Thái**

SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-20

Giờ thi: 10:15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22123116	Dương Thanh Bình	28/1/2003	KN21111				1181 - 2431	94
2	22011780	Nguyễn Đoàn Đức	16/10/2002	KN20111				1181 - 2431	340

Số SV trong danh sách: 2

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày_____tháng_____năm_____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên

(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguy Thị Sao Chi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **LG314DE01 - Sea Transport (FIATA)**

Phòng thi: Phòng 028 - CS Thành Thái

SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-19

Giờ thi: 15:30

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22112686	Đoàn Võ Minh Quân	19/6/2003	LG21111				1227 - 2333	1678.0000000000

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày_____tháng_____năm_____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phạm Lệ Dung

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **MIS214DV01 - Phân tích định lượng**
Phòng thi: Phòng 043 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-21
Giờ thi: 08:00

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22110106	Trần Đoàn Gia Huy	11/10/2003	DM21111				2097 - 2233	1250

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày_____tháng_____năm_____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đỗ Trọng Danh

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **MK401DV02 - Quản trị Thương hiệu**
Phòng thi: Phòng 026 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-19
Giờ thi: 08:00

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22112401	Phạm Bích Thùy Trang	20/2/2002	DM21111				1814 - 2431	101

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Trần Phương Bảo Uyên

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **MK409DE01 - Mobile Marketing**
Phòng thi: **Phòng 047 - CS Thành Thái**
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: **2025-03-20**
Giờ thi: **08:00**

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22011137	Đỗ Tùng Minh	28/10/2000	DM20111				1296 - 2333	1867.0000000000

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Vũ Diệu Linh

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **MK401DE02 - Brand Management**
Phòng thi: **Phòng 028 - CS Thành Thái**
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: **2025-03-20**
Giờ thi: **13:15**

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	2190362	Ngô Bảo Khanh	10/10/2000	TT19111				1263 - 2431	336

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Bê

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **MK203DV01 - Marketing Căn bản**
Phòng thi: Phòng 047 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-20
Giờ thi: 10:15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22301041	Tăng Ân Ân	30/3/2004	EM23111				1768 - 2431	3472

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Trần Ngọc Quỳnh

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **MK317DE01 - Marketing Strategy**
Phòng thi: Phòng 029 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-20
Giờ thi: 10:15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	2192391	Khương Thanh Khánh Hòa	21/4/2001	TV19112				1811 - 2133	1608.0000000000

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày_____tháng_____năm_____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phạm Văn Phát

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **MK403DV02 - Quản lý và chăm sóc khách hàng**
Phòng thi: Phòng 043 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-21
Giờ thi: 10:15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22113934	Nguyễn Võ Thùy Linh	30/4/2003	TV21111				1819 - 2431	42
2	22011218	Đinh Viết Thành Đạt	24/10/2002	TV20111				1818 - 2431	381

Số SV trong danh sách: 2

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày_____tháng_____năm_____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phạm Văn Phát

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **MK202DV02 - Hành vi khách hàng**
Phòng thi: Phòng 027 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-21
Giờ thi: 13:15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22114121	Bùi Gia Duy	1/4/2003	DM21111				1766 - 2431	101
2	22140016	Lê Châu Thanh Tú	16/2/2003	DM21111				1767 - 2431	339

Số SV trong danh sách: 2

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày_____tháng_____năm_____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Minh Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **TC202DV01 - Tài chính Doanh nghiệp**
Phòng thi: Phòng 043 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-19
Giờ thi: 13:15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22008083	Huỳnh Ngọc Tú	3/9/2002	NT20111				1973 - 2431	101

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Trần Linh Đăng

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **TC201DV02 - Tài chính Tiền tệ**
Phòng thi: Phòng 028 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-20
Giờ thi: 08:00

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22012123	Châu Kim Phụng	9/4/2002	TC20111				2405 - 2233	1360

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày_____tháng_____năm_____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Trần Linh Đăng

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **TC304DV02 - Quản trị Tài chính**
Phòng thi: Phòng 023 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-20
Giờ thi: 15:30

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22122746	Bùi Thu Phương	27/1/2003	TV21111				1982 - 2431	94
2	22012511	Lý Gia Như	28/2/2002	KT20111				1981 - 2431	94
3	22011982	Đào Xuân Nhật Minh	1/3/2002	TV20111				2185 - 2333	1821.0000000000

Số SV trong danh sách: 3

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phan Trần Minh Hưng

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **TC202DE01 - Corporate Finance**
Phòng thi: Phòng 029 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-21
Giờ thi: 08:00

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22207128	Nguyễn Phương Bảo Vy	26/12/2004	MK22111				1329 - 2431	96

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phan Trần Minh Hưng

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **TQ201DV03 - Tiếng Trung 4**
Phòng thi: Phòng 027 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-19
Giờ thi: 08:00

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22011925	Mai Nguyên Vũ	22/7/2002	TANT2011 1				2033 - 2431	126
2	22100067	Nguyễn Vũ Minh Thắng	4/1/2002	TM21111				2032 - 2431	96

Số SV trong danh sách: 2

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày_____tháng_____năm_____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Du Quế Tiên

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **TQ102DV03 - Tiếng Trung 2**
Phòng thi: Phòng 032 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-20
Giờ thi: 13:15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22014129	Nguyễn Trúc Quỳnh Như	7/8/2002	TM20111				2476 - 2233	1559

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày_____tháng_____năm_____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Trần Thế Hà

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Môn thi: **TT204DV01 - Cơ sở pháp lý TTNN**
Phòng thi: Phòng 032 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-03-21
Giờ thi: 10:15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22114981	Hoàng Nguyễn Phương Thảo	29/6/2003	PR21111				2035 - 2431	94
2	22205210	Lê Thị Bích Trâm	15/9/2004	TK22121				2036 - 2431	340

Số SV trong danh sách: 2

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày_____tháng_____năm_____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Trần Ngọc Nhã Trân

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: English Listening and Speaking 2 (ANH102DE03) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 2400 – Số hiệu lớp: 1507
Giảng viên: Lê Đào Thanh Bình An
Ngày thi: 18/03/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 102 - CS Quang Trung 2

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22402689	HOÀNG LÊ MINH	ANH	24/12/06	TA241			
2	22402893	NGUYỄN HOÀNG THÁI	ANH	24/09/06	TA241			
3	22402103	TRẦN PHƯƠNG	ANH	29/11/06	TA241			
4	22402910	VŨ NGUYỄN	ANH	06/09/06	TA241			
5	22401727	ĐINH THỊ THU	DUYÊN	20/11/95	TA241			
6	22401475	NGUYỄN THỊ NGỌC	HIỀN	08/04/05	TA241			Cấm thi
7	22400046	ĐẶNG GIA	KHÁNH	23/03/03	TA241			
8	22401796	NGUYỄN HOÀNG	KHÔI	04/02/06	TA241			Cấm thi
9	22402776	NGUYỄN TUẤN	KHÔI	28/06/06	TA241			
10	22403141	TRẦN TRUNG	KIÊN	09/05/02	TA241			Cấm thi
11	22403099	NGUYỄN VĨNH	LỘC	04/10/05	TA241			Cấm thi
12	22402063	HOÀNG KIM	NGÂN	08/12/06	TA241			
13	22402997	HUỲNH THỊ MỸ	NGÂN	18/02/06	TA241			
14	22402543	TRẦN NGUYỄN MINH	NGHIÊM	25/09/06	TA241			
15	22402740	LÊ VÕ HỒNG	NGỌC	19/02/06	TA241			
16	22403014	TRỊNH KIM	NGỌC	14/11/05	TA241			
17	22401859	NGUYỄN HUỲNH BẢO	NHI	05/05/06	TA241			
18	22403001	PHẠM NHỮ QUỲNH	NHƯ	20/10/06	TA241			
19	22401498	TRẦN THUÝ THẢO	QUYÊN	30/11/06	TA241			
20	22401652	TẶNG THẾ	TÀI	20/08/06	TA241			
21	22402932	PHẠM THỊ THUỖ	TRANG	05/06/06	TA241			
22	22402798	ĐỖ THANH	VY	19/07/06	TA241			
23	22402724	TRẦN NGỌC NHƯ	Ý	17/11/06	TA241			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: English Listening and Speaking 2 (ANH102DE03) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 2500 – Số hiệu lớp: 1508
Giảng viên: Lê Đào Thanh Bình An
Ngày thi: 18/03/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 105 - CS Quang Trung 2

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22400166	VŨ ĐỨC	ANH	16/02/05	TA241			
2	22400656	NGUYỄN TRƯƠNG NGỌC	ÁNH	22/11/06	TA241			
3	22400865	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	CHÂU	22/09/06	TA241			
4	22401099	ĐÁCH NHẬT	ĐĂNG	02/01/06	TA241			
5	22401085	LÊ MINH	HẢI	30/07/06	TA241			
6	22400325	NGUYỄN HUỲNH NGỌC	HÂN	17/02/06	TA241			
7	22400101	PHAN ANH	HUY	22/01/06	TA241			
8	2190437	LÊ ANH	KHOA	14/09/98	TM19112			
9	22400393	ĐỖ TRUNG	KIẾN	23/06/06	TA241			
10	22400889	NGUYỄN Y	LIN	10/04/06	TA241			
11	22400757	VÕ LÊ TUỆ	MÃN	07/12/05	TA241			
12	22400803	ĐẶNG HOÀNG	NAM	26/08/06	TA241			
13	22400322	HUỲNH TRỌNG	NHÂN	29/09/02	TA241			
14	22400328	NGUYỄN HOÀNG MINH	NHI	25/10/04	TA241			
15	22400624	TRẦN NGỌC	SƯƠNG	06/10/06	TA241			Cấm thi
16	22401363	NGUYỄN THỊ MINH	THƯ	22/12/06	TA241			
17	22401117	TRẦN THỊ THÙY	TRINH	09/09/06	TA241			
18	22400123	TRẦN QUANG	VINH	25/09/05	TA241			
19	22400600	ĐOÀN TRÚC	VY	16/02/06	TA241			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Business Meeting and Negotiation Skills (ANH420DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1411
Giảng viên: Lê Thanh Tùng
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 08g00
Phòng thi: Phòng 028 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	2195220	NGUYỄN TUẤN	AN	04/09/01	TM19112			
2	22123136	MÃ NGỌC TRÂM	ANH	11/05/03	TM21111			
3	22140071	VŨ THỊ PHƯƠNG	ANH	11/11/03	TM21111			
4	22014987	NGUYỄN LƯU GIA	BẢO	27/11/02	TANT20111			
5	22005288	PHAN BẢO	CHÂU	08/10/02	TM20111			
6	22122753	TRẦN HƯƠNG	GIANG	19/09/03	TM21111			
7	22004269	NGUYỄN ANH	HÀO	04/10/02	TM20111			
8	22004404	THÁI GIA	HUY	16/08/02	TM20111			
9	2192124	HOÀNG BẢO	KHANG	30/11/01	TM19111			
10	22108674	VŨ QUỲNH UYÊN	NHI	24/12/02	TM21111			
11	22014679	DƯƠNG TẤN	PHÁT	18/08/02	TM20111			
12	22115929	NGUYỄN HÀ	PHƯƠNG	24/01/03	TM21111			
13	22106897	VÕ THỊ THANH	TRÚC	05/03/03	TM21111			
14	22107982	NGUYỄN ĐỖ PHƯƠNG	UYÊN	17/12/03	TM21111			
15	22112912	NGUYỄN THÀNH	VINH	12/10/03	TM21111			
16	22109655	NAY ÁNH	VY	29/06/03	TM21111			
17	22115840	PHAN NGỌC YẾN	VY	10/08/02	TM21111			
18	2191079	PHẠM VŨ ĐÔNG	YẾN	19/06/01	TM19111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Strategic Management (BA302DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0200 – Số hiệu lớp: 1023
Giảng viên: Trần Thị Út
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 047 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22206091	VÕ NGUYỄN VĂN	ANH	23/08/04	TV22111			
2	22200991	VÕ THỊ NGỌC	ANH	08/05/04	TV22111			
3	22205764	TRỊNH NHƯ	BÌNH	24/03/04	TV22111			
4	22207182	DƯƠNG THUỶ	DUNG	08/11/04	TV22111			
5	22205673	LÝ NGỌC	DUNG	25/10/04	TV22111			
6	22200434	TRẦN NGỌC BẢO	DUY	20/07/04	TV22111			
7	22205841	TRẦN HỮU	ĐAN	09/08/04	TV22111			
8	22206050	HUỲNH THỊ NGỌC	HÀ	11/03/04	TV22111			
9	22200313	TRẦN MINH	HÀO	21/07/04	TV22111			
10	22205550	NGUYỄN ĐỨC	HUY	26/04/04	TV22111			
11	22200277	NGÔ GIA	HỠ	18/05/04	TV22111			
12	22204668	PHẠM TUẤN	KHANH	23/11/04	TV22111			
13	22205502	LÊ ANH	KHÔI	05/10/04	TV22111			
14	22204764	NGUYỄN DUY	KHƯƠNG	23/01/04	TV22111			
15	22200557	NGUYỄN KHÁNH	LINH	24/12/04	TV22111			
16	22300055	HUỲNH TUỆ	NHI	07/01/02	KS23111			
17	22300109	LÊ THỊ THẢO	NHI	04/02/04	TC23111			
18	22112896	NGUYỄN HOÀNG	PHÁT	30/03/03	TV21111			Cấm thi
19	22202724	ĐÀO KIỀU	PHƯƠNG	01/04/04	TV22111			
20	22204556	NGUYỄN ĐỨC	THẮNG	04/11/04	TV22111			
21	22205942	TRỊNH ANH	THƯ	11/04/04	TV22111			
22	22206295	ĐỖ THU	TRANG	19/01/04	TV22111			
23	22114644	LÊ DƯƠNG THỦY	TRINH	15/06/03	TV21111			
24	22009239	NGUYỄN ĐÌNH	TUẤN	25/11/01	TV20111			
25	22206640	HUỲNH TRẦN QUỐC	VIỆT	25/04/04	TV22111			
26	22206725	ĐẶNG PHÚ	VINH	14/04/03	TV22111			
27	22207184	LÊ HÙNG	VĨ	16/12/04	TV22111			
28	22207018	NGÔ PHẠM TIỂU	YẾN	04/11/04	TV22111			
29	22206213	PHẠM HOÀNG	YẾN	16/04/04	TV22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Quản trị Chiến lược (BA302DV01) – **Số tín chỉ:** 3.00
Lớp học phần: 0100 – **Số hiệu lớp:** 1122
Giảng viên: Châu Tấn Lực
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 049 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22117908	NGUYỄN VIẾT	CƯỜNG	14/02/03	TV21111			
2	22114079	ONG BÍCH	HÀ	12/03/03	TV21111			
3	22100806	NGUYỄN NGỌC GIA	HÂN	08/03/03	TV21111			
4	22109222	PHAN PHÚ KHÁNH	HÂN	06/10/03	TV21111			
5	22105934	HÂN MAI THU	HIỀN	07/10/03	TV21111			
6	22111103	NGUYỄN	HOÀNG	27/02/03	TV21111			
7	22114203	LÊ NGUYỄN QUỐC	HUY	24/10/03	TV21111			
8	22102670	PHAN NGUYỄN GIA	KHÔI	19/01/03	TV21111			
9	22002735	NGUYỄN PHI	LONG	08/05/02	TV20111			
10	22011269	NGUYỄN ĐỨC	LỘC	02/12/02	TV20111			
11	22113652	NGUYỄN TẤN	LỘC	30/09/03	EM21111			
12	2198704	TRẦN THẾ	MINH	28/03/00	TV19112			
13	22115259	PHAN HỒ KIM	NGÂN	19/11/03	TV21111			
14	22111957	LÂM TRỌNG	NGHĨA	30/05/03	TV21111			
15	22116387	NGUYỄN NHƯ	NGỌC	16/11/03	TV21111			
16	22112864	NGÔ ĐÌNH MINH	NHẬT	01/10/03	TV21111			
17	22116338	VƯƠNG THỊ QUỲNH	NHƯ	10/10/03	TV21111			
18	22101253	BÙI TIẾN	PHÁT	07/06/01	EM21111			
19	22115132	LÊ NAM	PHƯƠNG	22/11/03	TV21111			
20	22111684	NGUYỄN THÚY	QUỲNH	02/03/03	TV21111			
21	22101262	ĐÌNH TRƯỞNG MINH	SƠN	02/07/02	EM21111			Cấm thi
22	22116280	NGUYỄN HOÀNG	TÀI	05/03/03	TV21111			
23	22111822	NGUYỄN HỒ MINH	TÂM	02/08/03	TV21111			
24	22113723	HỒ QUỐC	THÁI	08/12/03	TV21111			
25	22122568	LÊ NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	28/11/03	TV21111			
26	22103066	HUỲNH PHÚC	TIẾN	31/08/03	TV21111			
27	22117118	LÊ VĂN	TRÀ	18/10/03	TV21111			
28	22118189	TRẦN NHẢ	TRÂM	07/06/03	EM21111			
29	22105736	LÊ PHƯỚC	TRÍ	18/02/03	TV21111			
30	22114766	TRIỆU PHAN THANH	TRÚC	26/11/03	EM21111			
31	22103288	LÊ NGUYỄN THỰC	UYÊN	29/01/03	TV21111			
32	22011311	LÊ HOÀNG THẢO	VY	27/01/02	TV20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Tiếng Hàn 2 (HAN102DV01) – Số tín chỉ: 4.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1210
Giảng viên: Nguyễn Thị Mỹ Duyên
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 029 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22008145	ĐẶNG MINH	ANH	22/03/02	KS20111			Cấm thi
2	22001058	THÁI MINH	CHÍNH	25/09/02	TM20111			
3	22206527	NGUYỄN TRẦN GIA	HUY	27/08/03	TE22111			
4	22008282	NGUYỄN THỊ KHÁNH	HUYỀN	11/06/02	KS20111			
5	22001124	TRẦN THANH	HÙNG	09/09/02	NH20111			
6	22011053	TRẦN PHƯỚC	LINH	01/10/02	DL20121			
7	22007114	HỒ KIM	NGÂN	29/12/02	TM20111			
8	2194122	VÕ PHƯỚC	NGUYỄN	22/02/01	DL19121			
9	22205952	NGUYỄN HUỲNH NGỌC	NHÂN	30/12/04	TM22111			
10	22000101	ĐẶNG YẾN	NHI	24/08/02	TE20111			
11	22201389	LÊ NGUYỄN HOÀNG	NHI	05/01/04	KS22111			
12	22205413	HOÀNG LƯU QUỲNH	NHƯ	19/07/04	TE22111			
13	22106351	TRẦN MINH	QUANG	04/12/02	NH21111			
14	22002504	THÁI MAI MINH	TÂM	09/05/01	DL20121			
15	22119040	PHAN THỊ THIÊN	THÀNH	08/02/02	NH21111			
16	22115257	TRẦN THANH	THẢO	30/10/03	NH21111			
17	22105642	NGUYỄN BÌNH LOAN	THUY	21/10/03	TATL21111			Cấm thi
18	22105072	TRẦN MINH	THƯ	11/08/03	KS21111			
19	22114100	MAI THỊ BÍCH	TRÂM	26/08/03	KS21111			
20	22011082	HỒ XUÂN	UYÊN	19/11/02	DL20121			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Managerial Skills and Leadership in Hospitality (HM401DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1035
Giảng viên: Mai Kim Thoa
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 08g00
Phòng thi: Phòng 048 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22114332	ĐINH VĨNH HOÀNG	ANH	13/09/03	KS21111			
2	22106180	LÊ TRÚC HỒNG	ANH	29/11/03	DL21121			
3	22113932	NGUYỄN THỊ TÚ	CHI	13/06/03	KS21111			
4	22101180	NGÔ BẢO	HÂN	25/10/03	NH21111			
5	22106657	TRẦN ĐẶNG TRƯƠNG KIM	KHANH	07/10/03	NH21111			
6	22204754	NGUYỄN CẢNH	KHOA	07/01/04	KS22111			
7	22115275	TRẦN QUỐC	KIỆT	12/07/02	NH21111			
8	22103031	VÕ MINH	LÂN	30/09/03	NH21111			
9	22119271	UÔNG KHÁNH	LINH	28/09/03	KS21111			
10	2196846	TRẦN TUẤN	LONG	22/04/01	KS19111			Cấm thi
11	22115095	HOÀNG NGỌC	MAI	19/12/03	DL21121			
12	22111272	NGUYỄN HOÀI	NGÂN	21/05/03	NH21111			
13	22123024	NGUYỄN NGỌC BÍCH	NGÂN	12/11/03	DL21121			
14	22100172	NGUYỄN THỊ HỒNG	NGỌC	14/06/02	KS21111			
15	22107466	TRẦN ĐẶNG TRƯƠNG KIM	NHƯ	08/05/01	NH21111			
16	2182686	NGUYỄN LÊ TRÚC	QUỲNH	02/07/00	NH1811			
17	22101061	ĐẶNG MINH	TẠO	11/07/03	NH21111			
18	2192786	ĐỖ NGỌC BĂNG	TÂM	14/07/01	NH19111			
19	2194106	TRƯƠNG NHẬT	TÂN	11/11/01	KS19111			
20	22122947	NGUYỄN LÂM THÙY	TRANG	21/04/03	KS21111			
21	2193387	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	24/05/01	DL19121			
22	22203035	NGUYỄN THANH	TRÀ	25/11/04	KS22111			
23	22113032	NGUYỄN NGỌC BÍCH	TRÂM	07/10/03	NH21111			
24	22114462	NGUYỄN MINH	TRÂN	30/10/03	NH21111			
25	22112855	PHẠM KHẮC	TRIỀU	06/10/03	NH21111			
26	2190436	NGUYỄN THANH	TUẤN	06/02/99	KS19112			Cấm thi
27	22012101	PHẠM NGUYỄN THẢO	UYÊN	01/04/02	KS20111			
28	22122756	TRẦN NGỌC KIM	UYÊN	22/05/03	KS21111			
29	22100170	TRẦN HOÀI PHƯƠNG	VY	23/03/01	KS21111			
30	22119355	TỬ THẢO	VY	02/07/03	DL21121			
31	22206786	PHAN HUỲNH NHƯ	Ý	13/02/04	KS22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: International Trade (IB201DE02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1043
Giảng viên: Lê Đức Nhã
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 025 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22205544	LÂM TRẦN NGỌC	CHÂU	23/04/04	EC22111			
2	22205561	TRƯƠNG NGÔ NHẤT	DUY	15/11/04	NT22111			
3	22205438	VŨ NGUYỄN BẢO	HÂN	29/09/04	NT22111			
4	22206157	LƯU NGỌC	HIỆU	11/03/04	LG22111			Cấm thi
5	22206408	ĐẶNG TRÍ	HOÀNG	09/12/03	NT22111			
6	22102493	NGUYỄN HOÀNG	KHA	15/05/03	NT21111			
7	22206296	DƯƠNG THẾ	KHẢI	13/02/04	NT22111			
8	22200036	ĐẶNG ĐĂNG	KHOA	21/02/02	NT22111			
9	22206945	PHẠM MINH	KHÔI	17/04/04	NT22111			
10	22204711	PHẠM HỒ XUÂN	MAI	15/07/04	NT22111			
11	22205493	VÕ MẶN	NGHI	12/02/04	NT22111			
12	22205086	DƯƠNG TÚ	NHI	07/07/04	NT22111			
13	22011181	NGUYỄN ĐAN	NHI	21/05/97	NT20111			
14	22205437	LÊ NGỌC QUỲNH	NHƯ	06/10/04	NT22111			
15	2182105	NGUYỄN THỊ HOÀNG	PHƯỢNG	31/05/00	NT1811			
16	22007122	LÊ THỊ KIM	SANG	31/07/02	NT20111			
17	22204599	ĐỖ THỊ MỸ	TÂM	10/01/04	NT22111			Cấm thi
18	22001185	TRẦN HOÀNG DUY	THỊNH	08/11/02	NT20111			
19	22200178	ĐÀO DUY	TÙNG	13/01/04	LG22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Quản trị Thương hiệu (MK401DV02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0300 – Số hiệu lớp: 1284
Giảng viên: Trần Phương Bảo Uyên
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 026 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22206977	CAO HỒNG THÚY	ANH	13/10/03	DM22111			
2	22112786	KIM HOÀNG	ÂN	09/02/03	DM21111			
3	22109024	HOÀNG ÁI	CHÂU	17/03/03	MK21111			
4	22107373	KÍCH HẢI	DUY	30/10/03	DM21111			
5	22009959	NGUYỄN VĂN	DUY	15/01/02	MK20111			
6	22105478	LÊ NGỌC GIA	HÂN	01/07/03	MK21111			
7	22110860	NGUYỄN LÊ THÀNH	HUY	07/07/03	MK21111			
8	22114347	PHẠM GIA	HUY	31/01/03	DM21111			
9	22102924	NGÔ NHAM HOÀNG	KHANG	24/08/03	MK21111			
10	22102761	TRẦN MINH	KHANG	21/10/03	MK21111			
11	22206504	LÊ THỊ THÙY	LINH	12/05/03	DM22111			
12	22107778	TRẦN KHÁNH	LINH	05/12/03	MK21111			
13	22114739	NGUYỄN THANH	MAI	16/10/03	MK21111			
14	22102585	ĐÌNH NGUYỄN QUYỄN	MINH	03/01/03	MK21111			
15	22401496	NGUYỄN THỊ THANH	NHÀN	16/10/03	MK24111			Cấm thi
16	2194001	TRỊNH TUYẾT	NHI	13/02/01	MK19111			
17	22006510	NGUYỄN TRẦN THỊ QUỲNH	NHƯ	13/04/02	DM20111			
18	2193977	NGUYỄN TUẤN	PHÚC	20/02/01	TT19112			
19	22207477	TRẦN NGUYỄN	PHÚC	31/10/04	DM22111			
20	22206280	TRỊNH NHÃ	PHƯƠNG	25/10/04	DM22111			
21	22207370	NGUYỄN THÀNH	TÀI	12/06/04	DM22111			
22	22108721	NGUYỄN THỊ THANH	THỦY	11/04/03	MK21111			
23	22104093	NGUYỄN HỮU MINH	THƯ	23/03/03	MK21111			
24	22114274	PHẠM LÊ ĐOAN	TRANG	15/01/03	MK21111			
25	22113485	PHẠM THẢO	TRANG	02/01/03	TT21111			
26	22207461	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	20/03/04	DM22111			
27	22122487	TRẦN GIA	VƯƠNG	03/03/03	PR21111			
28	22103507	TRẦN HÀ ÁI	VY	06/08/03	MK21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Tài chính Quốc tế (TC203DV02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1378
Giảng viên: Đinh Thanh Lan
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 023 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22103271	HOÀNG THỊ LAN	ANH	17/03/03	NT21111			
2	2195613	LÊ NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	03/12/01	NT19111			
3	22013611	NGUYỄN LÊ THÀNH	DANH	05/10/02	NT20111			
4	22110631	PHẠM HUỲNH HỒNG	HÂN	25/11/03	TC21111			
5	22011787	NGUYỄN THỊ THU	HIỆN	15/09/02	NT20111			
6	22101900	TRẦN QUỐC	KHÁNH	27/09/03	EC21111			
7	22004588	NGUYỄN THỤY YẾN	NHI	14/02/01	NT20111			Cấm thi
8	22112795	TRỊNH QUỐC	THÁI	13/11/03	NT21111			
9	22100046	NGUYỄN THỊ THU	THỦY	21/08/02	NT21111			
10	22000754	TRẦN ANH	THƯ	25/08/00	TC20111			
11	22117790	PHẠM XUÂN	TIẾN	13/11/03	TC21111			Cấm thi
12	22114348	NGÔ CAO	TRÍ	11/06/03	NT21111			
13	22005784	ÂU TRẦN THANH	TRÚC	09/10/02	NT20111			
14	22207458	TRẦN XUÂN	TRƯỜNG	12/07/03	TC22111			
15	22114653	LÊ THANH	TƯỜNG	03/02/03	NT21111			
16	22107019	ĐÁI HOÀNG	UYỄN	16/10/03	NT21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Modelling in Finance (TC402DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1096
Giảng viên: Nguyễn Tường Minh
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 037 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	2190878	LÊ BÁ	ANH	22/12/01	GF19121			
2	22201096	NGÔ DUY	BẢO	27/11/04	TC22111			
3	22206723	NGUYỄN TRÍ	DŨNG	02/11/03	KN22111			Cấm thi
4	22207602	QUÁCH THÀNH	ĐẠT	03/05/04	TC22111			
5	22117868	NGUYỄN HOÀNG TUẤN	KIỆT	16/09/03	KN21111			
6	22200742	PHAN NGUYỄN NHẬT	LINH	21/01/04	KN22111			
7	22011740	TRẦN ÁI	LINH	12/11/02	GF20121			
8	2191558	TRẦN NGỌC BẢO	LONG	29/11/99	GF19122			
9	22200873	NGUYỄN ĐỨC	MINH	08/08/04	TC22111			
10	22207213	LÊ MINH BẢO	NGỌC	11/01/04	KN22111			
11	22206024	NGUYỄN TÂM NHƯ	NGỌC	14/01/03	KN22111			
12	22008110	LÊ	PHÁT	09/03/02	GF20121			
13	22206305	NGUYỄN THANH	PHÁT	03/02/04	TC22111			
14	22204283	LƯU THỊ MINH	PHƯƠNG	15/10/04	TC22111			
15	22200218	TRƯƠNG ANH	QUÂN	08/06/00	TC22111			
16	22206698	LÊ THỊ TRÚC	QUYÊN	08/03/04	KN22111			
17	22205954	LÊ VĂN	QUÝ	19/10/03	KN22111			
18	2193671	TRẦN VƯƠNG ĐIỂM	SƯƠNG	16/02/01	GF19121			
19	22012032	NGUYỄN NGỌC LAM	THANH	16/06/02	GF20121			
20	22207571	NGUYỄN DANH	THÁI	07/12/04	TC22111			
21	22207161	LÊ THỊ THANH	THẢO	16/07/04	TC22111			
22	22207745	NGUYỄN PHƯỚC BẢO	TIẾN	17/10/03	TC22111			
23	22206584	TRẦN ĐỖ MINH	TRÍ	09/12/04	TC22111			
24	22204351	NGUYỄN HOÀI TỔ	UYÊN	16/12/02	KN22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Tiếng Trung 4 (TQ201DV03) – Số tín chỉ: 4.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1393
Giảng viên: Du Quế Tiên
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 027 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22012454	VĨNH BẢO	CHI	05/08/02	TM20111			
2	22000650	PHẠM ĐỨC	DUY	02/01/99	TE20111			
3	2191895	TRƯƠNG THÀNH	ĐẠT	12/10/01	TM19111			
4	22103675	LÊ NGỌC	HÀ	04/09/03	TE21111			
5	22140035	LƯU NGỌC	HÂN	06/11/03	TE21111			
6	22007119	TRƯƠNG MAI	HÂN	27/06/02	TM20111			
7	22122625	PHẠM GIA	HUY	01/06/99	TE21111			
8	2198661	NGUYỄN THỊ SÔNG	LAM	02/09/01	TM19112			
9	22100521	HOÀNG HÀ YẾN	LINH	21/04/03	TM21111			
10	22114983	PHẠM GIA	LINH	16/10/03	TE21111			
11	22011190	TRẦN LAI	LINH	04/05/01	TATV20111			
12	22106508	ĐÀO ÁNH	NGỌC	18/08/03	TE21111			
13	22005887	NGÔ HUỆ	NHƯ	02/01/02	TM20111			
14	22116188	HOÀNG MINH	PHƯƠNG	19/10/02	TM21111			
15	22105568	ĐỖ NGỌC PHƯƠNG	TRINH	18/11/03	TE21111			
16	22140040	NGUYỄN HOÀNG THANH	TRÚC	28/12/01	TE21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Kinh tế Vi mô (BA101DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1113
Giảng viên: Lê Ngọc Đức
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 047 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22206722	TRẦN ĐẶNG DIỆU	AN	14/03/04	NT22111			
2	22012388	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	ANH	27/04/02	KT20111			
3	22205875	PHẠM QUỐC NAM	ANH	06/12/04	NT22111			
4	22107712	ĐỖ GIA	BẢO	20/11/01	TV21111			
5	22206166	LÊ DUY	BẢO	12/06/04	LG22111			
6	22013611	NGUYỄN LÊ THÀNH	DANH	05/10/02	NT20111			
7	22011584	ĐẶNG QUANG	DUY	13/10/02	TV20111			
8	22122623	NGUYỄN AN	DUY	10/08/02	DM21111			
9	22112614	TRƯƠNG HOÀNG	DUY	01/02/03	TV21111			
10	22400068	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	18/09/03	EC24111			
11	22204482	PHAN TRẦN TIẾN	ĐẠT	14/10/04	TV22111			
12	22207614	LÊ NGUYỄN HOÀNG	HÀ	19/04/01	DM22111			
13	22205059	NGUYỄN HỒ PHƯƠNG	HÀ	12/02/03	TV22111			
14	22205847	PHẠM HOÀNG	HẢI	11/03/04	NT22111			
15	2196108	HỒ NHẬT	HẠ	17/04/01	NT19111			
16	22206301	XỊT HỒNG	HÂN	01/10/04	NT22111			
17	22200469	CÙ TRẦN PHÚC	HẬU	28/12/04	TV22111			
18	22000303	TRẦN MINH	HIẾU	13/06/01	TT20111			
19	22200919	HUỲNH VĂN	HOÀNG	12/02/04	NT22111			
20	22107980	NGUYỄN MINH	HOÀNG	05/09/03	TV21111			
21	22206890	THÂN MAI KIM	KHÁNH	06/08/04	NL22111			
22	2194123	ĐOÀN VŨ ĐÌNH	KHÔI	11/03/01	MK19111			
23	22006432	PHẠM THỊ TRÚC	LAN	30/12/02	DM20111			
24	22206466	LÊ NHẬT	NAM	08/12/04	NT22111			
25	22122939	LÊ ĐỖ NHƯ	NGỌC	09/01/03	DM21111			
26	22206946	MAI TRẦN BẢO	NGỌC	01/10/04	NT22111			
27	2190830	NGUYỄN VŨ AN	NGUYỄN	03/12/00	DT19111			
28	22203157	NGUYỄN ÁNH	NHI	26/04/04	NT22111			
29	2193307	HỒ TRẦN VĂN	SƠN	08/07/01	TV19112			
30	22205180	PHẠM TUẤN	TÀI	22/01/04	TV22111			Cấm thi
31	22204599	ĐỖ THỊ MỸ	TÂM	10/01/04	NT22111			Cấm thi
32	22011755	PHẠM MINH	THÀNH	20/08/02	NT20111			
33	22207594	NGUYỄN QUỐC	THẮNG	02/09/03	TV22111			
34	22140256	TRIỆU ANH	THƯ	10/09/02	TV21111			
35	2198265	NGUYỄN TRẦN MINH	TRUNG	05/04/01	TV19111			
36	22115230	NGUYỄN HUỲNH HUY	TRƯỜNG	26/02/03	LG21111			
37	2191024	NGUYỄN ANH	TUẤN	10/10/01	MK19111			
38	22207140	TRẦN LÊ KHÁNH	TƯỜNG	18/01/04	NL22111			
39	2191301	TRẦN VĨNH	TƯỜNG	21/06/01	TT19112			
40	22101125	PHAN THỊ NGỌC	TỶ	02/05/01	TV21111			
41	22205406	PHAN TỰ	UY	10/04/03	TV22111			Cấm thi

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	2195212	TRẦN QUỲNH GIA	UY	08/11/01	TV19111			
43	22010768	NGÔ NGỌC THANH	VY	15/11/02	TV20111			
44	22011109	ĐÌNH BẢO	YÊN	13/07/01	LG20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Leadership (BA308DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1025
Giảng viên: Ngô Hữu Khánh Linh
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 025 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22115009	DƯƠNG NGỌC HUẾ	ANH	01/05/03	TV21111			
2	22111765	NGUYỄN LÊ MINH	ANH	12/08/03	IL21111			
3	22115097	LÂM QUỐC	CƯỜNG	01/02/03	TV21111			
4	22102058	LÊ KIM HOÀNG	DŨNG	14/04/03	TV21111			
5	22004677	LÊ NGỌC KHÁNH	ĐAN	14/02/02	TV20111			Cấm thi
6	22103783	NGUYỄN VŨ NGỌC	ĐOAN	07/12/03	TV21111			
7	22206478	NGUYỄN THỊ BÍCH	HẰNG	07/05/03	TV22111			
8	2190984	TRẦN HUY	HOÀNG	18/04/01	TV19112			
9	22100190	HOÀNG HỒ BẢO	KIM	06/01/00	TV21111			
10	22206585	NGUYỄN THÀNH	LONG	10/03/04	TV22111			
11	22100959	NGUYỄN NGỌC	MY	22/11/03	TV21111			
12	22012012	PHẠM NGỌC UYÊN	PHƯƠNG	08/03/02	NL20111			
13	22102887	VŨ THANH	PHƯƠNG	30/06/03	TV21111			
14	22207760	NGUYỄN THỊ NHƯ	QUỲNH	05/03/03	TV22111			
15	22109778	ĐINH THỊ MỸ	THỨ	27/09/03	TV21111			
16	2191502	PHẠM MINH	TRÍ	18/12/01	TV19111			
17	22200420	TRẦN BÙI NGỌC	TRÍ	17/03/04	TV22111			
18	22122934	LÊ NGỌC TƯỜNG	VY	16/12/03	BL21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Thống kê ứng dụng (GS109DV02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1206
Giảng viên: Nguyễn Văn Lộc
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 044 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22008145	ĐẶNG MINH	ANH	22/03/02	KS20111			Cấm thi
2	22205255	NGUYỄN THÁI	BÌNH	06/04/03	TV22111			Cấm thi
3	22010005	NGÔ ĐỨC	DUY	12/11/02	MD20111			
4	2192215	LÝ VĨNH	ĐUỜNG	18/04/01	MK19111			
5	22206662	BÙI THANH	HẢI	15/02/04	LG22111			
6	22207388	LÊ NGUYỄN ĐÌNH	HIỆU	11/05/04	MK22111			
7	2192097	HUỲNH MINH	HUY	07/09/01	TV19112			
8	22002590	NGÔ GIA	HUY	26/01/02	NH20111			
9	2191384	LÊ ĐOÀN MINH	KHANG	05/10/01	NH19111			
10	22116761	VŨ TUẤN ĐĂNG	KHOA	08/11/02	MK21111			
11	22011269	NGUYỄN ĐỨC	LỘC	02/12/02	TV20111			
12	2194429	VÕ DUY	MẠNH	27/04/01	KN19112			
13	22205770	NGUYỄN XUÂN BẢO	NGHI	01/08/04	DL22121			
14	22205748	TRẦN THỊ THU	NGỌC	08/01/04	NL22111			
15	22004283	NGUYỄN LÊ THÀNH	NHÂN	06/09/02	DL20121			
16	22112864	NGÔ ĐÌNH MINH	NHẬT	01/10/03	TV21111			
17	2192543	LƯƠNG GIA	NHƯ	28/09/01	MK19111			
18	22105784	NGUYỄN HUỲNH LONG	PHI	04/11/03	MC21111			Cấm thi
19	2182105	NGUYỄN THỊ HOÀNG	PHƯỢNG	31/05/00	NT1811			
20	22205042	ĐỖ VIỆT	SĨ	07/10/04	NH22111			
21	22204995	NGUYỄN HOÀNG	TÂN	09/01/04	KS22111			
22	22103129	TRẦN DUY	THANH	08/05/03	TC21111			
23	22108537	NGUYỄN MINH HOÀNG	THÔNG	20/09/03	NH21111			
24	2185108	LÊ NỮ ANH	THU	07/03/00	DL1812			
25	22114016	VĂN QUỐC	TIẾN	02/07/03	DL21121			
26	2193887	NGUYỄN THANH	TRIỆU	31/01/01	TV19112			
27	22110983	LÊ MINH	TRIẾT	11/11/03	NT21111			Cấm thi
28	2184869	DIỆP QUANG	TRƯỜNG	11/08/00	DL1812			
29	22204643	TRẦN HUỲNH ANH	TUẤN	06/01/04	MK22111			
30	22114972	NGUYỄN HỮU MINH	TÚ	03/10/03	KS21111			
31	22206927	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	UYÊN	01/02/04	NT22111			
32	22113107	CAO THỊ THANH	VÂN	11/06/03	MK21111			
33	22006881	LÊ TÚ	VÂN	14/08/02	TV20111			Cấm thi
34	22206736	TRẦN GIA PHÚ	VĂN	15/07/04	NT22111			Cấm thi
35	22110322	VÕ HỒNG	VIỆT	15/08/03	TV21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Thống kê ứng dụng (GS109DV02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0200 – Số hiệu lớp: 1207
Giảng viên: Lâm Quốc Dũng
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 029 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22201384	NGUYỄN KHIẾT	TÂM	27/08/04	TC22111			
2	22104719	THÂN THỊ MINH	TÂM	27/09/03	TV21111			
3	22205756	ĐÀO ĐỨC	THÀNH	06/05/04	TV22111			
4	22204601	NGUYỄN TẤN	THÀNH	29/08/04	LG22111			
5	22206742	CHÂU TRƯỜNG	THỊNH	08/11/04	MK22111			
6	22206229	NGUYỄN TẤN	THỊNH	25/05/04	DM22111			
7	22011547	NGUYỄN PHẠM MINH	THỨ	23/09/01	KS20111			
8	22104754	LÊ SONG	THƯƠNG	02/06/03	MK21111			
9	22112844	PHẠM TRI	THỨC	23/12/03	HQ21111			
10	22206394	BÙI NGỌC ĐAN	THY	05/05/04	MK22111			
11	22206030	NGUYỄN HOÀNG THUỶ	TIẾN	17/09/01	NH22111			
12	2185626	TRẦN KHÁNH	TOÀN	11/04/00	HN1811			
13	22013665	NGUYỄN HẠNH	TRANG	23/01/02	DM20111			
14	22123052	TRẦN DƯƠNG THUY	TRANG	09/05/03	NH21111			
15	22107679	NGUYỄN THỊ BÍCH	TRÂM	14/11/00	TV21111			
16	22205928	NGUYỄN ĐOÀN ANH	TUẤN	01/01/04	TV22111			
17	22206251	TRỊNH GIA	TƯỜNG	07/12/04	TV22111			
18	22200006	VŨ THU	UYÊN	11/02/00	TV22111			
19	22204122	NGUYỄN TÔ ĐỨC	VINH	03/05/04	NL22111			
20	22206411	BÀNG KIẾN	VĨ	15/12/03	TV22111			
21	22206658	TRẦN THỂ	VŨ	14/11/04	NT22111			
22	22207505	NGUYỄN THỊ TRIỆU	VY	08/04/03	MK22111			
23	22205106	TRẦN PHƯƠNG	VY	16/11/04	NL22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Thống kê ứng dụng (GS109DV02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0200 – Số hiệu lớp: 1207
Giảng viên: Lâm Quốc Dũng
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 049 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22122812	LÊ VŨ HOÀNG	ANH	17/06/02	DM21111			Cấm thi
2	22109780	NGUYỄN QUỲNH	ANH	11/07/03	MK21111			
3	22202916	PHẠM ĐÀO QUỲNH	ANH	17/11/04	MK22111			
4	22114356	TRẦN DOÃN THÁI	ANH	14/11/03	LG21111			
5	22012055	NGUYỄN VĂN	BÁCH	29/01/02	NH20111			
6	22009708	HUỲNH GIA	BẢO	22/10/02	NH20111			Cấm thi
7	22203859	HUỲNH GIA	BẢO	07/12/04	TV22111			
8	22300559	NGUYỄN HUỲNH NGỌC	BÍCH	19/02/05	MK23111			
9	22300689	VĂN BỘI	BỘI	08/09/05	NL23111			
10	22114713	NGUYỄN TRÚC	ĐÀO	28/03/03	NH21111			
11	22205982	LẠI PHƯƠNG	ĐÔNG	16/05/04	NT22111			
12	22204632	NGUYỄN GIA	HÀO	14/02/04	DM22111			
13	22100213	TRẦN DUY HIẾU	HẠNH	08/03/01	NH21111			
14	22010706	TRỊNH GIA	HUY	10/03/02	MK20111			
15	22207223	ĐẶNG QUANG	KHÁNH	01/07/04	TV22111			
16	22115135	NGUYỄN HỒ MỸ	LINH	04/08/03	NH21111			
17	22113934	NGUYỄN VÕ THÙY	LINH	30/04/03	TV21111			
18	22300102	TRẦN THỊ PHƯƠNG	LINH	04/12/04	KT23111			
19	22114639	LÊ THANH	MAI	08/06/03	DM21111			
20	22112533	LÊ HOÀNG NGỌC	MINH	22/11/03	DM21111			
21	22102669	LÊ NGUYỄN	MINH	03/02/03	MK21111			
22	22003106	NGUYỄN CÔNG	MINH	21/08/02	DM20111			
23	22112190	NGÔ KIM	NGÂN	25/06/03	DM21111			
24	22300770	LÝ KHÁNH	NGHI	03/07/05	MK23111			
25	22014636	NGUYỄN QUỲNH BẢO	NGỌC	17/12/02	NL20111			
26	22205896	LÊ MINH	NGUYỄN	23/09/04	EC22111			
27	22122583	NGUYỄN THÀNH	NGUYỄN	16/12/03	HQ21111			
28	22400372	DIỆP TRƯƠNG KHÁNH	NHI	15/08/04	TC241			
29	22001140	DƯƠNG NGỌC TUYẾT	NHI	02/07/02	KS20111			
30	22109134	TRẦN DƯƠNG	NHI	11/10/03	TV21111			
31	22100942	NGÔ PHẠM HUỲNH	NHƯ	07/10/03	TV21111			
32	22105975	NGUYỄN MINH	PHÚ	15/11/03	TV21111			
33	22013016	LƯƠNG VĨNH	PHÚC	19/07/02	LG20111			Cấm thi
34	2191894	VŨ VĂN	QUYẾT	12/05/00	TV19112			Cấm thi
35	22122517	PHẠM VĂN VINH	SANG	30/10/03	MK21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Performance Management (HRM305DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1040
Giảng viên: Đinh Như Ý
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 028 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22204809	NGUYỄN LƯƠNG BẢO	CHÂU	29/11/04	NL22111			
2	22200125	TRẦN HỒNG	ĐĂNG	07/04/04	NL22111			
3	22013364	MAI HỒNG MINH	ĐỨC	18/08/02	NL20111			
4	22200265	NGUYỄN QUỐC	HÀN	09/04/04	NL22111			
5	22122796	NGUYỄN NỮ LINH	KHA	28/05/03	NL21111			
6	22117642	TRẦN ĐĂNG	KHÔI	16/06/03	NL21111			
7	22117632	LƯƠNG HỒNG	MINH	12/12/03	NL21111			
8	22205439	PHẠM NGỌC PHƯƠNG	NGHI	20/01/04	NL22111			
9	2193945	PHẠM NHƯ	NGỌC	31/08/01	NL19111			
10	22206674	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	06/09/02	NL22111			
11	22206405	VÕ NGỌC THIÊN	PHÚC	17/01/04	NL22111			
12	22108456	TRẦN HOÀNG	SIÊNG	03/08/03	TLNL21111			
13	22205340	VƯƠNG LÊ NGỌC	TRÂN	12/08/02	NL22111			
14	22201300	LÊ NGỌC THANH	TRÚC	08/02/04	NL22111			
15	22206898	TRẦN NỮ XUÂN	UYÊN	09/11/04	NL22111			
16	22207210	VĂN THỊ TƯỜNG	VY	03/04/04	NL22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Logistics (LG202DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1252
Giảng viên: Đặng Huỳnh Anh Duy
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 023 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22108032	NGUYỄN THỊ TUYẾT	ANH	30/03/03	NT21111			
2	22115246	ĐOÀN VŨ BẢO	HÂN	11/06/03	NT21111			
3	22400023	THÁI TƯỜNG	HOÀNG	27/10/99	LG24111			
4	22122560	NGUYỄN THỊ NHƯ	HUỖNH	30/03/03	LG21111			
5	22108833	NGÔ THÁI	LIÊN	14/03/03	NT21111			
6	22114029	NHỮ KIM VIỆT	LINH	05/01/03	NT21111			
7	22107909	VÕ THỊ ÁNH	LINH	18/07/03	NT21111			
8	22012154	NGUYỄN HỒ NHẬT	MINH	08/04/99	LG20111			
9	22109260	MAI HUỖNH THÚY	NGÂN	14/03/03	LG21111			
10	22014711	LÊ	NGUYỄN	28/08/02	TC20111			
11	22003592	TRANG HOÀNG KHÔI	NGUYỄN	01/04/02	NT20111			
12	22114965	TRẦN HOÀNG	NGUYỄN	06/12/03	NT21111			
13	2192298	BÙI ĐOAN	THÀNH	02/11/01	NT19111			Cấm thi
14	22118584	LÊ THÀNH	THUẬN	15/06/03	LG21111			
15	22104250	TRẦN VŨ ANH	THỨ	28/03/03	NT21111			
16	22014530	HUỖNH PHẠM NHÃ	UYÊN	18/09/02	NT20111			
17	22014654	NGUYỄN LÊ PHƯƠNG	UYÊN	18/01/02	NT20111			
18	22003779	NGUYỄN THÁI	VINH	21/08/02	LG20111			
19	22014980	HOÀNG THỊ THẢO	VY	07/05/02	NT20111			
20	22014590	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	VY	03/12/02	NT20111			
21	22115184	HOÀNG ĐẶNG HẢI	YẾN	19/02/03	NT21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Warehouse and Inventory Management (FIATA) (LG205DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1058
Giảng viên: Phạm Lệ Dung
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 10g15
Phòng thi: Phòng 027 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22204976	QUÁCH KIM	ANH	19/06/03	LG22111			
2	2199019	TRÀ PHƯƠNG	ANH	24/05/00	LG19112			
3	22011544	NGUYỄN CHÍ	BẢO	12/11/02	LG20111			
4	22202065	NGUYỄN ĐỖ QUỐC	DƯƠNG	29/07/04	LG22111			
5	22200487	NGUYỄN TRÍ	ĐỨC	30/11/04	LG22111			
6	22009272	ĐÌNH NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	01/03/02	LG20111			
7	22205267	NGUYỄN VŨ NGỌC	MAI	06/03/03	LG22111			
8	22205096	NGUYỄN PHƯƠNG	MY	31/05/04	LG22111			
9	22205049	NGUYỄN VŨ CÔNG	NGUYỄN	17/08/04	LG22111			
10	22201394	DƯƠNG THỊ THANH	NHÀN	18/09/04	LG22111			
11	22007338	NGUYỄN HƯNG QUỲNH	NHƯ	13/04/02	LG20111			
12	22206490	ĐẶNG THANH	PHONG	02/09/04	LG22111			
13	22201330	ĐÀO DUY	QUANG	07/09/04	LG22111			
14	22206052	PHẠM PHƯƠNG	THÙY	02/11/04	LG22111			
15	22205392	TẶNG NGỌC ANH	THỨ	19/07/04	LG22111			
16	22010702	BÙI HUỲNH HOÀNG	TIẾN	17/07/02	LG20111			
17	22206419	HUỲNH THỊ MỘNG	TRINH	23/04/04	LG22111			
18	22206040	TRƯƠNG MINH	TRUNG	04/05/04	LG22111			
19	2180627	NGUYỄN ANH	TUẤN	18/03/00	LG1811			
20	22300023	NGUYỄN HUỲNH ANH	VŨ	05/06/01	LG23111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: International Transportation & Insurance (LG301DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1059
Giảng viên: Phạm Lệ Dung
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 10g15
Phòng thi: Phòng 026 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22203705	NGUYỄN HOÀNG BẢO	CHÂU	03/08/04	NT22111			
2	22200459	LÊ HOÀNG	DUNG	03/07/04	NT22111			
3	22012192	NGUYỄN HOÀNG	HÀI	26/12/96	MD20111			
4	22203543	VÒNG GIA	HÂN	26/10/04	NT22111			
5	22206227	NGUYỄN DUY	KHÔI	30/01/04	NT22111			
6	22205408	BÙI TUYẾT	MINH	03/11/03	NT22111			
7	22206181	TRƯƠNG HÀ	MY	06/09/04	NT22111			
8	22123062	NGUYỄN VŨ HOÀI	NAM	15/09/03	NT21111			
9	22011759	PHẠM THỊ KIỂU	PHƯƠNG	28/07/02	NT20111			Cấm thi
10	22205574	PHẠM TRƯƠNG NHI	QUỲNH	11/09/04	NT22111			
11	22011295	LƯU TẤN	TÀI	28/05/02	NT20111			
12	22107465	ĐỖ DƯƠNG LINH	TÂM	17/07/03	NT21111			
13	22200192	TRỊNH THỊ PHƯƠNG	THẢO	15/01/04	NT22111			
14	22118020	LƯU HỒNG KHÁNH	THƯ	11/08/03	NT21111			
15	22109358	LÊ VY KHÁNH	TIỀN	02/09/03	NT21111			
16	22206448	PHAN THỊ NGỌC	VẠN	02/10/04	NT22111			
17	22207415	TRẦN NGỌC TUỜNG	VY	03/10/04	NT22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Chiến lược Marketing (MK317DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1279
Giảng viên: Nguyễn Thị Duyên
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 048 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22008046	PHẠM QUANG QUỐC	ANH	15/09/02	TV20111			
2	22001372	TRẦN NGUYỄN HÙNG	ANH	21/11/02	TV20111			
3	22108675	PHẠM HÀ THẢO	DUNG	18/04/02	DM21111			
4	2191503	VŨ LÂM NGỌC	DUYÊN	01/07/01	TV19111			
5	22114296	GIAO THẮNG QUANG	DŨNG	11/12/03	TV21111			
6	22109222	PHAN PHÚ KHÁNH	HÂN	06/10/03	TV21111			
7	22113927	VŨ HOÀNG VIỆT	HÙNG	26/06/03	TV21111			
8	22116525	NGÔ VIỆT	HƯNG	15/08/03	TV21111			
9	22002454	ĐẬU THỊ THANH	HƯƠNG	14/01/02	TV20111			
10	22113759	LÊ THỊ XUÂN	MAI	24/08/03	TV21111			
11	22116447	BÙI MINH	MÃN	26/08/03	TV21111			
12	2193339	PHAN HOÀI	NAM	15/08/01	MK19111			
13	22104164	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	26/11/03	TV21111			
14	22115234	NGUYỄN THÁI HẠNH	NHÂN	29/01/03	TV21111			
15	22122643	VIÊN THỊ PHƯƠNG	NHUNG	10/06/03	TV21111			
16	22116338	VƯƠNG THỊ QUỲNH	NHƯ	10/10/03	TV21111			
17	22101023	LÝ HOÀNG	PHÚC	17/08/03	TV21111			
18	22112450	MAI TRẦN BẢO	PHỤNG	24/07/02	TV21111			
19	22117509	NGUYỄN THỊ THU	PHƯƠNG	15/11/03	MK21111			
20	2191891	NGUYỄN HUỲNH PHƯƠNG	QUYÊN	19/03/01	TV19112			
21	22110951	ĐÀO NHẬT	QUỲNH	07/07/03	TV21111			
22	22123098	NGUYỄN XUÂN	TÀI	21/01/03	TV21111			
23	22012508	DIỆP GIA	THUẬN	29/04/02	TV20111			
24	22107359	NGUYỄN THỊ THỦY	TRÂM	12/07/03	TV21111			
25	22117102	PHẠM HUYỀN	TRÂN	21/11/03	TV21111			
26	22101911	TÔN THẮT NGUYỄN	VINH	07/10/03	DM21111			
27	22100131	LÂM KIM	VY	15/04/01	TV21111			
28	22117040	NGUYỄN ĐẶNG TƯỜNG	VY	08/05/02	TV21111			
29	22114210	TRẦN TRIỆU	VY	03/05/03	TV21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Quản lý Chất lượng Phần mềm (SW401DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1375
Giảng viên: Nguyễn Phương Hoàng
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 037 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22003037	NGUYỄN NGỌC ĐĂNG	KHOA	05/06/02	QL20111			
2	22004351	PHẠM TRẦN ĐĂNG	KHOA	26/04/02	QL20111			
3	22122966	TRƯƠNG ĐĂNG	KHOA	30/11/03	QL21111			
4	22115254	LÊ NGUYỄN ĐĂNG	KHÔI	22/08/03	QL21111			
5	22109642	LÊ ANH	KIỆT	18/09/03	QL21111			
6	22118886	NGUYỄN HOÀNG	LINH	17/08/03	QL21111			
7	22102542	NGUYỄN TRẦN TẤN	LONG	07/09/03	QL21111			
8	22003405	LÊ	MINH	21/06/02	QL20111			
9	22112558	TRẦN HUY	MINH	31/10/03	QL21111			
10	22112793	ĐINH THIÊN	NHÂN	01/08/03	QL21111			
11	22115049	PHAN TRỌNG	NHÂN	13/11/03	QL21111			
12	22014726	LÂM BỘI	SANH	12/03/02	QL20111			
13	22114013	LÊ THANH	TÀI	30/01/03	QL21111			
14	22101102	PHAN HOÀNG	THÀNH	11/11/03	QL21111			
15	2193552	NGUYỄN MINH	THUẬN	29/05/01	QL19111			
16	22123145	PHAN CẨM	TIẾN	05/12/03	QL21111			
17	22122478	HUỲNH QUANG	VINH	11/10/03	QL21111			
18	22118775	LÊ HOÀNG THẢO	VY	02/04/02	QL21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Quản lý Chất lượng Phần mềm (SW401DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1375
Giảng viên: Nguyễn Phương Hoàng
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 038 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22140165	NGUYỄN HẢI	ANH	08/10/03	QL21111			
2	22122752	TRƯƠNG KỲ	ANH	25/05/03	QL21111			
3	22122704	ĐẶNG GIA	BẢO	21/05/03	QL21111			
4	22102190	NGUYỄN THANH	BÌNH	12/04/03	QL21111			
5	22103255	HOÀNG KIM	CHI	14/01/03	QL21111			
6	22103979	TAN MỸ	DUNG	21/05/03	QL21111			
7	22011127	NGUYỄN QUỐC	DUY	23/08/99	QL20111			
8	2195995	NGUYỄN MẬU HẢI	ĐĂNG	01/07/01	QL19111			Cấm thi
9	22115047	PHẠM CHÍ	HÀO	30/11/03	QL21111			
10	22012201	BÙI PHÚC	HẬU	19/12/02	QL20111			
11	22114999	NGUYỄN PHAN ĐIỂM	HIỆN	24/11/03	QL21111			
12	22014549	ĐẶNG QUỐC	HUY	11/12/02	QL20111			
13	22108483	ĐINH GIA	HUY	10/10/03	QL21111			
14	22115160	NGUYỄN ĐẶNG QUANG	HUY	26/03/01	QL21111			
15	22123039	LÊ TRUNG	KHANG	15/05/03	QL21111			
16	22107001	PHẠM THỊ NGỌC	KHANH	13/03/03	QL21111			
17	22114134	TRƯƠNG QUANG	KHÁNH	16/08/03	QL21111			
18	22111530	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	14/06/03	QL21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: English for Business Studies (ANH228DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1004
Giảng viên: Trà Thanh Tuấn
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 048 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22207468	NGUYỄN MAI HỒNG	AN	02/08/04	TM22111			
2	22204888	HOÀNG LÊ TUẤN	ANH	02/01/04	TM22111			
3	22123004	HUỲNH VÕ XUÂN	ANH	22/02/01	TM21111			
4	22100337	NGUYỄN HOÀNG	ANH	15/05/03	TANT21111			
5	2191827	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	16/08/01	TM19112			
6	22014987	NGUYỄN LƯU GIA	BẢO	27/11/02	TANT20111			
7	22204737	NGUYỄN HOÀNG NGỌC	BÍCH	17/01/04	TM22111			
8	2194077	LÂM THÁI HOÀNG	CHÂU	26/12/01	TM19111			Cấm thi
9	22206194	NGUYỄN VŨ	CHÍNH	05/05/01	TE22111			
10	22001058	THÁI MINH	CHÍNH	25/09/02	TM20111			
11	22014527	NGUYỄN HOÀNG	DUY	14/09/02	TATV20111			
12	22205415	LÊ TRÚC YÊN	GIANG	28/02/04	TM22111			
13	22205322	VÒNG VĨNH MỸ	HÀNG	30/04/04	TM22111			
14	22104211	LÊ TRÚC	HOÀNG	01/11/03	TM21111			
15	22140206	NGÔ THỊ ÁNH	HỒNG	18/11/03	TANT21111			
16	22300941	CHU GIA	HUY	29/08/03	TM23111			
17	22200532	PHAN THANH PHƯƠNG	KHANH	01/05/04	TM22111			
18	22000960	NGUYỄN QUANG	KHẢI	09/01/00	BP20111			
19	22207517	ĐÀO ANH	KIỆT	01/04/99	TM22111			
20	22014713	NGUYỄN TRẦN MỸ	LÂM	11/08/02	TM20111			
21	22001378	PHẠM THỊ THUY	LINH	17/07/02	TM20111			
22	22206365	VÕ HỒ QUẢNG	LONG	22/12/04	TM22111			
23	22004797	ĐẶNG THỊ THU	NGÂN	23/06/02	TM20111			
24	22204824	NGUYỄN NGỌC XUÂN	NHI	12/05/99	TM22111			
25	22011561	NGUYỄN HOÀNG	PHÁT	27/11/02	TM20111			
26	22106851	NGUYỄN HỮU THỊNH	PHÁT	14/04/03	TM21111			
27	22100239	TRẦN TẤN	TÀI	19/02/00	TM21111			
28	22207111	VÕ THANH	TÂM	24/10/04	TM22111			
29	2191111	NGUYỄN VĂN	THÀNH	17/07/01	TM19112			
30	22115168	TRẦN THANH	THẢO	05/07/00	TM21111			
31	22115080	VÕ TOÀN	THẮNG	25/11/03	TM21111			
32	2191583	NGUYỄN HUỲNH MINH	THỨ	05/01/01	TM19111			
33	22207709	NGUYỄN HUỲNH TRUNG	TÍN	25/12/98	TM22111			
34	22206074	TRẦN NGỌC PHƯƠNG	TRINH	20/03/04	TM22111			
35	22003607	PHAN MẠNH	TRUNG	24/04/02	TATV20111			
36	2192430	NGUYỄN HUỲNH THANH	TRÚC	17/07/01	TM19111			Cấm thi
37	22106897	VÕ THỊ THANH	TRÚC	05/03/03	TM21111			
38	2181675	ĐINH NGỌC	TÚ	23/10/00	TM1811			
39	22009247	NGUYỄN ĐÀO PHƯƠNG	VY	19/09/01	TM20111			
40	22007022	VÕ THỊ TƯỜNG	VY	05/01/02	TM20111			
41	22010603	ĐỖ KIỀU PHI	YẾN	16/09/02	TM20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Quản trị Sự Thay đổi (BA204DV01) – **Số tín chỉ:** 3.00
Lớp học phần: 0100 – **Số hiệu lớp:** 1117
Giảng viên: Nguyễn Thanh Nam
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 026 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22123104	PHẠM TRẦN NHẬT	HẠ	20/10/03	TV21111			
2	22110567	PHAN QUỐC	HUY	12/03/02	TV21111			
3	22112507	NGUYỄN TRẦN MỸ	HUYỀN	20/09/03	TV21111			
4	22108237	PHẠM ĐĂNG	KHOA	02/06/03	TV21111			
5	22117632	LƯƠNG HỒNG	MINH	12/12/03	NL21111			
6	2198704	TRẦN THẾ	MINH	28/03/00	TV19112			Cấm thi
7	22002296	HUỲNH TẤN	NHUẬN	09/11/02	TV20111			
8	22101023	LÝ HOÀNG	PHÚC	17/08/03	TV21111			
9	22011942	NGUYỄN HOÀNG	PHÚC	25/06/02	TV20111			
10	22112450	MAI TRẦN BẢO	PHỤNG	24/07/02	TV21111			
11	22100492	LÂM THỊ MINH	PHƯƠNG	11/09/03	TV21111			
12	22108145	TÔ MINH	QUÂN	21/05/02	TV21111			
13	22115141	PHẠM NGỌC PHƯƠNG	QUỲNH	31/08/03	TV21111			
14	22107007	CHÂU THÀNH	TÂN	02/11/03	TV21111			
15	22118521	ĐINH CÔNG	THÀNH	24/09/03	NL21111			
16	22109861	HOÀNG THỊ	THẢO	04/01/03	TV21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Hệ quản trị Cơ sở Dữ liệu (IT202DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1233
Giảng viên: Võ Thị Thu Hà
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 047 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22206051	MAI THẠCH	ANH	19/11/04	QL22111			
2	22001655	NGUYỄN VĂN	ANH	15/03/02	PM20111			
3	22001141	TỔNG NGUYỄN HOÀI	ÂN	23/09/02	QL20111			Cấm thi
4	22003040	LÊ HOÀNG	BẢO	12/03/02	QL20111			
5	22205930	NGUYỄN HOÀI	BẢO	11/05/04	QL22111			
6	22012470	PHAN QUỐC	BẢO	28/08/02	PM20111			
7	22207498	HỒ CHÍ	CƯỜNG	02/12/04	QL22111			
8	22105886	TRẦN VĂN	CƯỜNG	04/08/03	QL21111			
9	22012405	VƯƠNG VĨ	DÂN	11/04/02	QL20111			Cấm thi
10	22011781	ĐẶNG	DUY	01/02/02	QL20111			
11	22206065	CHÂU NGỌC	ĐỨC	23/08/04	QL22111			
12	22012217	HÀ MINH	ĐỨC	20/11/02	QL20111			
13	22101603	NGUYỄN MINH	HẢI	07/10/03	PM21111			
14	22011967	ĐẶNG HOÀNG GIA	HUY	29/09/02	QL20111			Cấm thi
15	22011246	NGUYỄN ĐỨC	KHÁNH	26/08/02	QL20111			
16	22201887	NGUYỄN TRẦN ĐẶNG	KHOA	11/12/04	QL22111			
17	22205933	VÕ NGUYỄN NGUYỄN	LÀNH	05/03/04	QL22111			
18	22200258	NGUYỄN THƯỜNG	LẠC	21/03/03	QL22111			
19	22205332	TRẦN NGUYỄN QUANG	MINH	23/08/04	QL22111			
20	22207237	NGUYỄN PHƯƠNG	NAM	24/11/04	QL22111			
21	22100063	DƯƠNG TRUNG	NGHĨA	17/09/01	QL21111			
22	22008349	LÊ VĂN BẢO	NGUYỄN	24/12/02	PM20111			
23	22206855	ĐOÀN QUÝ	NHÂN	25/11/04	QL22111			
24	22111061	NGUYỄN HOÀNG LÂM	PHÚC	11/11/02	QL21111			
25	22205366	NGUYỄN THANH	PHƯƠNG	24/09/04	QL22111			
26	22206737	NGÔ HỒNG	THÁI	07/10/04	QL22111			
27	22123120	LÂM NGUYỄN MINH	THẮNG	23/11/00	QL21111			
28	22003006	ĐẶNG MINH	TIẾN	27/05/02	QL20111			Cấm thi
29	22106595	PHAN HOÀNG MINH	TRIẾT	07/10/03	PM21111			
30	22205819	LÊ MINH	TRÍ	25/11/04	QL22111			
31	22207519	NGUYỄN KHÁNH	TRUNG	23/03/97	PM22111			
32	22207438	LÝ VINH	TUẤN	26/05/04	PM22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Financial Accounting 2 (Intermediate Accounting 2) (KT308DE03) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1051
Giảng viên: Bùi Phương Uyên
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 13g15
Phòng thi: Phòng 027 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22117754	ĐẶNG MINH	ANH	03/08/03	KT21121			
2	22113614	NGUYỄN ĐÌNH	BÌNH	30/06/03	KT21121			
3	22114118	VŨ TIẾN	ĐẠT	24/11/03	KT21121			
4	22008874	ĐỖ THỊ THANH	HIỀN	22/10/02	KT20121			
5	22108374	LÊ BẢO	KHANG	18/09/03	KT21121			
6	22114882	LÊ THỊ YẾN	MY	12/09/03	KT21121			
7	22122971	HUỲNH VÕ THẢO	NHƯ	25/10/03	KT21121			
8	22103554	NGUYỄN QUỲNH	NHƯ	23/07/03	KT21121			
9	22114790	NGUYỄN THỊ THÚY	QUYÊN	02/07/03	KT21121			
10	22114346	HUỲNH TRẦN Y	QUỲNH	13/11/03	KT21121			
11	22123085	HỒ MINH	THANH	27/12/03	KT21121			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)
Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Marketing nền tảng di động (MK409DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1290
Giảng viên: Trần Trung Việt
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 028 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22117020	BÙI THỊ VÂN	ANH	06/02/03	DM21111			
2	22105217	PHẠM THỊ LAN	ANH	16/06/03	DM21111			
3	22112179	NGUYỄN LÊ QUÝ	BẢO	14/04/03	DM21111			
4	22207614	LÊ NGUYỄN HOÀNG	HÀ	19/04/01	DM22111			
5	22114347	PHẠM GIA	HUY	31/01/03	DM21111			
6	22003475	PHẠM VŨ	KHÁNH	19/09/02	DM20111			
7	22012515	LƯU QUANG	KIỆT	06/10/02	DM20111			
8	22116990	NINH NGỌC	LÊ	10/01/03	DM21111			
9	22200395	LÊ PHƯỚC	LỢI	09/10/04	DM22111			
10	22206147	PHAN HỮU	LỢI	06/01/04	DM22111			
11	22011671	HÀ TRẦN VINH	MỸ	29/11/02	DM20111			
12	22110503	VŨ THỊ	NGA	13/06/02	DM21111			
13	22104747	PHẠM KHÁNH	NGÂN	01/11/03	DM21111			
14	22107241	VÕ THỊ HỒNG	NGỌC	04/05/03	DM21111			
15	22122485	LA HẠNH	NGUYỄN	31/07/03	DM21111			
16	22122564	LÊ HOÀNG PHƯƠNG	NHI	05/09/03	DM21111			
17	2190048	HỒ VŨ ANH	TUẤN	25/09/96	MK19112			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Tiếng Nhật 3 (NHAT103DV03) – Số tín chỉ: 4.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1297
Giảng viên: Phạm Thị Minh Tâm
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 033 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22122732	PHẠM ĐẶNG NGỌC	CHÂU	22/04/03	TE21111			
2	22122646	ĐOÀN THỊ LÊ	CHI	02/06/03	TM21111			
3	2185685	TRẦN LINH	CHI	23/08/00	TM1811			
4	22114829	LÊ MINH	DUY	30/10/03	TM21111			
5	2185755	PHẠM VÕ TRƯỜNG	DUY	30/01/00	TM1811			
6	22113164	ĐỖ NGỌC QUỲNH	GIAO	09/08/03	TM21111			
7	2190308	BÙI MINH	HOÀNG	20/06/98	TM19112			
8	22007730	NGUYỄN QUỲNH	HƯƠNG	15/12/02	TM20111			
9	2190437	LÊ ANH	KHOA	14/09/98	TM19112			
10	22115996	NGUYỄN BÙI NHẬT	LÂM	07/07/03	TE21111			
11	22205098	ĐỖ HOÀNG ÁNH	LINH	15/10/04	TE22111			
12	22100218	NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	13/10/02	TM21111			
13	22200462	TRƯƠNG NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	17/12/04	TE22111			
14	22014577	BÙI THÀNH	LỘC	11/02/02	TM20111			
15	22014159	TRẦN HUỖNH	MẠNH	28/06/02	BP20111			
16	2197405	ĐINH TIẾN	PHÚC	04/12/00	TM19111			
17	22109835	ĐÀO PHẠM PHƯƠNG	THANH	07/08/03	TE21111			
18	22005618	NGUYỄN NGỌC	TIẾN	06/10/02	TE20111			
19	22012218	TRẦN VÕ TUYẾT	TRINH	16/01/02	TM20111			
20	22205940	NGUYỄN QUANG	TRÍ	30/07/04	TE22111			
21	2199120	NGUYỄN THỊ TÚ	UYÊN	28/12/01	TM19112			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Tài chính Doanh nghiệp (TC202DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1377
Giảng viên: Trần Linh Đăng
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 043 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22106729	NGUYỄN NGỌC BẢO	AN	05/06/03	TV21111			
2	22114112	NGUYỄN DƯƠNG MINH	ANH	08/09/03	NL21111			
3	22403160	NGUYỄN HẢI	ANH	10/08/99	LG24111			
4	22112755	NGUYỄN TRẦN QUỐC	ANH	14/05/03	TV21111			
5	22102218	ĐẶNG TIỂU	BẢO	09/11/03	TV21111			
6	2190793	HOÀNG NGỌC	BẢO	28/08/01	TV19112			
7	22012194	HUỖNH TRỌNG	BIÊN	15/12/02	LG20111			
8	22113610	NGUYỄN THỊ KIM	CƯƠNG	15/12/03	NL21111			
9	22123042	HỒ QUANG	DUY	22/05/03	LG21111			
10	22116613	VŨ ĐỨC	DŨNG	23/06/03	MC21111			
11	2190480	NGUYỄN THỊ XUÂN	HIẾU	12/09/99	MK19111			
12	22002702	TRẦN MẠNH	HIẾU	30/06/02	NT20111			
13	2190948	NGUYỄN LÊ	HOÀNG	19/05/01	TV19112			
14	22207159	MAI TUẤN	HÙNG	14/09/04	KN22111			
15	22106388	NGUYỄN VÕ QUỲNH	HƯƠNG	10/11/03	NL21111			
16	22205486	ĐỖ THÀNH	KHANG	11/03/04	LG22111			
17	2170560	LÝ XUÂN	LINH	20/10/99	NT1711			Cấm thi
18	22116458	NGUYỄN THÀNH	LUÂN	10/11/03	TV21111			
19	22011345	LÊ BẢO	MY	18/11/02	LG20111			Cấm thi
20	22300116	VŨ NGUYỄN HOÀI	MY	26/09/00	DM23111			Cấm thi
21	22102477	ĐẶNG MINH	NHẬT	05/08/03	MK21111			
22	22009974	ĐẶNG THỊ NGỌC	NHƯ	14/11/02	TLNL20111			
23	22206490	ĐẶNG THANH	PHONG	02/09/04	LG22111			
24	22300550	LÊ BÁ	QUYỀN	07/02/01	MK23111			
25	22002212	NGÔ THỊ DIỄM	QUỲNH	25/04/02	TV20111			
26	22106535	NGUYỄN TƯỜNG ÁNH	QUỲNH	12/08/03	NL21111			
27	22302465	PHAN THỊ HƯƠNG	QUỲNH	02/01/94	NH23111			Cấm thi
28	22107384	ĐỖ DUY	TÂN	19/11/03	NL21111			
29	22123087	TRẦN ĐỖ PHƯƠNG	THẢO	18/12/03	TV21111			
30	22001921	NGUYỄN HÀ ANH	THỨ	19/09/02	MK20111			
31	22400340	NGUYỄN HUỖNH ANH	THỨ	29/08/03	NL24111			Cấm thi
32	22117102	PHẠM HUYỀN	TRÂN	21/11/03	TV21111			
33	2198265	NGUYỄN TRẦN MINH	TRUNG	05/04/01	TV19111			
34	22201830	NGUYỄN ANH	TUẤN	13/08/04	MK22111			
35	22009239	NGUYỄN ĐÌNH	TUẤN	25/11/01	TV20111			
36	22204643	TRẦN HUỖNH ANH	TUẤN	06/01/04	MK22111			
37	22003396	NGUYỄN THANH	TÙNG	20/10/02	NT20111			
38	22206285	VŨ NGỌC TƯỜNG	VI	14/09/04	NT22111			
39	22117964	PHAN NHƯ	Ý	22/07/03	NT21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Restructuring and Firm evaluation (TC305DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1094
Giảng viên: Trần Thị Hoàng Vi
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 049 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22011058	VÕ THỊ LAN	ANH	06/06/02	TC20111			
2	22204615	CUNG HỒNG	ÂN	25/10/01	TC22111			
3	2182324	ĐỖ THỊ THÙY	DƯƠNG	16/09/00	TC1811			
4	22205427	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	04/06/01	TC22111			
5	22400112	HÀ KIẾN	ĐỨC	23/08/98	TC241			
6	22203605	VŨ TRẦN NGỌC	HIỆP	06/10/04	TC22111			
7	22206266	TRẦN DŨ	HUY	12/10/04	TC22111			
8	22117878	HUỲNH NGỌC THÚY	HƯƠNG	13/12/03	TC21111			
9	22117874	ĐOÀN GIA	KHANG	23/10/03	KN21111			
10	22205469	VÕ TUẤN	KIỆT	24/11/04	TC22111			
11	22200477	HUỲNH NGỌC THẢO	LINH	18/06/04	TC22111			
12	22206193	ĐỖ VƯƠNG MỸ	NGÂN	05/09/04	TC22111			
13	22011769	TRẦN THỊ THANH	NGÂN	14/01/02	TC20111			
14	22012509	HUỲNH THẨM	NHI	02/10/02	KN20111			
15	22202653	LƯƠNG NGỌC YẾN	NHI	05/04/04	TC22111			
16	22122670	NGUYỄN THỊ HÀ	NHƯ	24/02/03	TC21111			
17	22115271	LÊ THỊ KIỀU	OANH	13/01/03	KN21111			
18	22117829	NGUYỄN TẤN	PHÁT	11/06/03	KN21111			
19	22206413	NGUYỄN THÀNH	PHÁT	15/02/03	TC22111			
20	22012123	CHÂU KIM	PHỤNG	09/04/02	TC20111			
21	22204908	HUỲNH LÂM	PHƯỚC	19/08/03	TC22111			
22	22122675	NGÔ THỊ DIỄM	QUỲNH	07/12/03	TC21111			
23	22109481	CÁI HOÀNG	SANG	24/08/02	KN21111			
24	22201384	NGUYỄN KHIẾT	TÂM	27/08/04	TC22111			
25	22103129	TRẦN DUY	THANH	08/05/03	TC21111			
26	22205333	TRẦN KIM	THANH	04/06/04	TC22111			
27	22207571	NGUYỄN DANH	THÁI	07/12/04	TC22111			
28	22207161	LÊ THỊ THANH	THẢO	16/07/04	TC22111			
29	22117808	VŨ BUI PHƯƠNG	THẢO	25/03/03	TC21111			
30	22207745	NGUYỄN PHƯỚC BẢO	TIẾN	17/10/03	TC22111			
31	22113710	LÊ THỊ QUẾ	TRÂM	23/07/03	TC21111			
32	22206470	LÊ NGUYỄN PHƯƠNG	TRINH	20/05/04	TC22111			
33	22300479	NGUYỄN THẢO	VI	06/06/02	TC23111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Heritage Tourism (TO309DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1102
Giảng viên: Trần Ngọc Tiến
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 025 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22009670	CAO HOÀNG	CHÂU	25/02/02	DL20121			
2	22009055	NGUYỄN NHẤT MAI	CHI	13/03/02	DL20121			
3	2195962	PHẠM THỊ HUYỀN	DIU	21/08/01	DL19121			
4	22205053	ĐÌNH NGUYỄN LÂM	KHANG	15/12/04	DL22121			
5	2191520	LA NHƯ	LINH	11/05/01	DL19121			
6	22002303	VŨ ĐỖ KHÁNH	LINH	16/11/02	DL20121			
7	22115095	HOÀNG NGỌC	MAI	19/12/03	DL21121			
8	22110900	HUYỀN HẢI	MINH	08/04/03	DL21121			
9	22200453	NGUYỄN LÂM	MINH	29/10/04	DL22121			
10	22004283	NGUYỄN LÊ THÀNH	NHÂN	06/09/02	DL20121			
11	22206096	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	NHƯ	29/01/04	DL22121			
12	22205901	TÔ LÊ	QUÂN	01/01/04	DL22121			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Tiếng Trung 1 (TQ101DV02) – Số tín chỉ: 4.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1391
Giảng viên: Lã Thị Thùy Phương
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 029 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22012017	NGUYỄN NGỌC THẢO	ANH	09/10/02	TM20111			
2	22207371	TRẦN NGỌC MỸ	CHÂU	22/04/03	TM22111			Cấm thi
3	22000082	PHẠM TRUNG	HIẾU	06/10/01	KS20111			
4	22207183	TRẦN DUY	HOÀNG	11/07/04	KS22111			
5	22206712	NGUYỄN TRẦN LONG	HỒ	23/07/04	TM22111			
6	22110840	LÊ	HUY	29/11/03	NH21111			Cấm thi
7	22001318	NGUYỄN MẠNH	HÙNG	30/08/02	KS20111			
8	2192834	PHẠM KIM	KHÁNH	23/08/01	TM19111			
9	22004237	DƯƠNG TRUNG	KHẢI	06/10/02	TV20111			
10	2190299	TRẦN ĐĂNG	KHOA	22/08/95	DL19121			
11	2193241	PHẠM VƯƠNG HẢI	LONG	01/11/01	NH19111			Cấm thi
12	2191082	TRỊNH THỊ YẾN	NHI	20/11/01	BP19112			
13	22204715	LẠI VÕ QUỲNH	NHƯ	12/08/03	DK22111			
14	22200219	BÙI QUANG	SÁNG	24/09/01	KS22111			
15	2190955	LÊ CAO THANH	SƠN	24/02/01	KS19111			
16	22113974	LÊ ĐẶNG NHƯ	TẤN	14/04/02	DL21121			Cấm thi
17	22012204	CHÂU NGUYỄN LOAN	THẢO	20/10/02	TM20111			
18	22119031	NGUYỄN THỊ MỘNG	THƯƠNG	08/11/03	NH21111			
19	22206745	LÊ THU	TRANG	26/02/04	DM22111			
20	22206607	ĐẶNG HOÀNG BẢO	TRÂN	20/11/04	KS22111			Cấm thi
21	22200425	MAI ĐÌNH	TRUNG	05/03/04	KS22111			
22	22107472	TRẦN NGUYỄN THANH	TRÚC	16/10/00	TM21111			
23	22002567	PHẠM LONG	VĨ	03/01/02	NH20111			
24	2194697	NGUYỄN THỤY TƯỜNG	VY	02/01/01	TM19112			
25	22000771	TRẦN LÊ THANH	VY	05/08/00	KS20111			
26	22012273	TRẦN THỤY THANH	VY	27/12/02	KS20111			
27	22206590	NGUYỄN NAM	VỸ	23/09/04	DM22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Tiếng Trung 3 (TQ103DV03) – Số tín chỉ: 4.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1392
Giảng viên: Du Quế Tiên
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 032 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22103702	NGUYỄN HOÀNG	CHÂU	29/08/03	TANT21111			
2	22012444	VÕ THỊ KIM	CHI	12/10/01	TM20111			
3	2196016	NGUYỄN ANH THÀNH	ĐẠT	02/08/01	BP19111			
4	22012831	NGÔ THỊ MỸ	HẠNH	01/06/02	KS20111			
5	22206520	LA AN	HI	04/04/04	TM22111			
6	22011550	TRÀ ĐÌNH BẢO	KHOA	20/05/02	TM20111			
7	22014603	PHẠM THÀNH	LỘC	07/05/02	TM20111			
8	22011650	PHẠM HUỲNH PHƯƠNG	NAM	12/07/02	TM20111			
9	22014668	NGUYỄN ĐÌNH	QUỲNH	28/03/97	TE20111			
10	22001348	HUỲNH TRỌNG	THÀNH	02/07/01	TM20111			
11	22204865	HUỲNH THANH THUỶ	TIẾN	11/05/04	TE22111			
12	2193341	LÊ NGUYỄN TRUNG	TÍN	27/05/01	TM19112			
13	22010153	NGUYỄN NGỌC MAI	TRÂN	22/02/02	TM20111			
14	2172173	PHẠM ANH	VŨ	26/10/99	KS1711			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Kinh tế Vĩ mô (BA102DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1114
Giảng viên: Nguyễn Minh Cao Hoàng
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 047 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22012194	HUỲNH TRỌNG	BIỂN	15/12/02	LG20111			
2	22014746	NGUYỄN THỊ NGỌC	EM	12/06/02	HQ20111			
3	22012192	NGUYỄN HOÀNG	HÀI	26/12/96	MD20111			Cấm thi
4	22011787	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	15/09/02	NT20111			
5	22207336	ĐỖ ĐÌNH	HOÀNG	30/08/04	TV22111			
6	22102614	NGÔ GIA	HOÀNG	25/05/03	LG21111			
7	22111103	NGUYỄN	HOÀNG	27/02/03	TV21111			
8	22012491	NGUYỄN THANH	HUỆ	17/11/02	NT20111			
9	22011733	ĐÀO TIẾN	HUY	29/09/02	TV20111			
10	22101016	HUỲNH PHAN GIA	HUY	14/11/03	NT21111			
11	22011271	LÝ GIA	HƯNG	14/04/02	NT20111			
12	2198977	PHẠM NHƯ NGUYỄN	KHOA	27/06/01	LG19112			
13	22114701	LÝ GIA	KỲ	11/04/03	TV21111			
14	22115250	TRẦN THƯ	KỲ	03/11/03	LG21111			
15	22014916	HỨA KIM	LIÊN	15/09/99	NT20111			
16	22011668	TRẦN PHẠM TRÚC	LY	07/05/02	KN20111			
17	22006955	HUỲNH THỊ TUYẾT	MAI	17/10/02	TC20111			
18	22206707	ĐỖ TRƯỜNG	NAM	19/02/04	TV22111			
19	22207645	HUỲNH THỊ BÍCH	NGÂN	11/04/03	NT22111			
20	2194126	LÊ BẢO	NGÂN	10/01/01	KT19111			
21	22102477	ĐẶNG MINH	NHẬT	05/08/03	MK21111			
22	22004588	NGUYỄN THUY YẾN	NHI	14/02/01	NT20111			Cấm thi
23	22011517	PHẠM TRẦN TẤN	PHÁT	18/08/02	MD20111			
24	2198887	NGUYỄN THỊ DIỄM	PHÚC	24/12/01	MK19112			
25	2195123	NGUYỄN TRÚC	PHƯƠNG	31/05/01	TV19112			
26	22000853	LƯƠNG ĐÌNH	TÀI	20/12/02	NT20111			
27	2191065	TRẦN VĂN	THÀNH	04/02/01	MK19112			
28	22013505	NINH TRẦN BẢO	THƯ	27/05/02	MD20111			
29	22205392	TẶNG NGỌC ANH	THƯ	19/07/04	LG22111			
30	22114434	PHẠM QUỐC	THƯỜNG	23/06/03	MK21111			
31	22010702	BÙI HUỲNH HOÀNG	TIẾN	17/07/02	LG20111			
32	22106066	TRẦN MINH	TIẾN	05/06/03	TV21111			
33	22001569	LÊ VIỆT	TOÀN	12/12/02	LG20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Quản trị học (BA104DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1115
Giảng viên: Đặng Hoàng Minh Quân
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 044 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22200833	NGUYỄN THỊ KIM	ANH	22/06/04	TV22111			
2	22207392	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	26/01/04	KT22111			
3	22206903	PHAN THỊ NGỌC	ANH	19/03/04	KT22111			
4	22101268	NGUYỄN CÔNG	BẰNG	08/04/02	MC21111			Cấm thi
5	22300110	NGUYỄN HUYỀN	DIU	15/04/03	MK23111			
6	22010122	HỒ KHÁNH	DUY	07/07/02	MK20111			
7	22207467	TRẦN QUANG	ĐẠT	19/11/04	QL22111			
8	22014680	BÙI CAO THANH	HÀ	28/05/02	TV20111			
9	22207726	TRẦN NGUYỄN HUY	HOÀNG	22/09/02	TV22111			
10	22207154	BÙI THỊ THU	HƯỜNG	23/12/03	KT22111			
11	22111315	NGUYỄN TUẤN	KHANG	05/10/02	DM21111			
12	22013037	VŨ DUY	KHANG	16/12/01	LG20111			Cấm thi
13	22200467	NGUYỄN QUỐC	KHÁNH	11/05/03	NT22111			Cấm thi
14	22122933	MAI HOÀNG	KHÔI	21/02/03	PB21111			
15	22011277	NGUYỄN ĐỖ MINH	KHÔI	15/10/02	LG20111			
16	22200131	TẶNG ÁI	LINH	22/01/03	TT22111			
17	22500010	NGUYỄN QUANG	MINH	07/12/05	TV251			
18	22400040	VƯƠNG PHẠM HẢI	NAM	09/08/04	LG24111			
19	22204620	NGUYỄN LÊ THÚY	NGỌC	12/09/04	MK22111			Cấm thi
20	22205194	NGUYỄN NGHĨA	NHÂN	02/05/04	TV22111			
21	22102235	ĐẶNG QUANG	NHẤT	14/05/03	NT21111			
22	22122749	NGUYỄN ÁI THỰC	NHI	17/10/03	LG21111			
23	22207494	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	NHI	24/06/04	LG22111			
24	22108995	TRẦN THÁI UYẾN	NHI	07/02/03	NT21111			
25	22103049	PHẠM HẠO	NHIÊN	28/03/03	TV21111			
26	22500029	PHẠM HOÀNG	PHÚC	09/03/05	TV251			Cấm thi
27	22140248	VŨ MINH	QUANG	18/10/00	TV21111			
28	22207647	NGUYỄN VĂN PHÚ	QUỐC	12/10/02	TV22111			
29	22107465	ĐỖ DƯƠNG LINH	TÂM	17/07/03	NT21111			
30	22113991	HOÀNG ĐĂNG	THIỆN	31/07/03	LG21111			
31	22012029	TRỊNH MINH	THÔNG	22/11/02	DM20111			
32	22109465	NGUYỄN HUỲNH MINH	THỨ	10/06/03	TT21111			
33	22117790	PHẠM XUÂN	TIỀN	13/11/03	TC21111			
34	22013496	VI HOÀNG	TÓI	08/06/02	MD20111			
35	22006232	PHẠM VŨ PHƯƠNG	TRINH	10/09/02	JS20111			
36	22114979	NGUYỄN HOÀNG	TUẤN	19/11/03	MK21111			
37	22003396	NGUYỄN THANH	TÙNG	20/10/02	NT20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Project Management (BA303DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1024
Giảng viên: Nguyễn Thanh Nam
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 048 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22201162	PHẠM NGUYỄN NHẬT	AN	01/02/04	TV22111			
2	22014648	ĐINH HOÀNG LAN	ANH	08/01/02	TV20111			
3	22207216	HUỲNH TRẦN TÚ	ANH	10/08/04	DM22111			
4	22112755	NGUYỄN TRẦN QUỐC	ANH	14/05/03	TV21111			
5	22200991	VÕ THỊ NGỌC	ANH	08/05/04	TV22111			
6	22205673	LÝ NGỌC	DUNG	25/10/04	TV22111			
7	22205841	TRẦN HỮU	ĐAN	09/08/04	TV22111			
8	22205751	PHẠM ANH	ĐỨC	21/04/04	TV22111			
9	22200484	ĐỖ HƯƠNG	GIANG	16/07/04	TV22111			
10	22207355	TRƯƠNG PHÚ	HÀO	11/11/02	TV22111			
11	22206738	TRẦN NGỌC	HÂN	21/09/04	DM22111			
12	22206478	NGUYỄN THỊ BÍCH	HẰNG	07/05/03	TV22111			
13	22205550	NGUYỄN ĐỨC	HUY	26/04/04	TV22111			
14	2190361	TRẦN ĐÌNH	KHANG	18/09/00	TV19111			
15	22207432	TRƯƠNG VĨ	KHANG	08/05/03	TV22111			
16	22205502	LÊ ANH	KHÔI	05/10/04	TV22111			
17	22014647	HOÀNG TUẤN	KIỆT	21/11/02	TV20111			
18	22006432	PHẠM THỊ TRÚC	LAN	30/12/02	DM20111			
19	22205319	ĐẶNG THỊ THANH	NGA	18/07/04	TV22111			
20	22205137	NGUYỄN THANH	NGÂN	19/04/04	TV22111			
21	22205445	BÙI THỊ HỒNG	NGỌC	19/11/04	TV22111			
22	22205996	NGUYỄN HOÀNG THANH	NHÃ	17/06/04	TV22111			
23	22300007	HOÀNG TÂM HƯƠNG	NHU	24/01/03	MK23111			
24	22104279	LÂM THANH QUỲNH	NHƯ	10/04/03	TV21111			
25	22103027	TRẦN GIA	PHÁT	25/04/03	TV21111			
26	22122746	BÙI THU	PHƯƠNG	27/01/03	TV21111			
27	22300016	LÂM KIỀU	PHƯƠNG	16/10/03	TC23111			
28	22205278	TRẦN THỊ TIỀN	PHƯƠNG	12/07/03	TV22111			
29	2191891	NGUYỄN HUỲNH PHƯƠNG	QUYÊN	19/03/01	TV19112			
30	22007122	LÊ THỊ KIM	SANG	31/07/02	NT20111			
31	22107005	LÊ MINH	TÂN	01/10/03	TV21111			
32	22203164	NGUYỄN VÕ MINH	THY	02/10/04	DM22111			
33	2199007	HOÀNG THỊ THỦY	TIỀN	15/02/00	TV19112			
34	22114914	NGUYỄN TRẦN QUỐC	TOÀN	24/11/03	TV21111			
35	22206295	ĐỖ THU	TRANG	19/01/04	TV22111			
36	2191502	PHẠM MINH	TRÍ	18/12/01	TV19111			
37	22206016	HỒNG GIA	TUẤN	10/09/04	TV22111			
38	22203734	TRẦN NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	UYÊN	02/04/04	TV22111			
39	22206640	HUỲNH TRẦN QUỐC	VIỆT	25/04/04	TV22111			
40	22207184	LÊ HÙNG	VĨ	16/12/04	TV22111			
41	22102236	TRẦN ANH	VƯƠNG	18/12/03	TV21111			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22207018	NGÔ PHẠM TIỂU	YẾN	04/11/04	TV22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Hospitality Sales Coach (HM308DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1034
Giảng viên: Đinh Vạn Ngọc Hà
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 025 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22202967	ĐỖ NGỌC TRÂM	ANH	29/11/04	NH22111			
2	22012055	NGUYỄN VĂN	BÁCH	29/01/02	NH20111			
3	22107274	CAO BẰNG	BẰNG	26/06/03	KS21111			
4	22113932	NGUYỄN THỊ TÚ	CHI	13/06/03	KS21111			
5	22203723	VÕ THỊ KIM	HẠNH	03/06/04	NH22111			
6	22012625	PHẠM THẾ	HIỂN	23/04/02	NH20111			
7	22001318	NGUYỄN MẠNH	HÙNG	30/08/02	KS20111			
8	22106868	NGUYỄN HOÀNG	LAN	01/03/03	KS21111			Cấm thi
9	2191504	TRẦN GIA	LONG	01/08/01	KS19112			
10	22111085	TỪ THỊ NGỌC	LÝ	28/07/03	KS21111			
11	22105725	DƯƠNG HOÀNG BẢO	NGHI	17/07/03	KS21111			
12	22207579	VĂN THẢO	NGỌC	11/05/02	NH22111			
13	22100366	TRẦN VŨ HẠNH	NGUYỄN	13/11/03	KS21111			
14	22001140	DƯƠNG NGỌC TUYẾT	NHI	02/07/02	KS20111			
15	22011972	NGUYỄN THỊ MINH	THƯ	24/10/02	KS20111			
16	22206030	NGUYỄN HOÀNG THUỶ	TIỀN	17/09/01	NH22111			
17	22100901	TRẦN ĐỨC	TRÍ	25/09/03	NH21111			
18	22114972	NGUYỄN HỮU MINH	TÚ	03/10/03	KS21111			
19	22002567	PHẠM LONG	VĨ	03/01/02	NH20111			
20	22114341	PHẠM HOÀNG	VĨNH	02/10/03	NH21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Luật Sở hữu Trí tuệ (LAW206DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1243
Giảng viên: Võ Nguyên Hoàng Phúc
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 043 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22207157	NGUYỄN NGỌC	AN	28/05/04	BL22111			
2	22206386	LIÊN THỊ KIM	ANH	13/07/00	BL22111			
3	22205005	NGUYỄN NAM	ANH	24/07/03	BL22111			
4	22206876	ĐÀO NGUYỄN QUỐC	BẢO	22/10/04	BL22111			
5	22114936	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	DUNG	12/11/03	BL21111			
6	22206874	TRẦN TRỌNG	DUY	02/06/04	BL22111			
7	22204683	LAI TÂM	ĐỨC	27/09/04	BL22111			
8	22206484	PHẠM NGUYỄN HUỲNH	GIANG	28/11/04	BL22111			
9	22207390	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÀ	02/01/04	BL22111			
10	22206660	HOÀNG THỰC KHẢ	HÂN	12/10/04	BL22111			
11	22207201	BÙI NGUYỄN HOÀNG	HUY	26/01/04	BL22111			
12	22205524	LÊ NGUYỄN PHƯƠNG	HUY	18/10/04	BL22111			
13	22205670	TRẦN THÁI	HƯNG	11/01/04	BL22111			
14	22205420	LÊ QUỲNH	HƯƠNG	03/08/04	BL22111			
15	22108044	NGUYỄN CHÍ	KIỆT	01/11/03	BL21111			
16	22206190	NGUYỄN GIA	KIỆT	20/05/04	BL22111			
17	22205675	PHẠM BÙI BẢO	KIÊN	30/05/04	BL22111			
18	22205643	NGUYỄN KHÁNH	LINH	29/10/04	BL22111			
19	22204543	VÕ HỒ XUÂN	MAI	21/05/04	BL22111			
20	22206562	ĐOÀN ANH THẢO	NGUYỄN	25/04/04	BL22111			
21	22207420	NGUYỄN TÔ CHẤN	PHONG	14/12/03	BL22111			
22	22202625	NGUYỄN LÝ THU	THẢO	08/06/04	BL22111			
23	22140011	ĐOÀN VÂN	THIỆN	06/07/03	BL21111			
24	22207138	VÕ NGỌC ANH	THƯ	12/03/04	BL22111			
25	22205870	VÕ VĂN	TOÀN	17/01/04	BL22111			
26	22207271	TRỊNH NGUYỄN PHƯƠNG	UYÊN	25/04/04	BL22111			
27	22206580	VŨ PHƯƠNG	VI	06/07/04	BL22111			
28	22204710	BẠCH THẢO	VY	09/04/04	BL22111			
29	22205101	DƯƠNG TRIỆU	VY	19/04/04	BL22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Sea Transport (FIATA) (LG314DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1062
Giảng viên: Phạm Lệ Dung
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 028 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22206042	NGUYỄN THỊ KIM	ANH	22/11/04	LG22111			
2	22206719	TRẦN GIA	BẢO	23/09/04	LG22111			
3	22205024	ĐỖ MẠNH	DŨNG	27/09/04	LG22111			
4	22200487	NGUYỄN TRÍ	ĐỨC	30/11/04	LG22111			
5	22206302	NGUYỄN THỊ QUỲNH	HOA	08/08/04	LG22111			
6	22200361	NGÔ THÀNH	HƯNG	29/03/04	LG22111			
7	22205486	ĐỖ THÀNH	KHANG	11/03/04	LG22111			
8	22202346	HOÀNG ANH	KHOA	31/05/04	LG22111			
9	22200181	THÁI THIÊN	KIM	01/11/03	LG22111			
10	22205803	LƯU KIM	LONG	01/02/04	LG22111			
11	22200992	NGUYỄN HOÀNG HÀ	MY	07/01/04	LG22111			
12	22200479	PHAN THỊ QUỲNH	NGA	13/05/04	LG22111			
13	22201458	NGÔ NGUYỄN NHẬT	NGHI	19/06/04	LG22111			
14	22205049	NGUYỄN VŨ CÔNG	NGUYỄN	17/08/04	LG22111			
15	22206814	ĐẶNG THANH	NHI	03/05/04	LG22111			
16	22013016	LƯƠNG VĨNH	PHÚC	19/07/02	LG20111			
17	22204974	TRẦN YẾN	QUÂN	25/04/02	LG22111			
18	22205330	LÊ TRÚC	QUỲNH	16/08/04	LG22111			
19	22207399	VŨ THỊ	QUỲNH	01/01/04	LG22111			
20	22203785	ĐỖ QUANG	THỊNH	05/08/04	LG22111			
21	22114183	NGUYỄN TIẾN	THỊNH	10/01/03	LG21111			
22	22205533	TRẦN HUỲNH MINH	THỨ	26/01/04	LG22111			
23	22206040	TRƯƠNG MINH	TRUNG	04/05/04	LG22111			
24	22202948	LÊ HOÀNG TÂM	UYÊN	23/10/04	LG22111			
25	22203377	VƯƠNG TÚ	VĂN	23/10/04	LG22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Sea Transport (FIATA) (LG314DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0200 – Số hiệu lớp: 1063
Giảng viên: Phạm Lệ Dung
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 049 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22207593	NGUYỄN MINH	ANH	10/06/04	LG22111			
2	22204976	QUÁCH KIM	ANH	19/06/03	LG22111			
3	22206820	LÊ BÙI THIÊN	BẢO	27/08/04	LG22111			
4	22205132	NGUYỄN NHẬT	BẰNG	06/06/04	LG22111			
5	22205190	NGUYỄN HUỖNH NHẬT	CHÂU	07/08/04	LG22111			
6	22206231	LÂM THÁI NGỌC	CHI	10/05/04	LG22111			
7	22206810	NGUYỄN TRẦN TẤN	ĐẠT	21/10/04	LG22111			
8	22204751	ĐÀO KHÁNH	HÀ	06/01/04	LG22111			
9	22205328	LÊ NGỌC	HẢI	19/01/04	LG22111			
10	22206801	NGUYỄN MINH	HUY	05/06/04	LG22111			
11	22204978	NGUYỄN NHẬT	HUY	12/11/04	LG22111			
12	22106069	NGUYỄN XUÂN	HUYỀN	28/12/03	LG21111			
13	22200399	NGUYỄN TRẦN	HÙNG	03/03/04	LG22111			
14	22205208	BÀNH ĐĂNG	KHOA	21/10/04	LG22111			
15	22201311	NGUYỄN MINH ANH	KHOA	14/02/04	LG22111			
16	22201826	PHẠM TRƯƠNG ĐĂNG	KHOA	20/07/04	LG22111			
17	22014699	TRẦN ĐỨC	KIỆT	18/06/02	LG20111			
18	22206184	CHU THỊ KHÁNH	LINH	05/08/04	LG22111			
19	22200461	VÕ DƯƠNG HOÀNG	LONG	27/01/04	LG22111			
20	22200431	PHAN TUẤN	LƯƠNG	23/08/04	LG22111			
21	22205267	NGUYỄN VŨ NGỌC	MAI	06/03/03	LG22111			
22	22205735	CAO TRẦN KHÁNH	NGÂN	09/10/04	LG22111			
23	22202615	LƯƠNG GIA	NGHI	14/02/04	LG22111			
24	22109598	NGUYỄN HỮU	NGHĨA	04/07/03	LG21111			
25	22205807	THÁI BÌNH	NGUYỄN	07/06/04	LG22111			
26	22201394	DƯƠNG THỊ THANH	NHÀN	18/09/04	LG22111			
27	22205199	NGUYỄN QUỲNH	NHI	30/06/04	LG22111			
28	22204752	HUỖNH CHUNG	PHÁT	09/04/03	LG22111			
29	22014756	NGUYỄN NHỰT	PHI	20/10/01	LG20111			
30	22001648	NGUYỄN LÊ GIA	PHONG	26/07/02	LG20111			
31	22205512	TRẦN TRUNG THIÊN	QUANG	06/06/01	LG22111			
32	22206799	TRẦN CAO PHÚ	SANG	30/10/04	LG22111			
33	22201055	VĂN CÔNG PHI	SON	21/10/04	LG22111			
34	22206803	TRẦN PHẠM VĂN	THANH	17/04/04	LG22111			
35	22118599	ĐỖ BÙI THU	THÀNH	09/09/03	LG21111			
36	22204605	NGUYỄN QUỐC HOÀNG	THÔNG	08/11/98	LG22111			
37	22119178	ĐỖ CAO BẢO	THY	04/12/03	LG21111			
38	22206419	HUỖNH THỊ MỘNG	TRINH	23/04/04	LG22111			
39	22207290	HOÀNG ANH	TUẤN	07/09/04	LG22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Customer Behavior (MK202DE02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1065
Giảng viên: Nghiêm Tấn Phong
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 027 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22101401	NGUYỄN DUY	AN	25/02/03	PB21111			
2	22112786	KIM HOÀNG	ÂN	09/02/03	DM21111			
3	22105415	TRẦN HUỆ	DUNG	26/09/03	MK21111			
4	22113876	ĐOÀN LÊ TUẤN	DUY	02/09/01	DM21111			
5	22116850	PHAN THÀNH	ĐẠT	10/12/03	MK21111			
6	22113948	TRẦN LÊ HƯƠNG	GIANG	16/05/03	MK21111			
7	22106602	NGUYỄN NGỌC	HÂN	05/08/03	DM21111			
8	22206767	NGUYỄN HUY	HOÀNG	06/10/04	MK22111			
9	22114832	NGUYỄN QUỐC	HUY	05/09/03	MK21111			
10	22200387	NGUYỄN PHẠM NGỌC	KHÁNH	04/02/04	DM22111			
11	22400075	NGŨ HOÀNG MỸ	KYM	26/10/03	MK24111			
12	22116458	NGUYỄN THÀNH	LUÂN	10/11/03	TV21111			Cấm thi
13	22207406	VŨ NGUYỄN CÁT	LƯỢNG	29/11/04	MK22111			Cấm thi
14	22106316	NGUYỄN THỊ TUYẾT	MAI	16/11/03	MC21111			
15	22106576	DƯƠNG THỊ MỸ	NGỌC	22/10/03	DM21111			
16	22300055	HUỲNH TUỆ	NHI	07/01/02	KS23111			
17	22206973	PHẠM THỊ YẾN	NHI	06/03/04	DM22111			
18	22114107	HUỲNH	NHƯ	10/06/03	MK21111			
19	22200053	PHAN TÂN PHƯỚC	THỊNH	15/09/01	TV22111			
20	22103066	HUỲNH PHÚC	TIẾN	31/08/03	TV21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Quản trị Bán lẻ (MK306DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1274
Giảng viên: Dương Định Quốc
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 026 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22103271	HOÀNG THỊ LAN	ANH	17/03/03	NT21111			
2	22101100	NGUYỄN VĂN QUANG	CHIẾN	16/05/03	NT21111			
3	22114961	LÊ THỊ MỸ	DUYÊN	15/12/03	MC21111			
4	22107349	ĐOÀN HỒNG	DỰ	07/01/03	NT21111			
5	22114769	LÊ GIA	HÂN	15/08/03	NT21111			
6	22106575	ĐỖ PHƯỚC	HẬU	09/01/03	NT21111			Cấm thi
7	22114840	KIỀU DIỄM	HẰNG	13/08/03	MC21111			
8	22116761	VŨ TUẤN ĐĂNG	KHOA	08/11/02	MK21111			
9	22011594	NGUYỄN THỊ XUÂN	MAI	30/12/02	NT20111			
10	22014471	LÊ ĐỨC	MẠNH	07/08/02	NT20111			
11	22113016	ĐẶNG THANH	NGÂN	02/04/03	MK21111			Cấm thi
12	22401496	NGUYỄN THỊ THANH	NHÀN	16/10/03	MK24111			Cấm thi
13	22014720	VÕ NGUYỄN MINH	NHẬT	20/11/02	MK20111			
14	2194001	TRỊNH TUYẾT	NHI	13/02/01	MK19111			
15	22104224	NGUYỄN MAI	PHƯƠNG	09/09/03	NT21111			
16	22112795	TRỊNH QUỐC	THÁI	13/11/03	NT21111			
17	22109733	NGÔ ĐỨC	THẮNG	27/06/03	NT21111			
18	22100854	ĐẶNG TRỌNG	THIỆN	14/08/03	NT21111			
19	22117996	LÊ THỊ THANH	TRÚC	12/01/03	NT21111			
20	22114317	NGUYỄN THỊ BÍCH	TUYỀN	14/11/03	MC21111			
21	22114653	LÊ THANH	TƯỜNG	03/02/03	NT21111			
22	22014530	HUỲNH PHẠM NHÃ	UYÊN	18/09/02	NT20111			
23	22107019	ĐÁI HOÀNG	UYỄN	16/10/03	NT21111			
24	22123061	VÕ TƯỜNG	VY	17/10/03	MC21111			
25	2185382	LÝ HẢI	YẾN	01/03/00	NT1811			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Phân tích dữ liệu Marketing điện tử (MK410DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0300 – Số hiệu lớp: 1293
Giảng viên: Hồng Quý
Ngày thi: 19/03/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 029 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22107101	NGUYỄN BÙI MỸ	AN	10/01/03	DM21111			
2	22103435	TRẦN NGỌC PHƯƠNG	ANH	21/06/03	DM21111			
3	22114121	BÙI GIA	DUY	01/04/03	DM21111			
4	22204853	LÊ THỊ HỒNG	HẠNH	02/03/04	DM22111			
5	22114247	HOÀNG MINH	HIỆU	05/11/03	DM21111			
6	22114928	NGUYỄN NGỌC	HIỆU	16/09/03	DM21111			
7	22114540	ĐÀO QUỐC	HUY	01/03/03	DM21111			
8	22012515	LƯU QUANG	KIỆT	06/10/02	DM20111			
9	22122591	PHẠM TÚ	KIM	13/12/03	DM21111			
10	22116987	VŨ NGỌC	LONG	24/07/03	DM21111			
11	22112533	LÊ HOÀNG NGỌC	MINH	22/11/03	DM21111			
12	22011671	HÀ TRẦN VINH	MỸ	29/11/02	DM20111			
13	22110503	VŨ THỊ	NGA	13/06/02	DM21111			
14	22205902	TRẦN THỊ HUỖNH	NHI	22/09/04	DM22111			
15	22006510	NGUYỄN TRẦN THỊ QUỲNH	NHƯ	13/04/02	DM20111			
16	22205929	NGUYỄN THỊ TƯỜNG	VY	22/07/04	DM22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Introduction to Corporate Communication (ANH225DE02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1003
Giảng viên: Trà Thanh Tuấn
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 08g00
Phòng thi: Phòng 043 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22006489	NGUYỄN TRẦN VÂN	ANH	10/04/02	TM20111			
2	22206349	PHẠM NGUYỄN HOÀI	ANH	17/11/04	TM22111			
3	2191827	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	16/08/01	TM19112			
4	22302380	TỬ MINH THIÊN	ÂN	24/11/01	TM23111			
5	22204737	NGUYỄN HOÀNG NGỌC	BÍCH	17/01/04	TM22111			
6	22009451	ĐẶNG LÊ	CHI	10/06/02	TM20111			
7	22012444	VÕ THỊ KIM	CHI	12/10/01	TM20111			
8	22011894	LƯU KIM	DIỄM	25/04/02	TM20111			
9	22206452	PHAN KHÁNH	DUY	01/09/04	TM22111			
10	22006007	LÊ MINH	GIANG	22/12/02	TM20111			
11	22205415	LÊ TRÚC YÊN	GIANG	28/02/04	TM22111			
12	22104870	NGUYỄN NGỌC THANH	GIANG	16/05/03	TM21111			
13	22205322	VÒNG VĨNH MỸ	HÀNG	30/04/04	TM22111			
14	22300941	CHU GIA	HUY	29/08/03	TM23111			
15	22206093	PHẠM VÕ GIA	HUY	12/07/04	TM22111			
16	22122647	NGUYỄN TRẦN LAN	HƯƠNG	01/07/03	TM21111			
17	22200532	PHAN THANH PHƯƠNG	KHANH	01/05/04	TM22111			
18	22011292	TRẦN THIẾT	KHÔI	26/08/02	TM20111			
19	22207517	ĐÀO ANH	KIỆT	01/04/99	TM22111			
20	22206293	TRẦN TUẤN	KIỆT	14/12/02	TM22111			
21	22014713	NGUYỄN TRẦN MỸ	LÂM	11/08/02	TM20111			
22	22108392	NGUYỄN HOÀNG	LONG	20/02/03	TM21111			
23	22116190	VÕ THỊ KIM	LỘC	21/06/03	TM21111			
24	2193704	LÊ THỊ	MỸ	24/06/01	BP19112			
25	22011650	PHẠM HUỲNH PHƯƠNG	NAM	12/07/02	TM20111			
26	22204824	NGUYỄN NGỌC XUÂN	NHI	12/05/99	TM22111			
27	2198839	LỮ BỘI	NHƯ	09/05/01	TM19111			
28	22207111	VÕ THANH	TÂM	24/10/04	TM22111			
29	22100067	NGUYỄN VŨ MINH	THẮNG	04/01/02	TM21111			
30	22115205	BÙI MINH	THỨ	07/12/02	TM21111			
31	22204896	PHẠM NGỌC THUỶ	TIỀN	16/06/04	TM22111			
32	2192430	NGUYỄN HUỲNH THANH	TRÚC	17/07/01	TM19111			
33	22014602	NGUYỄN THỊ THANH	TUYỀN	23/09/02	TE20111			
34	22009247	NGUYỄN ĐÀO PHƯƠNG	VY	19/09/01	TM20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Microeconomics (BA101DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1014
Giảng viên: Phùng Thế Vinh
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 025 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22106729	NGUYỄN NGỌC BẢO	AN	05/06/03	TV21111			
2	2195738	VŨ HOÀNG HUY	ANH	18/08/01	LG19111			
3	22118758	LÊ THẾ	ÁNH	24/04/02	LG21111			
4	22114604	NGUYỄN LINH	ÂU	26/04/03	NT21111			
5	22114444	VÕ MINH	HOÀNG	30/12/03	MK21111			
6	22102911	BÙI GIA	HUY	18/10/03	LG21111			
7	22104726	ĐOÀN DIỆU	LINH	04/10/03	PB21111			
8	22112909	NGUYỄN HOÀNG	LONG	17/11/03	LG21111			
9	22206647	NGUYỄN LÂM QUỲNH	NHẬT	08/03/03	TV22111			
10	22108995	TRẦN THÁI UYỄN	NHI	07/02/03	NT21111			
11	22118614	NGUYỄN BÍCH	PHƯỢNG	19/01/03	LG21111			
12	22205531	BẢO HƯƠNG	TRÀ	10/08/04	NT22111			
13	22110983	LÊ MINH	TRIẾT	11/11/03	NT21111			Cấm thi
14	22003396	NGUYỄN THANH	TÙNG	20/10/02	NT20111			
15	22205931	NGUYỄN THỊ	VÂN	16/12/03	DM22111			
16	22110622	NGUYỄN THÚY	VY	14/10/03	LG21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Organizational Behaviour (BA206DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0300 – Số hiệu lớp: 1020
Giảng viên: Hồ Trung Thảo
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 026 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22105753	HUỲNH NHẬT	DUY	15/06/03	TV21111			
2	22205165	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	30/01/04	TV22111			
3	22114203	LÊ NGUYỄN QUỐC	HUY	24/10/03	TV21111			
4	22116525	NGÔ VIỆT	HƯNG	15/08/03	TV21111			
5	22110677	NGUYỄN VIỆT	HƯNG	24/01/03	TV21111			
6	22115221	NGUYỄN THỊ MINH	KHÁNH	13/07/03	TV21111			
7	22102743	NGUYỄN HOÀNG	LUÂN	19/08/03	TV21111			
8	22108751	BÙI THỊ TUYẾT	NHUNG	05/07/03	TV21111			
9	22110951	ĐÀO NHẬT	QUỲNH	07/07/03	TV21111			
10	22111684	NGUYỄN THÚY	QUỲNH	02/03/03	TV21111			
11	22105703	PHẠM VŨ MINH	TÂM	22/08/02	TV21111			
12	22107007	CHÂU THÀNH	TÂN	02/11/03	TV21111			
13	22102913	HUỲNH PHÚC	THÁI	24/11/03	TV21111			
14	22200053	PHAN TÂN PHƯỚC	THỊNH	15/09/01	TV22111			
15	22117126	HUỲNH ĐỨC	TÍN	05/10/03	TV21111			
16	22205112	TRƯƠNG QUỐC	TUẤN	17/10/04	TV22111			
17	2192938	NGÔ KHÁNH	TƯỜNG	29/04/01	TV19112			
18	22110322	VÕ HỒNG	VIỆT	15/08/03	TV21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Organizational Behaviour (BA206DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0400 – Số hiệu lớp: 1021
Giảng viên: Hồ Trung Thảo
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 049 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22005287	HUỲNH PHAN NHÃ	ANH	27/10/02	TV20111			
2	22301022	NGUYỄN KHÁNH MAI	ANH	21/08/05	NL23111			
3	22140261	TRẦN THÙY	DƯƠNG	24/07/02	TV21111			
4	22200681	HOÀNG NGỌC	HÀ	07/01/04	TV22111			
5	22116575	NGUYỄN CHÍ	HÀO	27/04/03	TV21111			
6	22200469	CÙ TRẦN PHÚC	HẬU	28/12/04	TV22111			
7	22207131	LƯƠNG PHƯỚC	HIỆU	30/01/04	TV22111			
8	22207336	ĐỖ ĐÌNH	HOÀNG	30/08/04	TV22111			
9	22205802	NGUYỄN PHẠM ANH	HUY	12/09/04	TV22111			
10	22006526	NGUYỄN THỊ NGỌC	HUYỀN	23/08/02	TV20111			
11	22207223	ĐẶNG QUANG	KHÁNH	01/07/04	TV22111			
12	22101550	TRỊNH HÁN	LÂM	21/06/03	TV21111			
13	22114758	NGUYỄN THỊ MỘNG	LINH	02/02/02	TV21111			
14	22205507	TRẦN HOÀNG	LONG	29/09/04	TV22111			
15	22207212	ĐỖ TRÀ	MY	30/01/04	TV22111			
16	22205346	NGUYỄN THỊ TRÀ	MY	24/01/04	TV22111			
17	22112864	NGÔ ĐÌNH MINH	NHẬT	01/10/03	TV21111			
18	22115229	TRẦN THỊ NGỌC	NHƯ	09/09/03	BL21111			
19	22206255	LÊ HỒ TẤN	PHÁT	15/10/04	TV22111			
20	2195451	LÊ QUANG	PHÁT	12/08/01	TV19112			
21	22104988	LÊ THỊ PHƯƠNG	QUYÊN	16/11/03	TV21111			
22	22207760	NGUYỄN THỊ NHƯ	QUỲNH	05/03/03	TV22111			
23	22004318	HUỲNH CÔNG	THÀNH	22/04/02	NL20111			
24	22205173	PHẠM THỊ	TÌNH	10/01/04	TV22111			
25	22200420	TRẦN BÙI NGỌC	TRÍ	17/03/04	TV22111			
26	2198265	NGUYỄN TRẦN MINH	TRUNG	05/04/01	TV19111			
27	22205006	VŨ NGUYỄN THANH	TRUNG	05/10/04	TV22111			
28	22206644	VŨ TRẦN QUỐC	VIỆT	17/07/04	TV22111			
29	22206725	ĐẶNG PHÚ	VINH	14/04/03	TV22111			
30	22204982	LÝ THẾ	VINH	16/02/03	TV22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Đại số Tuyến tính (GS104DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1205
Giảng viên: Nguyễn Văn Lộc
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 029 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22140165	NGUYỄN HẢI	ANH	08/10/03	QL21111			
2	22010324	NGUYỄN ĐÌNH	BẢO	17/11/02	PM20111			
3	22205930	NGUYỄN HOÀI	BẢO	11/05/04	QL22111			
4	22402985	NGUYỄN QUỐC	BẢO	05/04/02	QL24111			
5	22206857	ĐẶNG THÁI BẢO	CHÂU	02/01/04	QL22111			
6	22300005	NGUYỄN TẤN	CƯỜNG	13/12/02	QL23111			Cấm thi
7	22000212	TRẦN QUANG	DUY	23/06/99	QL20111			Cấm thi
8	22002533	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	17/10/01	PM20111			
9	22008863	TRẦN HỒ	ĐÔNG	19/03/02	PM20111			
10	22101603	NGUYỄN MINH	HẢI	07/10/03	PM21111			
11	22207181	LÊ THANH	HỒNG	16/11/04	QL22111			
12	22204882	LÊ ĐĂNG	KHOA	25/11/01	QL22111			
13	22201887	NGUYỄN TRẦN ĐĂNG	KHOA	11/12/04	QL22111			
14	22205603	NGUYỄN TRẦN ĐÌNH	KHÔI	17/05/04	QL22111			
15	22206679	VÕ HOÀNG TUẤN	KIỆT	05/07/04	PM22111			Cấm thi
16	22200258	NGUYỄN THƯỜNG	LẠC	21/03/03	QL22111			
17	22205332	TRẦN NGUYỄN QUANG	MINH	23/08/04	QL22111			
18	22205004	HỨA HUỲNH KIM	PHÚ	30/10/04	PM22111			
19	22110739	NGUYỄN THANH	QUANG	02/01/03	QL21111			
20	22206086	TRẦN MINH	QUÂN	15/08/04	QL22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Thương mại quốc tế (IB201DV02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1219
Giảng viên: Lê Đức Nhã
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 044 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22107850	NGUYỄN PHẠM ĐỨC	ANH	25/08/03	NT21111			
2	22205589	TRẦN DƯƠNG PHƯỚC	ANH	05/04/04	LG22111			
3	22206166	LÊ DUY	BẢO	12/06/04	LG22111			
4	22100043	NGUYỄN LÊ HẢI	BÌNH	25/09/01	NT21111			
5	22117255	TRẦN BẢO	CHÂU	29/03/03	NT21111			
6	22100653	NGUYỄN NGÂN	HÀ	24/07/03	NT21111			
7	2196108	HỒ NHẬT	HẠ	17/04/01	NT19111			
8	22301439	NGUYỄN MINH	HẠNH	19/09/00	NT23111			
9	22206301	XỊT HỒNG	HÂN	01/10/04	NT22111			
10	22004446	LƯU HÒA TUẤN	HIỆP	20/12/02	NT20111			Cấm thi
11	22011787	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	15/09/02	NT20111			
12	22101016	HUỲNH PHAN GIA	HUY	14/11/03	NT21111			
13	22206100	NGUYỄN MINH	KHANG	21/10/04	NT22111			
14	22103140	PHẠM NGỌC MỸ	KIM	10/06/01	NT21111			
15	22300008	TRẦN THỊ KHÁNH	LINH	09/05/02	NT23111			Cấm thi
16	22200282	LÊ PHẠM PHƯƠNG	MAI	03/10/03	LG22111			
17	22114412	NGUYỄN THỊ DIỄM	MI	26/01/03	NT21111			
18	22205096	NGUYỄN PHƯƠNG	MY	31/05/04	LG22111			
19	22206121	NGUYỄN THỊ DIỆU	MY	28/01/04	NT22111			
20	22200211	TRẦN THỊ MAI	PHƯƠNG	15/07/02	LG22111			
21	22011377	TRƯƠNG MỸ	QUYÊN	31/12/02	NT20111			
22	22112729	VŨ PHÙNG ĐỖ	QUYÊN	05/10/03	NT21111			
23	22205330	LÊ TRÚC	QUỲNH	16/08/04	LG22111			
24	22206010	VŨ NGUYỄN NHƯ	QUỲNH	19/07/04	LG22111			
25	22206763	NGUYỄN PHÚC	THỊNH	09/10/04	EC22111			
26	22100046	NGUYỄN THỊ THU	THỦY	21/08/02	NT21111			
27	22122879	NGUYỄN ANH	THỨ	27/02/01	NT21111			
28	22205533	TRẦN HUỲNH MINH	THỨ	26/01/04	LG22111			
29	22002033	LÊ THỊ PHƯƠNG	TRÂM	22/03/02	NT20111			
30	2194177	LÊ MINH	TRIẾT	25/07/01	NT19111			
31	22012514	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	06/12/02	NT20111			
32	22117995	TRƯƠNG THỊ THANH	TRÚC	07/07/03	NT21111			
33	22114653	LÊ THANH	TƯỜNG	03/02/03	NT21111			
34	22203377	VƯƠNG TÚ	VĂN	23/10/04	LG22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Laws on International Sale and purchase of goods (ILAW305DE01) – Số tín chỉ: 2.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1048
Giảng viên: Nguyễn Phan Phương Tân
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 08g00
Phòng thi: Phòng 033 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22100084	NGUYỄN BÍCH TRÂM	ANH	30/10/01	IL21111			
2	22111765	NGUYỄN LÊ MINH	ANH	12/08/03	IL21111			
3	22106526	NGUYỄN THỰC	ANH	08/08/03	IL21111			
4	22114855	ĐẶNG MINH	CHÂU	10/12/03	IL21111			
5	22122878	TRẦN LÂM VỆ	ĐẠT	21/09/03	BL21111			
6	22122703	ĐÌNH MINH	KHÔI	26/10/03	IL21111			
7	22118142	LÊ HOÀNG	LAN	25/09/03	BL21111			
8	22114918	NGUYỄN VĂN NHẬT	MINH	22/09/03	IL21111			
9	22122954	VÕ HOÀNG	MINH	21/03/03	IL21111			
10	22103512	NGUYỄN TRẦN KHÁNH	TRÂN	06/06/03	IL21111			
11	22118114	NGUYỄN THỊ NGỌC	TRINH	09/05/03	IL21111			
12	22115179	VŨ ANH	TUẤN	14/07/03	BL21111			
13	22104767	PHÙNG NGỌC LÊ	TÚ	14/06/03	BL21111			
14	22104664	NGUYỄN NGỌC THU	VY	04/04/03	IL21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Vietnamese Financial Accounting System (KT315DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1053
Giảng viên: Lê Thị Bích Thảo
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 08g00
Phòng thi: Phòng 027 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22117754	ĐẶNG MINH	ANH	03/08/03	KT21121			
2	2190878	LÊ BÁ	ANH	22/12/01	GF19121			
3	22008874	ĐỖ THỊ THANH	HIỀN	22/10/02	KT20121			
4	22108374	LÊ BẢO	KHANG	18/09/03	KT21121			Cấm thi
5	22117735	TRẦN BẢO KHÁNH	LINH	07/07/03	KT21121			
6	22114882	LÊ THỊ YẾN	MY	12/09/03	KT21121			
7	22122971	HUỲNH VÕ THẢO	NHƯ	25/10/03	KT21121			
8	22103554	NGUYỄN QUỲNH	NHƯ	23/07/03	KT21121			
9	22114515	NGUYỄN THỊ BÌNH	NHƯ	15/11/03	KT21121			
10	22114790	NGUYỄN THỊ THÚY	QUYÊN	02/07/03	KT21121			
11	22123085	HỒ MINH	THANH	27/12/03	KT21121			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)
Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Mobile Marketing (MK409DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1083
Giảng viên: Nguyễn Vũ Diệu Linh
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 047 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22140244	NGUYỄN QUỲNH	ANH	13/08/01	DM21111			
2	22011789	PHẠM HOÀNG TRÂM	ANH	01/10/02	DM20111			
3	22103435	TRẦN NGỌC PHƯƠNG	ANH	21/06/03	DM21111			
4	22107763	TRẦN THẢO	ANH	09/07/03	DM21111			
5	22009940	PHAN THỊ XUÂN	CẢNH	24/11/02	DM20111			
6	22106225	NGÔ NGỌC	CHÂU	13/01/03	DM21111			
7	22107373	KÍCH HẢI	DUY	30/10/03	DM21111			
8	22117011	NGUYỄN NGỌC THÙY	DƯƠNG	20/04/03	DM21111			
9	22122687	TRẦN THỊ THANH	ĐÀO	25/11/03	DM21111			
10	22115156	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	08/03/03	DM21111			
11	22204853	LÊ THỊ HỒNG	HẠNH	02/03/04	DM22111			
12	22122602	NGUYỄN GIA	HÂN	20/07/03	DM21111			
13	22104225	NGUYỄN VIỆT MỸ	HẬU	06/05/03	DM21111			
14	22206008	LÊ ĐỨC	HIỆP	09/12/04	DM22111			
15	22106081	TRƯƠNG NGỌC THUÝ	HIỀN	20/08/03	DM21111			
16	22100538	TRỊNH THỊ NGỌC	HUYỀN	06/05/03	DM21111			
17	22205620	LÊ ĐỨC	KHANG	25/06/04	DM22111			
18	22200387	NGUYỄN PHẠM NGỌC	KHÁNH	04/02/04	DM22111			
19	22114529	CHÂU ĐĂNG	KHOA	20/03/03	DM21111			
20	22202765	NGUYỄN KHÁNH	LINH	27/07/04	DM22111			
21	22103488	NGUYỄN NHÃ	LINH	16/01/03	DM21111			
22	22116989	NGUYỄN PHẠM NGỌC	LINH	18/11/03	DM21111			
23	22122540	NGUYỄN HÀ	MI	07/03/03	DM21111			
24	22114441	NGUYỄN HỮU NHẬT	MINH	14/07/03	DM21111			
25	22200328	CHU KHÁNH	NGÂN	28/05/02	DM22111			
26	22205009	TRƯƠNG BÍCH	NGỌC	01/02/01	DM22111			
27	22113242	PHẠM MINH THẢO	NGUYỄN	29/12/03	DM21111			
28	22107951	NGUYỄN DANH	NHÂN	10/06/03	DM21111			
29	22205902	TRẦN THỊ HUỲNH	NHI	22/09/04	DM22111			
30	22114722	TRẦN THIÊN	PHÚC	23/04/03	DM21111			
31	22101518	PHAN TÀI	PHƯỚC	27/04/03	DM21111			
32	22122650	TRẦN THỊ THANH	THÙY	22/01/03	DM21111			
33	22013665	NGUYỄN HẠNH	TRANG	23/01/02	DM20111			
34	22116954	THIỆU QUANG	TRƯỜNG	20/06/03	DM21111			
35	22205929	NGUYỄN THỊ TƯỜNG	VY	22/07/04	DM22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Tài chính Tiền tệ (TC201DV02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1376
Giảng viên: Trần Linh Đăng
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 028 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22001593	NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	20/08/02	KT20111			
2	22012486	PHAN THỊ QUỲNH	ANH	17/06/02	KT20111			
3	22102170	ĐỖ PHAN GIA	BẢO	28/08/03	TC21111			
4	22109723	ÂU NGUYỄN MỸ	HẠNH	02/08/03	TC21111			
5	22114428	TRẦN ĐÌNH	HOÀNG	20/06/03	TC21111			
6	2192097	HUỲNH MINH	HUY	07/09/01	TV19112			
7	22117882	DƯƠNG KHÁNH	HUYỀN	09/06/03	TC21111			
8	22011984	NGÔ HẢI	MY	11/12/02	GF20121			
9	22107489	HOÀNG SỸ	NGUYỄN	01/01/03	TC21111			
10	22112485	PHẠM THỊ BÍCH	VÂN	05/10/03	TC21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Finance in Multi-national Corporation (TC419DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1097
Giảng viên: Đinh Thị Thúy Hằng
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 032 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22204615	CUNG HỒNG	ÂN	25/10/01	TC22111			
2	22205427	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	04/06/01	TC22111			
3	22400112	HÀ KIẾN	ĐỨC	23/08/98	TC241			
4	22203605	VŨ TRẦN NGỌC	HIỆP	06/10/04	TC22111			
5	22204242	NGUYỄN THỊ TƯỜNG	HOA	17/02/04	KN22111			
6	22205469	VÕ TUẤN	KIỆT	24/11/04	TC22111			
7	22200477	HUỲNH NGỌC THẢO	LINH	18/06/04	TC22111			
8	2182841	NGUYỄN MAI HÀ	MY	26/12/00	KN1811			
9	22206193	ĐỖ VƯƠNG MỸ	NGÂN	05/09/04	TC22111			
10	22206413	NGUYỄN THÀNH	PHÁT	15/02/03	TC22111			
11	22205532	TRANG THIẾN	PHONG	07/11/01	KN22111			
12	22204908	HUỲNH LÂM	PHƯỚC	19/08/03	TC22111			
13	22201384	NGUYỄN KHIẾT	TÂM	27/08/04	TC22111			
14	22206751	NGUYỄN NGỌC MINH	TÂM	24/05/04	KN22111			
15	22205333	TRẦN KIM	THANH	04/06/04	TC22111			
16	22000754	TRẦN ANH	THƯ	25/08/00	TC20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Introduction to Management (BA104DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1016
Giảng viên: Trần Thị Út
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 025 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22206722	TRẦN ĐẶNG DIỆU	AN	14/03/04	NT22111			
2	22205190	NGUYỄN HUỲNH NHẬT	CHÂU	07/08/04	LG22111			
3	22122681	TRẦN ĐỖ BẢO	CHÂU	09/02/03	BL21111			
4	22001902	LÂM TUẤN	KIỆT	25/08/02	NT20111			
5	22106593	ĐOÀN THỊ TRÀ	MY	31/10/03	NT21111			
6	22106120	BÙI CHÍ	NGHIỆP	23/08/03	BL21111			
7	22206647	NGUYỄN LÂM QUỲNH	NHẬT	08/03/03	TV22111			
8	22111395	NGUYỄN THANH	SANG	09/08/03	DM21111			
9	22112795	TRỊNH QUỐC	THÁI	13/11/03	NT21111			
10	22206229	NGUYỄN TẤN	THỊNH	25/05/04	DM22111			
11	22109246	LÊ NGUYỄN NGỌC	TRÂM	22/08/03	BL21111			
12	22005784	ÂU TRẦN THANH	TRÚC	09/10/02	NT20111			
13	22114988	NGUYỄN HỒ THÚY	VI	11/11/03	BL21111			
14	22206889	PHẠM BÙI QUỐC	VIỆT	24/04/04	NL22111			Cấm thi
15	22003779	NGUYỄN THÁI	VINH	21/08/02	LG20111			
16	22122934	LÊ NGỌC TƯỜNG	VY	16/12/03	BL21111			
17	22122683	PHẠM THỊ THU	Ý	28/03/03	BL21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Quản trị Chất lượng (BA306DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1124
Giảng viên: Đặng Hoàng Minh Quân
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 033 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22111865	HOÀNG MINH	ANH	14/11/03	TV21111			
2	22001619	NGUYỄN THỊ MAI	ANH	28/03/02	TV20111			
3	22114430	VŨ ĐỨC	ANH	30/08/03	TV21111			
4	22102218	ĐẶNG TIỂU	BẢO	09/11/03	TV21111			
5	22110996	LÊ HỒ GIA	BẢO	03/09/03	TV21111			
6	2190660	TRẦN THỊ BĂNG	CHÂU	04/05/00	TV19112			
7	22205165	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	30/01/04	TV22111			
8	22200681	HOÀNG NGỌC	HÀ	07/01/04	TV22111			
9	22116575	NGUYỄN CHÍ	HÀO	27/04/03	TV21111			
10	22122863	VƯƠNG TẤT	HÀO	21/08/03	TV21111			
11	22111187	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	12/06/03	TV21111			
12	22116554	NGUYỄN HUY	HOÀNG	26/11/03	TV21111			
13	22102402	TRẦN MINH	HOÀNG	02/10/03	TV21111			
14	22101913	HỒ THÁI	HÒA	21/03/03	TV21111			
15	22205534	LÊ NGUYỄN ĐỨC	HUY	16/07/04	TV22111			
16	22204782	VÕ QUỐC	HUY	01/02/99	TV22111			
17	22114432	LÝ NGHIỆP	KHANG	31/12/03	TV21111			
18	22115119	NGUYỄN MINH	KHANG	24/12/03	TV21111			
19	22206031	DIỆC DŨNG	KHÁNH	09/02/04	TV22111			
20	22207223	ĐẶNG QUANG	KHÁNH	01/07/04	TV22111			
21	22113856	HỒ VĂN QUANG	KHẢI	27/07/03	TV21111			
22	22108237	PHẠM ĐĂNG	KHOA	02/06/03	TV21111			
23	22107956	NGUYỄN GIA	LẬP	07/09/03	TV21111			
24	22115264	NGUYỄN PHÚC GIA	LINH	05/09/03	TV21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Quản trị Chất lượng (BA306DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1124
Giảng viên: Đặng Hoàng Minh Quân
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 043 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22114758	NGUYỄN THỊ MỘNG	LINH	02/02/02	TV21111			
2	2185583	NGÔ THÀNH	LONG	22/05/00	TV1811			
3	22206585	NGUYỄN THÀNH	LONG	10/03/04	TV22111			
4	22012461	PHẠM QUỐC	LUẬT	01/02/02	TV20111			
5	22113759	LÊ THỊ XUÂN	MAI	24/08/03	TV21111			
6	22205640	NGÔ XUÂN THANH	MAI	24/12/04	TV22111			
7	22108436	NGUYỄN HOÀNG	MINH	15/09/03	TV21111			
8	22207212	ĐỖ TRÀ	MY	30/01/04	TV22111			
9	22205346	NGUYỄN THỊ TRÀ	MY	24/01/04	TV22111			
10	22109247	PHẠM NGUYỄN HẠ	MY	24/07/03	TV21111			
11	22115218	BÙI NGỌC	MỸ	13/09/03	TV21111			
12	22105768	TRẦN THANH	NGÂN	14/10/03	TV21111			
13	22106078	NGÔ PHAN NHƯ	NGỌC	13/11/03	TV21111			
14	22108798	NGUYỄN THẢO	NGUYỄN	05/09/03	TV21111			
15	22116339	VÕ NGỌC QUỲNH	NHƯ	30/09/03	TV21111			
16	22206255	LÊ HỒ TẤN	PHÁT	15/10/04	TV22111			
17	22100492	LÂM THỊ MINH	PHƯƠNG	11/09/03	TV21111			
18	22108888	TRẦN NGỌC THU	PHƯƠNG	02/11/03	TV21111			
19	22108145	TÔ MINH	QUÂN	21/05/02	TV21111			
20	22115024	TRẦN ANH	QUÂN	23/11/03	TV21111			
21	22207009	LÊ HỮU	QUỐC	11/02/04	TV22111			
22	22140251	LÂM CHÍ	QUYỄN	31/08/03	TV21111			
23	22114884	PHAN ANH PHÚ	QUÝ	07/08/03	TV21111			
24	22104114	VƯƠNG MỸ	TÂM	20/06/03	TV21111			
25	22116223	TRẦN HUỲNH THANH	THỌ	15/08/03	TV21111			
26	22114735	HUỲNH MAI	THỦY	16/12/03	TV21111			
27	22106377	NGUYỄN ANH	THỨ	30/07/03	TV21111			
28	22107679	NGUYỄN THỊ BÍCH	TRÂM	14/11/00	TV21111			
29	22107359	NGUYỄN THỊ THỦY	TRÂM	12/07/03	TV21111			
30	2193887	NGUYỄN THANH	TRIỀU	31/01/01	TV19112			
31	22111021	TRẦN THANH	TÙNG	08/09/03	TV21111			
32	22123139	ĐINH NGUYỄN NGỌC	VI	06/07/03	TV21111			
33	22206725	ĐẶNG PHÚ	VINH	14/04/03	TV22111			
34	22114467	KHỔNG THÚY	VY	31/10/03	TV21111			
35	22207352	TRẦN LÂM THIÊN	Ý	09/05/04	TV22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Tài chính trong Khách sạn, Nhà hàng (HM402DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1213
Giảng viên: Mai Thị Thùy Trang
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 026 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22008145	ĐẶNG MINH	ANH	22/03/02	KS20111			Cấm thi
2	22112657	NGUYỄN KIỀU	ANH	15/10/03	KS21111			
3	22009708	HUỖNH GIA	BẢO	22/10/02	NH20111			Cấm thi
4	22002528	NGUYỄN THIÊN	CHIẾN	31/08/01	NH20111			
5	22122744	LÊ PHẠM KHÁNH	ĐOAN	19/10/03	KS21111			
6	22002812	DƯƠNG ĐẠI	ĐỒNG	10/05/02	KS20111			
7	22119103	TRẦN THỊ MỸ	HÒA	22/09/03	NH21111			
8	2199138	CHÂU CHÍ	KHANG	30/03/01	KS19112			
9	2192005	HỒ ANH	KHOA	16/06/01	DL19121			
10	22204754	NGUYỄN CẢNH	KHOA	07/01/04	KS22111			
11	22106868	NGUYỄN HOÀNG	LAN	01/03/03	KS21111			Cấm thi
12	22201389	LÊ NGUYỄN HOÀNG	NHI	05/01/04	KS22111			
13	2192476	NGUYỄN LÊ BẢO	NHI	24/08/01	KS19111			
14	22004106	NGUYỄN BIỆT THIÊN	PHÚC	01/08/02	KS20111			
15	22113706	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	QUYÊN	15/04/03	KS21111			Cấm thi
16	22204995	NGUYỄN HOÀNG	TÂN	09/01/04	KS22111			
17	22200243	NGUYỄN TRUNG	TÍN	17/02/01	KS22111			
18	22123052	TRẦN DƯƠNG THÙY	TRANG	09/05/03	NH21111			
19	2190436	NGUYỄN THANH	TUẤN	06/02/99	KS19112			Cấm thi
20	22109672	NGUYỄN KHÁNH	VÂN	03/09/03	KS21111			
21	22005179	ĐỖ NGỌC TƯỜNG	VI	20/05/02	KS20111			
22	22114341	PHẠM HOÀNG	VĨNH	02/10/03	NH21111			Cấm thi
23	22000035	TRẦN ÁI	VY	26/10/02	KS20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: International Payment (IB306DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1045
Giảng viên: Ngụy Thị Sao Chi
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 027 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22205875	PHẠM QUỐC NAM	ANH	06/12/04	NT22111			
2	22204242	NGUYỄN THỊ TƯỜNG	HOA	17/02/04	KN22111			
3	22207147	NGUYỄN MẠNH	HÙNG	21/11/02	NT22111			
4	22117874	ĐOÀN GIA	KHANG	23/10/03	KN21111			
5	2191558	TRẦN NGỌC BẢO	LONG	29/11/99	GF19122			
6	22205660	TRẦN THỊ HẢI	MY	28/08/04	NT22111			
7	22207463	VIÊN THỊ THẢO	MY	15/01/04	KN22111			
8	22205913	LƯU PHƯƠNG	NHI	28/07/04	NT22111			
9	22103554	NGUYỄN QUỲNH	NHƯ	23/07/03	KT21121			
10	22200247	UÔNG VŨ HOÀNG	PHƯƠNG	12/07/04	KN22111			
11	22109481	CÁI HOÀNG	SANG	24/08/02	KN21111			
12	22206751	NGUYỄN NGỌC MINH	TÂM	24/05/04	KN22111			
13	22207571	NGUYỄN DANH	THÁI	07/12/04	TC22111			
14	22012014	NGUYỄN NGỌC HOÀI	THƯƠNG	05/06/01	NT20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Cargo and Insurance in International Transport (FIATA) (LG315DE01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1064

Giảng viên: Phạm Lệ Dung

Ngày thi: 20/03/2025

Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 028 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22207593	NGUYỄN MINH	ANH	10/06/04	LG22111			
2	22206042	NGUYỄN THỊ KIM	ANH	22/11/04	LG22111			
3	22206820	LÊ BÙI THIÊN	BẢO	27/08/04	LG22111			
4	22200040	VŨ PHẠM DUY	CƯỜNG	09/06/03	LG22111			
5	22205328	LÊ NGỌC	HẢI	19/01/04	LG22111			
6	22206302	NGUYỄN THỊ QUỲNH	HOA	08/08/04	LG22111			
7	22200399	NGUYỄN TRẦN	HÙNG	03/03/04	LG22111			
8	22205208	BÀNH ĐĂNG	KHOA	21/10/04	LG22111			
9	22201311	NGUYỄN MINH ANH	KHOA	14/02/04	LG22111			
10	22201826	PHẠM TRƯƠNG ĐĂNG	KHOA	20/07/04	LG22111			
11	22200181	THÁI THIÊN	KIM	01/11/03	LG22111			
12	22200431	PHAN TUẤN	LƯƠNG	23/08/04	LG22111			
13	22112846	NGUYỄN HOÀNG MINH	NGUYỄN	07/10/03	LG21111			
14	22301138	NGUYỄN ĐOÀN THẢO	NHI	05/03/04	LG23111			
15	22205512	TRẦN TRUNG THIÊN	QUANG	06/06/01	LG22111			
16	22113601	LÊ ĐÀO TRÚC	QUỲNH	07/01/03	LG21111			
17	22201055	VĂN CÔNG PHI	SƠN	21/10/04	LG22111			
18	22300359	PHAN NGUYỄN LINH	THẢO	15/03/02	LG23111			
19	22118583	NGUYỄN THỊ MINH	THÙY	31/07/03	LG21111			
20	22119178	ĐỖ CAO BẢO	THY	04/12/03	LG21111			
21	2199051	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	02/08/01	LG19111			
22	22103489	LÝ BỘI	TRÂN	30/05/03	LG21111			
23	22207290	HOÀNG ANH	TUẤN	07/09/04	LG22111			
24	2199052	LÂM NGỌC	TỶ	11/08/01	LG19111			
25	22009401	ĐINH KIỀU	VY	26/10/02	LG20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Marketing Căn bản (MK203DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1270
Giảng viên: Trần Ngọc Quỳnh
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 047 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22112097	LÊ MAI PHƯƠNG	ANH	31/10/03	KN21111			
2	22112471	TRẦN VÂN	ANH	25/06/01	TT21111			
3	22140058	LÊ THÙY	DƯƠNG	02/11/02	NT21111			Cấm thi
4	22304150	PHAN THANH	HÀO	24/11/00	NH23111			
5	22117950	PHẠM HOÀNG ANH	HƯNG	09/11/03	EC21111			
6	22207241	LÝ CHÁNH	KHANG	14/01/04	TT22111			
7	22207041	HỒ VÕ ĐĂNG	KHOA	05/08/04	TM22111			
8	22400016	NGUYỄN NGỌC	KHOA	15/01/03	TV24111			Cấm thi
9	22206646	LÂM THẾ	KIỆT	31/10/99	TM22111			
10	22201243	NGUYỄN HOÀNG	KIM	08/10/04	TE22111			
11	22205098	ĐỖ HOÀNG ÁNH	LINH	15/10/04	TE22111			
12	22200462	TRƯƠNG NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	17/12/04	TE22111			
13	22206365	VÕ HỒ QUẢNG	LONG	22/12/04	TM22111			
14	2180606	NGUYỄN VÕ HOÀI	NAM	14/04/00	TC1811			
15	22204620	NGUYỄN LÊ THÚY	NGỌC	12/09/04	MK22111			Cấm thi
16	22200315	TRẦN HOÀI SONG	NGỌC	22/08/04	TM22111			
17	22401500	HỒ MINH	NGUYỆT	02/02/01	TT24111			
18	22206277	HOÀNG ĐĂNG KHÔI	NGUYỄN	19/10/04	TM22111			
19	22500014	NGUYỄN THANH	NHÃ	21/07/04	MK25111			
20	22105856	NGUYỄN TRI	NHÂN	14/05/03	TLNL21111			
21	22014646	TRẦN HOÀNG	PHÚC	02/04/02	DA20111			
22	22400028	TRỊNH GIA	PHƯỚC	26/07/05	TT24111			
23	22207647	NGUYỄN VĂN PHÚ	QUỐC	12/10/02	TV22111			
24	22114449	NGUYỄN LÊ NHƯ	QUỲNH	21/03/03	NL21111			
25	22205180	PHẠM TUẤN	TÀI	22/01/04	TV22111			Cấm thi
26	22107465	ĐỖ DƯƠNG LINH	TÂM	17/07/03	NT21111			Cấm thi
27	22107384	ĐỖ DUY	TÂN	19/11/03	NL21111			
28	22300106	NGÔ THÁI	THANH	20/09/05	PR23111			
29	22100035	LƯU ĐỨC	THẮNG	29/05/02	MK21111			
30	2170291	NGÔ THANH	THI	03/05/97	TN1711			
31	22207034	NGUYỄN KA	THI	19/06/03	TM22111			
32	22107515	QUÁCH HÙNG	THỊNH	20/06/03	EC21111			
33	22117790	PHẠM XUÂN	TIỀN	13/11/03	TC21111			Cấm thi
34	22117123	NGUYỄN HOÀNG ANH	TÍNH	16/06/03	TV21111			Cấm thi
35	22110983	LÊ MINH	TRIẾT	11/11/03	NT21111			Cấm thi
36	22110606	NGUYỄN THỊ TUYẾT	TRINH	01/10/02	TT21111			
37	22114984	HUỲNH THỊ THANH	TRÚC	29/06/03	KT21121			
38	22114934	NGUYỄN NGỌC KIỀU	VÂN	29/11/03	KT21121			
39	22102014	BÙI MAI HỮU	VINH	23/08/03	EC21111			
40	22011572	HUỲNH HIẾU	VY	12/05/02	EM20111			
41	22000693	TRẦN LÝ PHƯƠNG	VY	16/08/01	DT20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Marketing Strategy (MK317DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1073
Giảng viên: Phạm Văn Phát
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 029 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22106729	NGUYỄN NGỌC BẢO	AN	05/06/03	TV21111			
2	22205975	NGUYỄN VĂN	AN	11/09/04	MK22111			
3	22110509	NGUYỄN VŨ MINH	ANH	26/12/02	TV21111			
4	22200351	NGUYỄN NGỌC THANH	CHÂU	20/05/04	MK22111			
5	22206583	ĐẶNG VŨ PHƯƠNG	DUNG	08/03/04	MK22111			
6	22011584	ĐẶNG QUANG	DUY	13/10/02	TV20111			
7	22206117	NGUYỄN HOÀNG	ĐĂNG	23/03/01	MK22111			
8	22106447	LÊ KHÁNH	HÀ	03/10/03	MC21111			
9	22116818	NGUYỄN MINH	HIỆU	06/07/03	MC21111			
10	2190948	NGUYỄN LÊ	HOÀNG	19/05/01	TV19112			
11	22116800	CAO QUỐC	HUY	19/01/03	MC21111			
12	2190361	TRẦN ĐÌNH	KHANG	18/09/00	TV19111			
13	22004428	NGUYỄN TRÍ ANH	KHOA	25/03/02	MK20111			
14	2194123	ĐOÀN VŨ ĐÌNH	KHÔI	11/03/01	MK19111			
15	22116990	NINH NGỌC	LÊ	10/01/03	DM21111			
16	22109384	NGUYỄN LÊ ĐỨC	MẠNH	17/12/03	TV21111			Cấm thi
17	22140077	PHƯƠNG HUỆ	MÃN	02/05/03	DM21111			
18	22011137	ĐỖ TÙNG	MINH	28/10/00	DM20111			
19	22116690	HỒ HUỲNH TỔ	NGÂN	14/09/03	MK21111			Cấm thi
20	22008318	NGUYỄN LÊ KHÁNH	NHI	16/10/02	TV20111			
21	22013926	TRỊNH VŨ KIỀU	OANH	19/12/02	TV20111			
22	22112439	TRẦN CÔNG	PHÁT	30/08/02	TV21111			
23	22205500	TRỊNH HUỲNH THIÊN	PHÚC	02/08/04	TV22111			
24	22205906	NGUYỄN MAI	PHƯƠNG	22/05/04	MK22111			
25	22012029	TRỊNH MINH	THÔNG	22/11/02	DM20111			
26	22112395	TRẦN NGỌC BẢO	TRINH	02/07/01	DM21111			
27	22202243	DƯƠNG ANH	TUẤN	10/12/04	TV22111			
28	22108497	NGUYỄN TRẦN KHẮC	VŨ	13/12/03	TV21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Tiếng Pháp 4 (PHAP201DV02) – Số tín chỉ: 4.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1356
Giảng viên: Hồ Thị Hạnh
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 032 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22014697	NGÔ TRUNG	HIẾU	21/06/02	TM20111			Cấm thi
2	2190841	NGUYỄN HÀ YẾN	MY	19/01/01	TM19112			
3	22115981	TRẦN QUỐC	NAM	27/05/03	TM21111			
4	22114846	NGUYỄN THANH	NGÂN	18/11/03	TM21111			
5	2194117	DƯƠNG HỒ PHƯƠNG	NGỌC	26/07/01	TM19111			Cấm thi
6	2193968	NGUYỄN MAI HOÀNG	PHÁT	08/12/01	TM19112			Cấm thi
7	22140014	HỒ THANH	QUÂN	27/07/02	TM21111			
8	22115901	LÊ THỊ THANH	THẢO	24/02/03	TE21111			
9	22122532	VƯƠNG ĐÌNH PHÚC	THẢO	18/08/03	TM21111			
10	22140238	NGUYỄN TÌNH TƯỜNG	THIỆN	03/07/99	TM21111			
11	2192586	NGUYỄN MINH	THƯ	23/09/01	TM19111			
12	22114416	NGUYỄN THỦY	TIỀN	02/05/03	TM21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Tài chính Doanh nghiệp Nâng cao (TC403DV01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1383

Giảng viên: Phạm Nhật Bảo Quyền

Ngày thi: 20/03/2025

Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 044 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22011058	VÕ THỊ LAN	ANH	06/06/02	TC20111			
2	22111451	PHAN KHÁNH	BÌNH	27/01/03	TC21111			
3	22114993	NGUYỄN BẢO	HÂN	20/04/02	TC21111			
4	22114428	TRẦN ĐÌNH	HOÀNG	20/06/03	TC21111			
5	22140128	LÊ NGỌC KHÁNH	HUYỀN	03/06/03	TC21111			
6	22109359	TRẦN THỊ MINH	HƯƠNG	17/08/03	TC21111			
7	22117868	NGUYỄN HOÀNG TUẤN	KIỆT	16/09/03	KN21111			
8	22200477	HUỲNH NGỌC THẢO	LINH	18/06/04	TC22111			
9	22117836	NGUYỄN THỊ NGỌC	NHƯ	06/12/03	TC21111			
10	22206413	NGUYỄN THÀNH	PHÁT	15/02/03	TC22111			
11	22122951	NGUYỄN MINH	QUÂN	20/03/03	TC21111			
12	22122563	NGŨ BÍCH	QUÂN	20/03/03	TC21111			
13	22117821	PHAN XUÂN	QUÝ	30/03/03	TC21111			
14	22201384	NGUYỄN KHIẾT	TÂM	27/08/04	TC22111			
15	22101018	NGUYỄN CHÍ	THÀNH	01/12/03	TC21111			
16	22100206	LÂM PHÚC	THỊNH	30/10/02	TC21111			
17	22117801	NGUYỄN HOÀNG THÁI	THÔNG	27/08/03	TC21111			
18	22114943	HỒ THỊ ANH	THƯ	08/11/03	TC21111			
19	22001022	NGUYỄN TRỌNG	TÍN	30/12/99	TC20111			
20	22001089	TRẦN KHÁNH	TRANG	09/04/02	TC20111			
21	22123072	HỒ THỊ PHƯƠNG	TRINH	06/12/03	TC21111			
22	22140028	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	09/07/03	TC21111			
23	22014625	TẠ XUÂN	VŨ	05/12/02	KN20111			
24	22117763	LÃ NGỌC THÚY	VY	29/11/03	TC21111			
25	22107097	LÊ KHÁNH	VY	10/01/03	TC21111			
26	22109261	NGUYỄN KHIẾT	VY	19/10/03	TC21111			
27	2191122	NGUYỄN TƯỜNG	VY	05/10/01	TC19112			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Macroeconomics (BA102DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1015
Giảng viên: Phùng Thế Vinh
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 023 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22122956	VÕ MINH	ANH	29/11/01	NT21111			
2	2191874	NGUYỄN XUÂN	DĨ	24/07/01	TV19112			
3	22207726	TRẦN NGUYỄN HUY	HOÀNG	22/09/02	TV22111			
4	22108627	LÊ NGỌC	HUY	04/04/03	EC21111			
5	22204782	VÕ QUỐC	HUY	01/02/99	TV22111			
6	22116761	VŨ TUẤN ĐĂNG	KHOA	08/11/02	MK21111			
7	22205767	NGUYỄN NGỌC BẢO	LINH	11/05/04	DM22111			
8	22206665	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG	NAM	19/01/02	DM22111			
9	22205748	TRẦN THỊ THU	NGỌC	08/01/04	NL22111			
10	22206115	NGUYỄN MINH	NGỌC	13/09/04	MK22111			
11	22205009	TRƯƠNG BÍCH	NGỌC	01/02/01	DM22111			
12	22102235	ĐẶNG QUANG	NHẤT	14/05/03	NT21111			
13	2194215	LÊ THÀNH	PHÁT	20/12/99	NT19112			Cấm thi
14	22117527	NGUYỄN TRẦN HOÀNG	PHÚ	18/11/03	MK21111			
15	22101364	ĐỒNG HUỖNH	PHƯỚC	05/04/03	MK21111			
16	22114300	PHAN VĂN	TÂM	06/05/01	TV21111			
17	22012002	LÊ THIÊN	TRƯỜNG	01/09/02	MD20111			Cấm thi
18	22204982	LÝ THẾ	VINH	16/02/03	TV22111			
19	22206213	PHẠM HOÀNG	YẾN	16/04/04	TV22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh (BA307DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1125
Giảng viên: Đặng Hoàng Minh Quân
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 13g15
Phòng thi: Phòng 043 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22100862	CÔNG VÕ HỒNG	ANH	15/04/03	TV21111			
2	22123030	VÕ THÁI VÂN	ANH	28/02/03	TATV21111			
3	22200991	VÕ THỊ NGỌC	ANH	08/05/04	TV22111			
4	22114916	TRƯƠNG NGỌC	CẨM	14/11/03	TV21111			
5	22205673	LÝ NGỌC	DUNG	25/10/04	TV22111			
6	22200398	NGUYỄN THỊ THÙY	DƯƠNG	26/12/03	NH22111			
7	22205841	TRẦN HỮU	ĐAN	09/08/04	TV22111			
8	22200484	ĐỖ HƯƠNG	GIANG	16/07/04	TV22111			
9	22205550	NGUYỄN ĐỨC	HUY	26/04/04	TV22111			
10	22205502	LÊ ANH	KHÔI	05/10/04	TV22111			
11	22102670	PHAN NGUYỄN GIA	KHÔI	19/01/03	TV21111			
12	22111307	NGUYỄN NGỌC	LINH	24/09/03	TATV21111			
13	22201331	NGUYỄN BẢO MINH	LỘC	22/04/04	TV22111			
14	22205640	NGÔ XUÂN THANH	MAI	24/12/04	TV22111			
15	22205222	NGUYỄN QUỐC	MINH	19/05/04	TV22111			
16	2197280	LÊ HIỆP	NGUYỄN	29/08/01	KS19111			
17	22401496	NGUYỄN THỊ THANH	NHÀN	16/10/03	MK24111			Cấm thi
18	2174161	NGUYỄN QUỲNH	NHƯ	18/05/99	NL1711			
19	22201152	LÊ THIÊN	PHÚC	25/05/04	TV22111			Cấm thi
20	2199001	LÊ MINH	QUANG	22/08/00	DL19121			Cấm thi
21	2192322	TRẦN MINH	QUÂN	10/05/01	TATV19111			
22	22207760	NGUYỄN THỊ NHƯ	QUỲNH	05/03/03	TV22111			
23	22114808	ĐỖ NGỌC	THÀNH	10/11/03	TV21111			
24	22300359	PHAN NGUYỄN LINH	THẢO	15/03/02	LG23111			
25	22204291	BÙI QUỐC	TOÀN	09/05/96	TV22111			
26	22206295	ĐỖ THU	TRANG	19/01/04	TV22111			
27	22140039	NGUYỄN BẢO	TRÂM	29/08/03	TATV21111			
28	22200016	TRẦN NGUYỄN MỸ	UYÊN	07/11/02	NH22111			Cấm thi
29	22200006	VŨ THU	UYÊN	11/02/00	TV22111			
30	22206640	HUỲNH TRẦN QUỐC	VIỆT	25/04/04	TV22111			
31	22207184	LÊ HÙNG	VĨ	16/12/04	TV22111			
32	22300023	NGUYỄN HUỲNH ANH	VŨ	05/06/01	LG23111			
33	22207018	NGÔ PHẠM TIỂU	YẾN	04/11/04	TV22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Supply Chain Management (BA401DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1026
Giảng viên: Hồ Trung Thảo
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 044 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22206156	NGUYỄN LÊ HÀ	ANH	21/11/04	TV22111			
2	2199019	TRÀ PHƯƠNG	ANH	24/05/00	LG19112			
3	22205764	TRỊNH NHƯ	BÌNH	24/03/04	TV22111			
4	22207182	DƯƠNG THUỖ	DUNG	08/11/04	TV22111			
5	22206248	TRẦN MINH	DUY	22/10/03	TV22111			
6	22200434	TRẦN NGỌC BẢO	DUY	20/07/04	TV22111			
7	22114267	NGÔ MINH	ĐỨC	09/01/03	LG21111			
8	22206050	HUỲNH THỊ NGỌC	HÀ	11/03/04	TV22111			
9	22206739	MẠCH VĨ	HÀO	22/02/04	TV22111			
10	22200313	TRẦN MINH	HÀO	21/07/04	TV22111			
11	22102911	BÙI GIA	HUY	18/10/03	LG21111			
12	22204668	PHẠM TUẤN	KHANH	23/11/04	TV22111			
13	22204764	NGUYỄN DUY	KHƯƠNG	23/01/04	TV22111			
14	22014583	TRẦN NGUYỄN DUY	KHƯƠNG	13/10/02	MC20111			
15	22204794	ĐẶNG HUỲNH ÁNH	KIM	14/08/04	TV22111			
16	22200557	NGUYỄN KHÁNH	LINH	24/12/04	TV22111			
17	22200713	NGÔ NGỌC THANH	MINH	11/02/04	TV22111			
18	22200041	TRẦN NGUYỄN NHẬT	MINH	24/12/03	TV22111			
19	22203823	ĐẶNG GIA	MỸ	23/03/04	TV22111			
20	22207255	LÊ TRẦN KIM	NGÂN	06/12/04	TV22111			
21	22200937	NGUYỄN KHÔI	NGUYỄN	18/02/04	TV22111			
22	2195451	LÊ QUANG	PHÁT	12/08/01	TV19112			
23	22200428	LƯU GIA	PHÁT	13/08/04	TV22111			
24	22202724	ĐÀO KIỀU	PHƯƠNG	01/04/04	TV22111			
25	22206026	ĐỖ NHẬT ANH	QUÂN	26/11/04	TV22111			
26	22118599	ĐỖ BÙI THU	THÀNH	09/09/03	LG21111			
27	22204556	NGUYỄN ĐỨC	THẮNG	04/11/04	TV22111			
28	22205778	TRẦN ĐÌNH	THẮNG	02/12/04	TV22111			
29	22205054	HỒ DIỆP MINH	THI	04/02/01	TV22111			
30	22200054	LÊ THANH HẢI	THỦY	08/11/02	TV22111			
31	2192276	NGUYỄN TUẤN	TRƯỜNG	09/11/01	MD19111			
32	22202243	DƯƠNG ANH	TUẤN	10/12/04	TV22111			
33	22207252	PHAN THANH	VĂN	03/01/04	TV22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Marketing & PR in Events (EM204DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1031
Giảng viên: Lê Kim Thùy Linh
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 025 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22004573	LÂM NGUYỄN MỘNG THÙY	AN	06/04/01	EM20111			
2	22119311	SÂM HIẾU	ĐỒNG	19/12/03	EM21111			
3	22108369	CHÂU ANH	HUY	29/04/03	EM21111			
4	22108410	DƯƠNG HIỆP	HƯNG	03/04/03	EM21111			
5	22106917	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	06/08/03	EM21111			
6	22013195	ĐÌNH THỊ MỸ	LINH	15/08/02	EM20111			
7	22119236	NGUYỄN THỊ THẢO	NHI	08/10/03	EM21111			
8	22000806	NGUYỄN THÀNH	TIẾN	14/04/99	EM20111			
9	22108764	ĐỖ NGUYỄN THẢO	VY	27/07/03	EM21111			
10	22122940	NGUYỄN MỸ	YẾN	20/09/03	EM21111			Cấm thi

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Remuneration, Rewards and Benefits (HRM302DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1039
Giảng viên: Nguyễn Thị Bê
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 13g15
Phòng thi: Phòng 026 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22207426	HUỲNH THUỖ	AN	19/05/04	NL22111			
2	22206895	NGUYỄN ĐỖ THÚY	AN	04/11/04	NL22111			
3	22200251	TRẦN THỊ HOÀNG	ANH	25/09/01	NL22111			
4	22204809	NGUYỄN LƯƠNG BẢO	CHÂU	29/11/04	NL22111			
5	22200125	TRẦN HỒNG	ĐĂNG	07/04/04	NL22111			
6	22013364	MAI HỒNG MINH	ĐỨC	18/08/02	NL20111			
7	22200265	NGUYỄN QUỐC	HÀN	09/04/04	NL22111			
8	2183845	NGUYỄN HOÀNG	HÀO	14/05/00	NL1811			
9	22111180	NGUYỄN LÂM	KHANG	14/09/03	TLNL21111			
10	2170431	NGUYỄN TUẤN	KIÊN	01/05/99	NL1711			
11	22109687	VŨ NGỌC PHƯƠNG	LINH	15/01/03	NL21111			
12	22206896	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	MINH	15/05/04	NL22111			
13	22205439	PHẠM NGỌC PHƯƠNG	NGHI	20/01/04	NL22111			
14	22206674	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	06/09/02	NL22111			
15	22206405	VŨ NGỌC THIÊN	PHÚC	17/01/04	NL22111			
16	22004318	HUỲNH CÔNG	THÀNH	22/04/02	NL20111			
17	22207132	TRẦN THANH	THẢO	01/03/04	NL22111			
18	22206893	PHAN LÊ BẢO	TRÂN	27/09/04	NL22111			
19	22206897	TỔNG MỸ	TRÂN	27/05/04	NL22111			
20	22205340	VƯƠNG LÊ NGỌC	TRÂN	12/08/02	NL22111			
21	22201300	LÊ NGỌC THANH	TRÚC	08/02/04	NL22111			
22	22206898	TRẦN NỮ XUÂN	UYÊN	09/11/04	NL22111			
23	22207210	VĂN THỊ TƯỜNG	VY	03/04/04	NL22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Pháp luật về Gia công quốc tế (ILAW307DV01) – Số tín chỉ: 2.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1230
Giảng viên: Bùi Thị Hằng Nga
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 027 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22100084	NGUYỄN BÍCH TRÂM	ANH	30/10/01	IL21111			
2	22104238	NGUYỄN HỒNG	ANH	06/07/03	BL21111			
3	22111765	NGUYỄN LÊ MINH	ANH	12/08/03	IL21111			
4	22122943	NGUYỄN THỊ MINH	ANH	01/11/00	IL21111			
5	22106526	NGUYỄN THỤC	ANH	08/08/03	IL21111			
6	22114855	ĐẶNG MINH	CHÂU	10/12/03	IL21111			
7	22200279	ĐỖ QUANG	DUY	05/03/04	TE22111			
8	22122878	TRẦN LÂM VỆ	ĐẠT	21/09/03	BL21111			
9	22122703	ĐINH MINH	KHÔI	26/10/03	IL21111			
10	22118142	LÊ HOÀNG	LAN	25/09/03	BL21111			
11	22112460	LÊ NGUYỄN THANH	LÂM	23/11/01	BL21111			
12	22114918	NGUYỄN VĂN NHẬT	MINH	22/09/03	IL21111			
13	22122954	VÕ HOÀNG	MINH	21/03/03	IL21111			
14	22122950	TRỊNH THỊ THÚY	NGA	01/05/03	BL21111			
15	22102962	TRƯƠNG CÔNG	PHÚ	22/06/03	BL21111			
16	22103512	NGUYỄN TRẦN KHÁNH	TRẦN	06/06/03	IL21111			
17	22118114	NGUYỄN THỊ NGỌC	TRÌNH	09/05/03	IL21111			
18	22115179	VŨ ANH	TUẤN	14/07/03	BL21111			
19	22104767	PHÙNG NGỌC LÊ	TÚ	14/06/03	BL21111			
20	22114837	PHAN THỊ TỔ	UYÊN	27/07/03	BL21111			
21	22104664	NGUYỄN NGỌC THU	VY	04/04/03	IL21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Chiến lược Định giá (MK316DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1278
Giảng viên: Phùng Thế Vinh
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 047 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22014619	NGÔ THỊ MAI	ANH	30/03/02	MK20111			
2	22116916	NGUYỄN LÊ HỒNG	ANH	14/08/03	MK21111			
3	22109780	NGUYỄN QUỲNH	ANH	11/07/03	MK21111			
4	22140244	NGUYỄN QUỲNH	ANH	13/08/01	DM21111			
5	22115010	NGUYỄN HÀ THÁI	BẢO	23/08/03	MK21111			
6	22000017	TÔ KHÁI	DÂN	08/05/01	MC20111			
7	22109335	TRẦN THỊ MỸ	HẠNH	25/11/03	MK21111			
8	22114712	LÊ THỊ PHƯƠNG	HUỲNH	08/10/03	MK21111			
9	22111315	NGUYỄN TUẤN	KHANG	05/10/02	DM21111			
10	22122591	PHẠM TÚ	KIM	13/12/03	DM21111			
11	22112711	DENDENG HOÀNG LINH	LINDA	17/09/03	MK21111			
12	22106020	NGUYỄN THỊ MỸ	MAI	10/01/03	MK21111			
13	22014587	CAO THANH	NGÂN	07/12/02	DM20111			
14	22000755	LÃ NGỌC PHƯƠNG	NGÂN	18/06/02	MK20111			
15	22107951	NGUYỄN DANH	NHÂN	10/06/03	DM21111			
16	22111818	NGUYỄN THỊ UYÊN	NHI	02/08/03	MK21111			
17	22117548	NGUYỄN THỊ HỒNG	NHUNG	05/01/03	MK21111			
18	2192543	LƯƠNG GIA	NHƯ	28/09/01	MK19111			
19	22114722	TRẦN THIÊN	PHÚC	23/04/03	DM21111			
20	22114488	CAO ĐẶNG KIM	QUYÊN	02/10/03	DM21111			
21	22013684	NGUYỄN VÕ PHƯƠNG	THẢO	30/09/02	MK20111			
22	22112757	BÀNH HOÀNG	THÔNG	27/01/03	DM21111			
23	22001921	NGUYỄN HÀ ANH	THƯ	19/09/02	MK20111			
24	22007099	TỬ NGỌC ANH	THƯ	14/03/02	MK20111			
25	22117418	ĐẶNG THỊ QUÝ	THƯƠNG	21/09/03	MK21111			
26	22006049	VÕ NGUYỄN THỦY	TIỀN	19/04/02	MK20111			
27	22140191	NGUYỄN THỊ THỦY	TRANG	06/09/02	MK21111			
28	22012398	DƯƠNG VĂN THANH	TÙNG	07/02/02	MK20111			
29	22102403	ĐINH QUANG	VINH	08/04/03	MK21111			
30	22117310	ĐOÀN THỊ BẢO	VY	10/06/03	MK21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Brand Management (MK401DE02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0300 – Số hiệu lớp: 1078
Giảng viên: Nguyễn Thị Bê
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 028 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22206417	NGUYỄN KIỀU	DIỄM	17/05/04	PR22111			
2	22204054	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH	ĐĂNG	20/05/04	MK22111			
3	22204853	LÊ THỊ HỒNG	HẠNH	02/03/04	DM22111			
4	22110291	NGUYỄN KIỀU GIA	HÂN	20/09/03	TT21111			
5	22116820	PHẠM LÊ KIM	HIỀN	28/11/03	MK21111			
6	22200386	NGUYỄN MINH	HUY	20/05/04	DM22111			
7	22200030	PHAN TRUNG	KIẾN	08/09/01	TT22111			
8	22206294	HỒ LÊ THIÊN	KIM	18/11/04	TT22111			
9	22114930	TRẦN THÙY	LINH	11/11/03	TT21111			
10	22207406	VŨ NGUYỄN CÁT	LƯỢNG	29/11/04	MK22111			
11	22205779	LÊ PHƯƠNG HẠ	MY	01/09/04	TT22111			
12	22105280	TRẦN NGUYỄN YẾN	NHI	30/07/03	PR21111			
13	22206225	NGUYỄN THÀNH	PHÁP	18/01/04	PR22111			
14	22206104	HUỲNH XƯƠNG	PHÁT	09/03/04	PR22111			
15	22107283	TRƯƠNG GIA	PHÚC	21/10/03	MK21111			
16	22102196	TRẦN ĐÌNH ANH	QUANG	20/12/03	MK21111			
17	22204738	ĐOÀN MINH	QUÂN	08/10/04	DM22111			
18	22100219	HUỲNH NGUYỄN KIM	THANH	10/05/02	TT21111			
19	22204722	NGUYỄN MINH	THỐNG	15/01/04	MK22111			
20	22112368	LÂM MINH	TRIẾT	08/03/02	MK21111			
21	22201239	LÊ HÀ KHÁNH	VÂN	31/10/04	PR22111			
22	22205929	NGUYỄN THỊ TƯỜNG	VY	22/07/04	DM22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Lập trình Hướng đối tượng (SW103DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1900
Giảng viên:
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 028 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	2183203	PHẠM TUẤN	ANH	20/01/00	VT1811			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)
Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Tiếng Trung 2 (TQ102DV03) – Số tín chỉ: 4.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1469
Giảng viên: Trần Thế Hà
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 032 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22113356	LÊ ĐỨC	ANH	06/03/03	KS21111			
2	22000934	LÊ HOÀNG THẾ	BẢO	20/06/01	TM20111			Cấm thi
3	22000592	TRƯƠNG GIA	HUY	29/09/02	NH20111			
4	22205616	HOÀNG THỊ NGỌC	HUYỀN	20/07/04	KS22111			
5	2190239	PHẠM HUYỀN QUỲNH	HƯƠNG	10/09/00	NH19111			
6	2190650	LÊ GIA	KHANG	31/12/00	KS19111			
7	22001065	DƯƠNG GIA	KỶ	16/12/01	TE20111			
8	22114266	TRẦN TRỌNG	NGHĨA	13/12/02	TM21111			
9	22207179	HUỲNH NGỌC THÀNH	NHÂN	30/10/04	TM22111			
10	22206011	NGUYỄN HUỲNH BẢO	NHI	01/04/02	TM22111			Cấm thi
11	22206451	TRẦN THỊ YẾN	NHI	19/11/04	TM22111			
12	22207166	LÊ KIỀU	PHONG	15/08/04	NH22111			
13	22001504	VƯƠNG LÊ THANH	PHÚ	20/01/02	DL20121			
14	22203390	LÂM NGỌC NAM	PHƯƠNG	01/10/04	TM22111			
15	22011822	CHU THẾ	QUANG	24/10/02	NH20111			
16	22010950	TRẦN ĐỨC	THUẬN	17/11/01	NH20111			
17	22113689	NGUYỄN LÊ THẢO	VY	05/04/03	KS21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Bảo mật Thương mại Điện tử (EC305DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1178
Giảng viên: Nguyễn Ngọc Tú
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 043 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22204779	TÔ LAN	ANH	22/08/04	EC22111			
2	22207536	HOÀNG THỊ NGỌC	BÍCH	21/04/02	EC22111			
3	22010005	NGÔ ĐỨC	DUY	12/11/02	MD20111			
4	22206923	TRẦN LÊ KHÁNH	DUY	04/10/04	EC22111			
5	22113779	TRẦN TRỌNG	DUY	31/03/03	EC21111			
6	22206288	PHAN THỊ NGỌC	GIÀU	05/05/04	EC22111			
7	22011916	NGUYỄN THỊ HẢI	HÀ	27/09/02	TANT20111			
8	22111175	PHAN TÂY	HI	14/10/03	EC21111			
9	22100773	NGUYỄN TRẦN	HOÀNG	22/06/03	EC21111			
10	22108304	TRẦN NGỌC ĐĂNG	HUY	02/05/03	TANT21111			
11	22206535	VƯƠNG HOÀNG	HUY	15/08/03	EC22111			
12	22206492	LÂM QUẾ	MÃN	08/08/03	EC22111			
13	22114649	ĐINH THỊ NGỌC	MINH	24/11/03	EC21111			
14	22011194	LÊ XUÂN NHẬT	MINH	06/03/02	TANT20111			
15	22122949	NGUYỄN NGỌC UYÊN	NHI	29/03/03	TANT21111			
16	22204701	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	09/07/04	EC22111			
17	22011517	PHẠM TRẦN TẤN	PHÁT	18/08/02	MD20111			
18	22115067	LƯƠNG KIM	PHƯƠNG	06/02/03	TANT21111			
19	22009418	BÙI NGUYỄN NHƯ	QUỲNH	01/01/02	TANT20111			
20	2195330	NGUYỄN THỊ	THOM	29/01/01	TANT19111			
21	22123031	ĐOÀN LÃNH	THÚY	01/12/03	TANT21111			
22	22114568	NGUYỄN HOÀNG ANH	THỨ	26/02/03	TANT21111			
23	22013505	NINH TRẦN BẢO	THỨ	27/05/02	MD20111			
24	22206694	PHAN MINH	THỨ	06/11/04	EC22111			
25	22103322	HOÀNG NGỌC THỦY	THƯƠNG	25/01/03	TANT21111			
26	22013496	VI HOÀNG	TÓI	08/06/02	MD20111			
27	22102014	BÙI MAI HỮU	VINH	23/08/03	EC21111			
28	22114024	HUỲNH TUẤN	VĨ	23/10/03	TANT21111			
29	22102051	HOÀNG NGỌC TRƯƠNG	VƯƠNG	05/04/03	TANT21111			
30	22205666	PHẠM THỊ HẢI	YẾN	09/12/04	EC22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Xác suất Thống kê cho Kỹ sư (GS110DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1208
Giảng viên: Đặng Công Tiên
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 025 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22011637	PHẠM NGỌC	ANH	23/03/02	QL20111			
2	22207189	ĐOÀN NGUYỄN KHƯƠNG	DUY	14/02/04	PM22111			
3	22206582	MAI TUẤN	DŨNG	14/09/04	QL22111			
4	22200433	NGUYỄN QUANG	DŨNG	16/04/04	PM22111			
5	22108002	LÊ THỊ THÙY	DƯƠNG	09/07/03	PM21111			
6	22000769	TRẦN PHẠM THU	HÀ	10/04/00	HQ20111			
7	22200212	LÊ ĐĂNG NGUYỄN MINH	HẢI	17/06/01	PM22111			
8	22001173	PHAN QUANG	HẢI	21/12/99	PM20111			Cấm thi
9	22003066	PHƯƠNG THẾ	HƯNG	15/07/02	QL20111			
10	22205593	HỒ ĐĂNG	KHOA	24/11/04	PM22111			
11	2195266	LƯƠNG TRUNG	KIẾN	01/12/01	CP19111			
12	22205579	HOÀNG MẠNH	LONG	16/08/04	PM22111			
13	22206409	TRỊNH HỮU	LỢI	12/10/04	PM22111			
14	22206208	NGUYỄN MAI THẢO	NGUYỄN	28/07/04	PM22111			
15	22206868	NGUYỄN HOÀNG TRỌNG	NHÂN	08/05/04	PM22111			
16	22207400	CHIỀU BỘI	QUÂN	17/12/04	PM22111			
17	22118831	NGUYỄN XUÂN	TÂY	28/01/03	QL21111			Cấm thi
18	22206708	ĐIỀN VĂN	THÀNH	29/11/04	PM22111			
19	22207194	NGUYỄN TRIỆU TRÚC	VY	24/10/04	PM22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Thị trường đầu tư quốc tế (IB308DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1225
Giảng viên: Tô Thị Tú Trang
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 026 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22206722	TRẦN ĐẶNG DIỆU	AN	14/03/04	NT22111			
2	22206933	MAI LÊ THÚY	ANH	12/08/04	NT22111			
3	22118766	MAI NGỌC MINH	ANH	04/06/03	LG21111			
4	22205875	PHẠM QUỐC NAM	ANH	06/12/04	NT22111			
5	22203705	NGUYỄN HOÀNG BẢO	CHÂU	03/08/04	NT22111			
6	22200459	LÊ HOÀNG	DUNG	03/07/04	NT22111			
7	22205847	PHẠM HOÀNG	HẢI	11/03/04	NT22111			
8	22206301	XỊT HỒNG	HÂN	01/10/04	NT22111			
9	22115143	LÊ THỊ THÚY	HẰNG	14/05/03	LG21111			
10	22200919	HUYỀN VÂN	HOÀNG	12/02/04	NT22111			
11	22201508	LÊ THỊ	HUYỀN	02/09/04	NT22111			
12	22206296	DƯƠNG THẾ	KHẢI	13/02/04	NT22111			
13	22206227	NGUYỄN DUY	KHÔI	30/01/04	NT22111			
14	22500028	ĐẶNG HIỀN GIÁNG	MI	26/08/06	NT25111			
15	22205408	BÙI TUYẾT	MINH	03/11/03	NT22111			
16	22206333	NGUYỄN NGỌC TRÀ	MY	24/10/03	NT22111			
17	22206121	NGUYỄN THỊ DIỆU	MY	28/01/04	NT22111			
18	22206466	LÊ NHẬT	NAM	08/12/04	NT22111			
19	22206946	MAI TRẦN BẢO	NGỌC	01/10/04	NT22111			
20	22205086	DƯƠNG TÚ	NHI	07/07/04	NT22111			
21	22203157	NGUYỄN ÁNH	NHI	26/04/04	NT22111			
22	22206661	NGUYỄN TẤN	PHƯỚC	17/11/04	NT22111			
23	22206728	LÊ ĐỖ THÚY	QUYÊN	20/06/04	NT22111			
24	22207277	DƯƠNG NGUYỄN NHƯ	QUỲNH	10/10/04	NT22111			
25	22205258	GIẢ LÊ TIẾN	THÀNH	20/06/03	NT22111			
26	22206206	PHAN THƯỢNG	THUẬN	26/03/04	NT22111			
27	22206736	TRẦN GIA PHÚ	VĂN	15/07/04	NT22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Management Accounting and Decisions 2 (KT314DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1052
Giảng viên: Mai Thị Thùy Trang
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 15g30
Phòng thi: Phòng 044 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22117754	ĐẶNG MINH	ANH	03/08/03	KT21121			
2	22207392	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	26/01/04	KT22111			
3	22206903	PHAN THỊ NGỌC	ANH	19/03/04	KT22111			
4	22112367	ĐỖ HOÀI	BẢO	25/01/92	KT21121			
5	22206279	MARI	DAMILA	29/01/04	KT22111			
6	22207169	PHAN THỊ PHƯỚC	DIỄM	03/09/04	KT22111			
7	22206177	NINH THỊ QUỲNH	HOA	05/12/04	KT22111			
8	22207103	TRẦN NGỌC KHÁNH	HỒNG	15/08/03	KT22111			
9	22207127	LÊ ĐỨC	HUY	23/03/04	KT22111			
10	22207154	BÙI THỊ THU	HƯỜNG	23/12/03	KT22111			
11	22108374	LÊ BẢO	KHANG	18/09/03	KT21121			
12	22204650	MAI THÙY BẢO	KHANH	07/05/02	KT22111			
13	22204440	NGUYỄN LÊ THIÊN	KIM	09/07/04	KT22111			
14	22205125	PHẠM AN	KỶ	05/08/04	KT22111			
15	22117735	TRẦN BẢO KHÁNH	LINH	07/07/03	KT21121			
16	22205889	VŨ KHÁNH	LINH	16/03/04	KT22111			
17	22205472	NGUYỄN THỊ KHÁNH	LY	02/11/04	KT22111			
18	22205450	BÙI NGUYỄN NGỌC	MINH	16/06/04	KT22111			
19	22114882	LÊ THỊ YẾN	MY	12/09/03	KT21121			
20	22206304	HUỲNH ĐẶNG KIM	NGÂN	14/04/04	KT22111			
21	22207637	LÊ MINH	NHẬT	23/04/04	KT22111			
22	22122476	PHÙNG HẠNH	NHI	10/08/03	KT21121			
23	22114515	NGUYỄN THỊ BÌNH	NHƯ	15/11/03	KT21121			
24	22205342	NGUYỄN THỊ KIỀU	OANH	22/03/04	KT22111			
25	22200424	BÙI HOÀNG	PHÚ	04/06/04	KT22111			
26	22207419	NGÔ KIM	PHỤNG	12/04/01	KT22111			
27	22114790	NGUYỄN THỊ THÚY	QUYÊN	02/07/03	KT21121			
28	22114346	HUỲNH TRẦN Y	QUỲNH	13/11/03	KT21121			
29	2193850	NGUYỄN KIM	SỰ	05/07/01	KT19111			
30	22123085	HỒ MINH	THANH	27/12/03	KT21121			
31	2193920	CHÂU TIẾN	THÀNH	12/08/01	KT19111			
32	22205813	TRẦN NGỌC	THẢO	12/09/03	KT22111			
33	22205795	PHAN TRẦN BẢO	TRÂN	20/05/03	KT22111			
34	22206064	NGUYỄN TRẦN MỸ	UYÊN	12/09/02	KT22111			
35	22114934	NGUYỄN NGỌC KIỀU	VÂN	29/11/03	KT21121			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Vận tải đa phương thức (LG307DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1255
Giảng viên: Trần Thị Trúc Lan
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 027 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22114356	TRẦN DOÃN THÁI	ANH	14/11/03	LG21111			
2	22011544	NGUYỄN CHÍ	BẢO	12/11/02	LG20111			
3	22123022	TRẦN NHƯ	BÌNH	28/08/03	LG21111			
4	22122975	PHẠM THÀNH	CÔNG	21/04/03	LG21111			
5	22011057	LÊ HOÀNG NHẬT	ĐĂNG	17/02/02	LG20111			
6	22114746	LÊ NGỌC	HÂN	12/02/01	LG21111			
7	22102614	NGÔ GIA	HOÀNG	25/05/03	LG21111			
8	22400023	THÁI TƯỜNG	HOÀNG	27/10/99	LG24111			
9	22011652	ĐỖ QUỐC	HUY	26/08/02	LG20111			
10	22122560	NGUYỄN THỊ NHƯ	HUYỀNH	30/03/03	LG21111			
11	22118692	NGUYỄN THỊ MAI	HƯƠNG	01/04/03	LG21111			
12	22123124	NGUYỄN HẠO	NAM	05/08/03	LG21111			
13	22109260	MAI HUỲNH THÚY	NGÂN	14/03/03	LG21111			
14	22122749	NGUYỄN ÁI THỰC	NHI	17/10/03	LG21111			
15	22007338	NGUYỄN HƯNG QUỲNH	NHƯ	13/04/02	LG20111			
16	2199051	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	02/08/01	LG19111			
17	2180627	NGUYỄN ANH	TUẤN	18/03/00	LG1811			
18	2199052	LÂM NGỌC	TỶ	11/08/01	LG19111			
19	22011874	NGUYỄN Ý	VÂN	13/01/00	LG20111			
20	22003779	NGUYỄN THÁI	VINH	21/08/02	LG20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Pricing Strategy (MK316DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1072
Giảng viên: Nghiêm Tấn Phong
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 028 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22207216	HUỲNH TRẦN TÚ	ANH	10/08/04	DM22111			
2	22205623	A MI NA	BINROJAK	28/12/04	MK22111			
3	22200351	NGUYỄN NGỌC THANH	CHÂU	20/05/04	MK22111			
4	22206583	ĐẶNG VŨ PHƯƠNG	DUNG	08/03/04	MK22111			
5	22206738	TRẦN NGỌC	HÂN	21/09/04	DM22111			
6	22206767	NGUYỄN HUY	HOÀNG	06/10/04	MK22111			
7	22200387	NGUYỄN PHẠM NGỌC	KHÁNH	04/02/04	DM22111			
8	2194165	VÕ THỤY ÁNH	LINH	29/12/01	MK19112			
9	22200395	LÊ PHƯỚC	LỢI	09/10/04	DM22111			
10	22206147	PHAN HỮU	LỢI	06/01/04	DM22111			
11	22114125	TẶNG HUỲNH TRÚC	NHƯ	03/08/03	DM21111			
12	22205906	NGUYỄN MAI	PHƯƠNG	22/05/04	MK22111			
13	22001136	NGUYỄN HƯƠNG	THỊNH	07/05/02	MK20111			
14	22116959	MAI KHẮC	THUẬN	16/11/03	DM21111			
15	22100120	NGUYỄN HƯƠNG	THỦY	26/02/00	MK21111			
16	22203164	NGUYỄN VÕ MINH	THY	02/10/04	DM22111			
17	22206745	LÊ THU	TRANG	26/02/04	DM22111			
18	22207649	NGUYỄN MINH	TRIẾT	25/08/03	DM22111			
19	22206395	NGUYỄN PHẠM QUỐC	TRÍ	17/12/04	DM22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Customer Service and Management (CSM) (MK403DE02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1079
Giảng viên: Huỳnh Thị Thanh Thúy
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 15g30
Phòng thi: Phòng 032 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22201998	ĐÀO HOÀNG	ANH	07/02/04	EM22111			
2	22106180	LÊ TRÚC HỒNG	ANH	29/11/03	DL21121			
3	22205466	NGUYỄN HỒNG NGỌC	ANH	16/06/04	NH22111			
4	22012055	NGUYỄN VĂN	BÁCH	29/01/02	NH20111			
5	22010378	HUYỀN NGUYỄN QUỐC	BẢO	22/07/02	DL20121			
6	22101268	NGUYỄN CÔNG	BẰNG	08/04/02	MC21111			
7	22206440	NGUYỄN THỊ THÚY	DUY	22/04/00	NH22111			
8	22122718	NGUYỄN VĂN	DŨNG	22/06/03	EM21111			
9	22116613	VŨ ĐỨC	DŨNG	23/06/03	MC21111			
10	22115108	HUYỀN	ĐẠI	14/03/03	DM21111			
11	22101180	NGÔ BẢO	HÂN	25/10/03	NH21111			
12	22006379	PHẠM HOÀNG GIA	HÂN	09/08/02	KS20111			
13	22000082	PHẠM TRUNG	HIẾU	06/10/01	KS20111			
14	22206105	HUYỀN MINH	HOÀNG	09/10/04	NH22111			
15	2190108	VƯƠNG BẢO	HOÀNG	13/06/00	NH19111			
16	22205567	NGUYỄN DIỆP PHƯƠNG	KHANH	17/08/01	NH22111			
17	22122757	PHẠM MỸ	KHANH	06/01/03	EM21111			
18	22106917	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	06/08/03	EM21111			
19	22014583	TRẦN NGUYỄN DUY	KHƯƠNG	13/10/02	MC20111			
20	22203880	NGUYỄN ĐỖ KHÁNH	LINH	07/09/04	NH22111			
21	22109324	NGUYỄN NHỰT KHÁNH	LINH	20/02/03	EM21111			
22	22112959	NGUYỄN VŨ HẢI	LINH	28/02/03	NH21111			
23	22009382	PHÙNG HỒ DIỆU	LINH	10/03/01	KS20111			
24	22109257	TRẦN NGUYỄN KHÁNH	LINH	26/09/03	NH21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Customer Service and Management (CSM) (MK403DE02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1079
Giảng viên: Huỳnh Thị Thanh Thúy
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 15g30
Phòng thi: Phòng 033 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22011221	LÊ TRÚC	LY	05/12/02	KS20111			
2	22206436	NGUYỄN QUANG	MINH	01/07/99	NH22111			
3	22122482	VÕ HOÀI	NAM	26/06/03	MK21111			
4	22000436	HÀ THỊ TUYẾT	NHI	13/01/01	KS20111			
5	22113818	MAI THỊ TUYẾT	NHI	08/10/03	MK21111			
6	2193216	NGUYỄN VĂN	NHIỀU	27/11/01	DL19121			
7	22101604	NGUYỄN MINH	PHÁT	25/06/03	EM21111			
8	22012579	TRẦN MINH	PHÚ	19/12/02	NH20111			
9	22206881	NGUYỄN PHƯƠNG	QUỲNH	07/01/04	EM22111			
10	2180367	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	QUỲNH	23/05/99	NH1811			
11	2194106	TRƯƠNG NHẬT	TÂN	11/11/01	KS19111			Cấm thi
12	22204942	TRẦN THỊ THU	THẢO	26/05/03	KS22111			
13	2194007	NGUYỄN NGỌC	THIÊN	16/06/01	KS19111			
14	22108537	NGUYỄN MINH HOÀNG	THÔNG	20/09/03	NH21111			
15	22203151	ĐẶNG LÊ MINH	THƯ	05/07/04	EM22111			
16	22206030	NGUYỄN HOÀNG THUỶ	TIẾN	17/09/01	NH22111			
17	22102936	HUỲNH ANH	TIẾN	10/12/03	NH21111			
18	22200243	NGUYỄN TRUNG	TÍN	17/02/01	KS22111			
19	22207121	NGUYỄN THỊ THỦY	TRANG	17/02/01	NH22111			
20	22206483	PHAN NGUYỄN THÙY	TRANG	18/01/04	EM22111			
21	22113032	NGUYỄN NGỌC BÍCH	TRÂM	07/10/03	NH21111			
22	22114462	NGUYỄN MINH	TRÂN	30/10/03	NH21111			
23	22200425	MAI ĐÌNH	TRUNG	05/03/04	KS22111			
24	22013653	VŨ NGỌC	TUẤN	22/06/02	MK20111			
25	22203344	NGUYỄN NGỌC ANH	TÚ	29/07/04	EM22111			
26	22012273	TRẦN THUY THANH	VY	27/12/02	KS20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Tổng quan về Kinh doanh & quản trị doanh nghiệp (PR201DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1358
Giảng viên: Đinh Như Ý
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 15g30
Phòng thi: Phòng 029 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22122585	PHẠM THU	AN	23/07/03	PR21111			
2	22106799	NGUYỄN NGỌC MỸ	ANH	01/12/03	PR21111			
3	22103698	NGUYỄN THẾ MINH	CHÂU	04/05/03	PR21111			
4	22108886	TRẦN CÁT TƯỜNG	DOANH	29/01/03	PR21111			
5	22101218	LẠI NGUYỄN SƠN	ĐÔNG	08/02/03	PR21111			
6	22103143	TRẦN THỊ NGỌC	HÂN	23/05/02	PR21111			
7	22107462	NGUYỄN GIA	HI	31/12/03	PR21111			
8	22114539	NGUYỄN	HOÀNG	08/10/03	PR21111			
9	22123011	VŨ NGỌC MỸ	KIM	31/07/03	PR21111			
10	22201223	PHAN LÊ NGỌC	MAI	30/03/04	PR22111			
11	22106684	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG	NGHI	23/12/03	PR21111			
12	22103978	NGUYỄN TRẦN THẢO	NHI	07/02/03	PR21111			
13	22103260	THÁI MỸ	NHƯ	09/05/03	PR21111			
14	22114981	HOÀNG NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	29/06/03	PR21111			
15	22105094	LAI THANH	THẢO	08/05/03	PR21111			
16	22100794	LÊ PHAN ĐAN	THẢO	19/03/03	PR21111			
17	22112623	NGUYỄN NGỌC ANH	THI	24/06/03	PR21111			
18	22103904	NGUYỄN MINH	THƯ	28/12/03	PR21111			
19	22115735	HUỲNH ANH	THY	16/04/03	PR21111			
20	22104222	NGUYỄN NGỌC	TRÂN	08/07/03	PR21111			
21	22115732	NGUYỄN ĐIỂM	UYÊN	25/02/03	PR21111			
22	22111144	PHẠM LÊ MAI	UYÊN	26/05/03	PR21111			
23	22108193	NGUYỄN QUANG	VINH	29/05/03	PR21111			
24	22205368	VŨ YẾN	VY	19/02/03	PR22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Quản trị Tài chính (TC304DV02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1381
Giảng viên: Phan Trần Minh Hưng
Ngày thi: 20/03/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 023 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22112097	LÊ MAI PHƯƠNG	ANH	31/10/03	KN21111			
2	22011639	LÊ THỊ NGỌC	ÁNH	11/02/02	TV20111			Cấm thi
3	22102218	ĐẶNG TIỂU	BẢO	09/11/03	TV21111			Cấm thi
4	2190660	TRẦN THỊ BĂNG	CHÂU	04/05/00	TV19112			
5	22113987	NGUYỄN ĐỨC	DUY	08/02/03	TV21111			
6	22112756	NHÂM CHÍ	HÀO	04/02/03	TV21111			
7	22109723	ÂU NGUYỄN MỸ	HẠNH	02/08/03	TC21111			
8	22011565	NGUYỄN TRẦN QUỲNH	HƯƠNG	17/01/02	TV20111			
9	22116478	VÕ THÁI	LÂM	21/06/03	TV21111			
10	22113971	NGUYỄN THỊ NGỌC	LINH	01/06/03	TV21111			
11	2180606	NGUYỄN VÕ HOÀI	NAM	14/04/00	TC1811			
12	22111684	NGUYỄN THÚY	QUỲNH	02/03/03	TV21111			
13	22116273	NGUYỄN MINH	TÂM	04/12/03	TV21111			
14	22207571	NGUYỄN DANH	THÁI	07/12/04	TC22111			
15	22114808	ĐỖ NGỌC	THÀNH	10/11/03	TV21111			
16	22103709	LÊ THANH	THẢO	01/02/03	TV21111			
17	2193887	NGUYỄN THANH	TRIỀU	31/01/01	TV19112			Cấm thi
18	22105736	LÊ PHƯỚC	TRÍ	18/02/03	TV21111			
19	22207458	TRẦN XUÂN	TRƯỜNG	12/07/03	TC22111			
20	22103288	LÊ NGUYỄN THỰC	UYÊN	29/01/03	TV21111			
21	22300479	NGUYỄN THẢO	VI	06/06/02	TC23111			
22	22011311	LÊ HOÀNG THẢO	VY	27/01/02	TV20111			
23	22011981	PHẠM THỊ THÚY	VY	06/11/02	TV20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Quản trị quan hệ khách hàng và chiến lược trực tuyến (DM306DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1172
Giảng viên: Đỗ Trọng Danh
Ngày thi: 21/03/2025
Giờ thi: 08g00 **Phòng thi:** Phòng 044 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22105167	LÊ NGUYỄN TRÂM	ANH	29/08/03	DM21111			
2	22122812	LÊ VŨ HOÀNG	ANH	17/06/02	DM21111			
3	22201241	NGÔ QUỲNH	ANH	14/09/04	DM22111			
4	22112179	NGUYỄN LÊ QUÝ	BẢO	14/04/03	DM21111			
5	22113318	TRƯƠNG THIÊN	BẢO	12/05/03	DM21111			
6	22106225	NGÔ NGỌC	CHÂU	13/01/03	DM21111			
7	22100540	BÙI TÙNG	CHI	06/09/03	DM21111			
8	22114928	NGUYỄN NGỌC	HIẾU	16/09/03	DM21111			
9	22110474	NGUYỄN THỊ TÀI	HOA	10/12/03	DM21111			
10	22206450	LÊ PHÚC	KHANG	11/09/04	DM22111			
11	22200387	NGUYỄN PHẠM NGỌC	KHÁNH	04/02/04	DM22111			
12	22205767	NGUYỄN NGỌC BẢO	LINH	11/05/04	DM22111			
13	22206572	NGUYỄN THỊ MỸ	LINH	18/05/03	DM22111			
14	22140168	TRẦN NGUYỄN TRÚC	LINH	08/10/03	DM21111			
15	22100529	DƯƠNG ĐÌNH	LONG	27/11/03	DM21111			
16	22106359	ĐÌNH NGUYỄN DUY	LONG	06/09/03	DM21111			
17	22206209	NGUYỄN DANH	LONG	25/08/04	DM22111			
18	22116987	VŨ NGỌC	LONG	24/07/03	DM21111			
19	22114639	LÊ THANH	MAI	08/06/03	DM21111			
20	22140077	PHƯƠNG HUỆ	MÃN	02/05/03	DM21111			
21	22112790	TRẦN LÊ PHƯƠNG	NAM	26/08/03	DM21111			
22	22110503	VŨ THỊ	NGA	13/06/02	DM21111			
23	22122939	LÊ ĐỖ NHƯ	NGỌC	09/01/03	DM21111			
24	22100204	LÊ MINH	NHẬT	27/09/01	DM21111			
25	22116974	NGUYỄN THẢO	NHI	12/08/03	DM21111			
26	22205902	TRẦN THỊ HUỲNH	NHI	22/09/04	DM22111			
27	22116972	TRƯƠNG HOÀNG	NHI	19/09/03	DM21111			
28	22106800	TRẦN HOÀNG	PHÚC	01/05/03	DM21111			
29	22110166	CAO MINH	QUÂN	26/04/03	EC21111			
30	22203261	LƯ KỶ	QUÂN	09/08/04	DM22111			
31	22114630	NGUYỄN THỊ TRANG	THI	16/09/03	DM21111			
32	22122581	VŨ THỊ HỒNG	THY	04/04/03	DM21111			
33	22107460	TRẦN DƯƠNG THẢO	TRANG	06/11/03	DM21111			
34	22110447	DƯƠNG NGUYỄN BẢO	TRÂM	19/08/03	DM21111			
35	22112395	TRẦN NGỌC BẢO	TRINH	02/07/01	DM21111			
36	22112183	VŨ THỊ KIỀU	TRINH	12/06/03	DM21111			
37	22122886	NGUYỄN THỊ THANH	TUYỀN	11/11/03	DM21111			
38	22116952	CAO KIỀU BẢO	UYÊN	04/01/03	DM21111			
39	22103761	TRƯƠNG THANH	VY	17/01/03	DM21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Phân tích định lượng (MIS214DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1259
Giảng viên: Đỗ Trọng Danh
Ngày thi: 21/03/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 033 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22108968	ĐINH NGỌC LAN	ANH	14/01/03	NL21111			
2	22107712	ĐỖ GIA	BẢO	20/11/01	TV21111			
3	22102170	ĐỖ PHAN GIA	BẢO	28/08/03	TC21111			
4	22140031	HOÀNG QUỐC	BẢO	15/03/03	TV21111			
5	22011600	NGUYỄN ĐỨC	BÌNH	16/01/02	TV20111			
6	2190660	TRẦN THỊ BĂNG	CHÂU	04/05/00	TV19112			
7	22113610	NGUYỄN THỊ KIM	CƯƠNG	15/12/03	NL21111			
8	22105415	TRẦN HUỆ	DUNG	26/09/03	MK21111			
9	22105753	HUỲNH NHẬT	DUY	15/06/03	TV21111			
10	22014497	HOÀNG THỊ MAI	DUYÊN	14/08/02	TATV20111			
11	22011809	LÊ ĐẶNG HỒNG	DUYÊN	16/02/02	DM20111			
12	22003428	NGUYỄN VIỆT	ĐỨC	31/01/02	TV20111			
13	22104460	ĐINH NGỌC BẢO	HÂN	26/12/03	TV21111			
14	22108321	CAO GIA	HUY	14/03/03	MK21111			
15	22113317	LÝ GIA	HUY	01/01/03	TV21111			
16	22102204	NGUYỄN PHÁT	HUY	19/09/03	MK21111			
17	22115221	NGUYỄN THỊ MINH	KHÁNH	13/07/03	TV21111			
18	22003475	PHẠM VŨ	KHÁNH	19/09/02	DM20111			
19	22114435	VÕ QUANG MINH	KHÔI	30/07/03	TV21111			
20	22122494	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	23/11/02	TV21111			
21	22113934	NGUYỄN VÕ THÙY	LINH	30/04/03	TV21111			
22	22011190	TRẦN LAI	LINH	04/05/01	TATV20111			
23	22011984	NGÔ HẢI	MY	11/12/02	GF20121			
24	2192984	LÊ NGUYỄN PHƯƠNG	NAM	05/07/01	MK19112			
25	22006494	LÊ THỊ HỒNG	NGÂN	09/07/02	DM20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Phân tích định lượng (MIS214DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1259
Giảng viên: Đỗ Trọng Danh
Ngày thi: 21/03/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 043 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22117603	THÁI VĨNH	NGHI	24/03/03	MK21111			
2	22105488	NGUYỄN BÍCH	NGỌC	01/03/03	TV21111			
3	22117584	NGUYỄN ĐOÀN KHÔI	NGUYỄN	24/07/03	MK21111			
4	22116377	TRẦN TUẤN	NGUYỄN	09/07/03	TV21111			
5	22115225	KHUU CHÂU ĐỨC	NHÂN	12/10/03	MK21111			
6	2191294	LÊ ĐÌNH KHÁNH	NHI	02/02/01	MK19111			
7	22118065	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	NHI	29/09/03	DM21111			
8	22112439	TRẦN CÔNG	PHÁT	30/08/02	TV21111			
9	22117527	NGUYỄN TRẦN HOÀNG	PHÚ	18/11/03	MK21111			
10	22102926	ĐÀO NGUYỄN	PHÚC	23/02/03	TV21111			
11	22011942	NGUYỄN HOÀNG	PHÚC	25/06/02	TV20111			
12	22105138	NGUYỄN NAM	PHƯƠNG	03/09/03	TV21111			
13	22014657	ĐẶNG THẾ	QUYÊN	24/10/02	NL20111			
14	22118525	ĐA MINH	SANG	25/06/03	NL21111			
15	2195336	NGUYỄN PHƯỚC	TÀI	04/04/01	MK19112			Cấm thi
16	22104719	THÂN THỊ MINH	TÂM	27/09/03	TV21111			
17	22012493	TRẦN LAI	THANH	22/04/99	TATV20111			
18	22108887	NGUYỄN NGỌC THANH	THẢO	23/04/03	TV21111			
19	22110918	LÊ CÔNG	THẮNG	17/03/03	NL21111			
20	22001169	HỒ SĨ	THIỆN	16/02/98	TV20111			
21	22104378	LÊ THỊ THANH	THÚY	09/11/03	TV21111			
22	22118519	LÂM TỬ ANH	THỨ	30/01/03	NL21111			
23	22107037	PHẠM LÊ THANH	THỨ	05/11/03	TV21111			
24	22108140	PHAN THẢO	THƯƠNG	03/12/03	NL21111			
25	22103066	HUYỀN PHÚC	TIẾN	31/08/03	TV21111			
26	22114914	NGUYỄN TRẦN QUỐC	TOÀN	24/11/03	TV21111			
27	22114979	NGUYỄN HOÀNG	TUẤN	19/11/03	MK21111			
28	22113129	LÂM THỊ MINH	TUYỀN	17/03/03	TV21111			
29	22011324	NGUYỄN KIM	TUYỀN	22/10/02	TC20111			
30	2195212	TRẦN QUỲNH GIA	UY	08/11/01	TV19111			
31	22109424	PHAN NGUYỄN THỊ MỸ	UYÊN	06/02/03	TV21111			
32	22113107	CAO THỊ THANH	VÂN	11/06/03	MK21111			
33	22112485	PHẠM THỊ BÍCH	VÂN	05/10/03	TC21111			
34	22014525	CAO NGUYỄN KHÁNH	VY	22/03/02	TATV20111			
35	22011678	TRẦN THANH	VY	18/10/02	DM20111			
36	22014468	LU TING	YI	16/01/02	TATV20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Phân tích định lượng (MIS214DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0200 – Số hiệu lớp: 1416
Giảng viên: Phạm Thị Thanh Tâm
Ngày thi: 21/03/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 025 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22206463	LÊ NGỌC	PHÁT	08/02/02	DM22111			
2	22112896	NGUYỄN HOÀNG	PHÁT	30/03/03	TV21111			Cấm thi
3	22101023	LÝ HOÀNG	PHÚC	17/08/03	TV21111			
4	22207477	TRẦN NGUYỄN	PHÚC	31/10/04	DM22111			
5	22112450	MAI TRẦN BẢO	PHỤNG	24/07/02	TV21111			
6	2191894	VŨ VĂN	QUYẾT	12/05/00	TV19112			
7	22207370	NGUYỄN THÀNH	TÀI	12/06/04	DM22111			
8	22207588	PHẠM MINH	TÂN	07/02/00	TC22111			
9	22102913	HUỲNH PHÚC	THÁI	24/11/03	TV21111			
10	22207640	NGUYỄN ĐÌNH VIỆT	THÁI	19/08/01	KN22111			
11	22207648	LÊ VŨ TRƯỜNG	THÀNH	13/04/03	DM22111			
12	2191065	TRẦN VĂN	THÀNH	04/02/01	MK19112			
13	22110137	NGUYỄN THANH	THẢO	15/03/03	TV21111			
14	22117808	VŨ BUI PHƯƠNG	THẢO	25/03/03	TC21111			
15	22000754	TRẦN ANH	THỨ	25/08/00	TC20111			
16	22122631	NGUYỄN BẢO	TRANG	18/11/03	TC21111			
17	22207649	NGUYỄN MINH	TRIẾT	25/08/03	DM22111			
18	22206470	LÊ NGUYỄN PHƯƠNG	TRINH	20/05/04	TC22111			
19	2198265	NGUYỄN TRẦN MINH	TRUNG	05/04/01	TV19111			
20	22140078	NGUYỄN ĐẶNG NHÃ	TRÚC	10/01/03	NL21111			
21	22207461	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	20/03/04	DM22111			
22	22207458	TRẦN XUÂN	TRƯỜNG	12/07/03	TC22111			
23	22110322	VÕ HỒNG	VIỆT	15/08/03	TV21111			
24	22003485	LÊ NHƯ QUỐC	VƯƠNG	06/01/02	TV20111			
25	22011311	LÊ HOÀNG THẢO	VY	27/01/02	TV20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Phân tích định lượng (MIS214DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0200 – Số hiệu lớp: 1416
Giảng viên: Phạm Thị Thanh Tâm
Ngày thi: 21/03/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 026 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22106729	NGUYỄN NGỌC BẢO	AN	05/06/03	TV21111			
2	22206977	CAO HỒNG THÚY	ANH	13/10/03	DM22111			
3	22112097	LÊ MAI PHƯƠNG	ANH	31/10/03	KN21111			
4	22109094	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	11/11/03	KT21121			
5	22116868	NGUYỄN BẢO	DUY	31/08/03	MK21111			
6	2190120	NGUYỄN TRƯỞNG THANH	DUY	18/02/99	TLNL19111			
7	22014616	CHÂU HẬU	ĐỨC	29/11/02	TV20111			
8	22010866	HUỲNH KIỂM	HÀO	09/02/02	TV20111			
9	22112756	NHÂM CHÍ	HÀO	04/02/03	TV21111			
10	22010226	NGUYỄN NGỌC	HÂN	04/07/02	TV20111			
11	22206008	LÊ ĐỨC	HIỆP	09/12/04	DM22111			
12	22012066	HỒ QUỐC	HUY	02/03/02	TV20111			
13	22012061	TRẦN HOÀNG	HUY	29/05/02	TV20111			
14	22110677	NGUYỄN VIỆT	HƯNG	24/01/03	TV21111			
15	22117874	ĐOÀN GIA	KHANG	23/10/03	KN21111			
16	22206504	LÊ THỊ THÙY	LINH	12/05/03	DM22111			
17	22207729	PHẠM PHI	LONG	30/09/02	KT22111			
18	22006955	HUỲNH THỊ TUYẾT	MAI	17/10/02	TC20111			
19	22206665	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG	NAM	19/01/02	DM22111			
20	22104819	NGÔ PHẠM THANH	NGÂN	08/03/03	MK21111			
21	22205018	HUỲNH BẢO	NGHI	04/01/04	DM22111			
22	22202653	LƯƠNG NGỌC YẾN	NHI	05/04/04	TC22111			
23	2194001	TRỊNH TUYẾT	NHI	13/02/01	MK19111			
24	22002296	HUỲNH TẤN	NHUẬN	09/11/02	TV20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Cấu trúc Dữ liệu và Giải thuật (SW102DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1898
Giảng viên:
Ngày thi: 21/03/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 025 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	2183203	PHẠM TUẤN	ANH	20/01/00	VT1811			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Corporate Finance (TC202DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1091
Giảng viên: Phan Trần Minh Hưng
Ngày thi: 21/03/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 028 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22011654	PHAN VĂN	QUYỀN	15/06/02	TV20111			
2	22000853	LƯƠNG ĐÌNH	TÀI	20/12/02	NT20111			
3	22011578	HOÀNG THANH	TÂM	09/02/02	NT20111			
4	22102925	HỒ NGUYỄN	TÂM	20/04/03	PB21111			
5	22114867	NGUYỄN NGỌC QUỐC	THÁI	12/08/02	PB21111			
6	22200018	NGUYỄN MINH	THÀNH	05/04/94	TV22111			
7	22117444	PHẠM THỊ HỒNG	THÚY	12/02/03	MK21111			
8	22117386	NGUYỄN BẢO	TRÂM	09/02/03	MK21111			
9	22110983	LÊ MINH	TRIẾT	11/11/03	NT21111			Cấm thi
10	22205823	NGUYỄN HỒ NGỌC	TRINH	16/09/04	MK22111			
11	22105736	LÊ PHƯỚC	TRÍ	18/02/03	TV21111			
12	22012146	NGUYỄN ĐỨC	TRUNG	18/06/02	NL20111			
13	22207410	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	02/09/04	NT22111			
14	2180627	NGUYỄN ANH	TUẤN	18/03/00	LG1811			
15	22112321	TRẦN ANH	TUẤN	08/01/03	MK21111			
16	22014558	NGUYỄN VĂN	TÚ	27/11/02	MK20111			Cấm thi
17	22012481	TRẦN NGUYỄN CẨM	TÚ	27/03/00	LG20111			
18	22103288	LÊ NGUYỄN THỰC	UYÊN	29/01/03	TV21111			
19	22206041	BÙI NGUYỄN NGỌC	VI	30/08/04	MK22111			Cấm thi
20	22114227	NGUYỄN THÁI	VY	31/07/03	MC21111			
21	22205106	TRẦN PHƯƠNG	VY	16/11/04	NL22111			
22	2174712	LÊ UY	VỸ	19/02/99	TM1711			
23	22204096	TRƯƠNG THÀNH	VỸ	14/02/04	MK22111			
24	2199123	NGUYỄN TRẦN HOÀNG	YẾN	01/07/01	TC19112			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Corporate Finance (TC202DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1091
Giảng viên: Phan Trần Minh Hưng
Ngày thi: 21/03/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 029 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22014648	ĐÌNH HOÀNG LAN	ANH	08/01/02	TV20111			
2	22012030	TRẦN NAM	ANH	05/07/02	TANT20111			Cấm thi
3	22122956	VÕ MINH	ANH	29/11/01	NT21111			
4	22206204	PHAN QUỐC	BẢO	10/12/02	LG22111			
5	22112055	NGUYỄN CÔNG	DANH	31/10/03	KN21111			
6	22001128	NGUYỄN NGÔ BÁ	DUY	06/05/01	NT20111			
7	22004677	LÊ NGỌC KHÁNH	ĐAN	14/02/02	TV20111			Cấm thi
8	22014746	NGUYỄN THỊ NGỌC	EM	12/06/02	HQ20111			
9	22207355	TRƯƠNG PHÚ	HÀO	11/11/02	TV22111			
10	22100041	TRỊNH QUANG	HIỆU	13/01/99	TATV21111			
11	22011529	TRẦN MINH	HOÀNG	16/04/02	TANT20111			
12	2192097	HUỲNH MINH	HUY	07/09/01	TV19112			
13	2193751	HUỲNH ANH	KHOA	04/12/01	MD19111			
14	2185583	NGÔ THÀNH	LONG	22/05/00	TV1811			
15	22000914	ĐẶNG HỒNG	NGỌC	24/05/01	MD20111			
16	22114965	TRẦN HOÀNG	NGUYỄN	06/12/03	NT21111			
17	22205036	TRƯƠNG THANH	NHÃ	26/02/04	MK22111			
18	22114241	LÊ TRUNG	NHẬT	14/04/03	TATV21111			
19	22115061	NGUYỄN NGỌC	NHI	02/04/03	NT21111			
20	22109134	TRẦN DƯƠNG	NHI	11/10/03	TV21111			
21	22101645	ĐỖ THIÊN	PHÚC	11/05/03	PB21111			
22	22011759	PHẠM THỊ KIỀU	PHƯƠNG	28/07/02	NT20111			Cấm thi
23	22207412	VÕ HUỲNH	PHƯỚC	02/11/04	TV22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Human Resource Management (HRM203DE01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1036

Giảng viên: Nguyễn Quốc Sĩ

Ngày thi: 21/03/2025

Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 028 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22101401	NGUYỄN DUY	AN	25/02/03	PB21111			
2	22200278	TRẦN TRỌNG	ĐẠT	14/11/04	TV22111			
3	22122560	NGUYỄN THỊ NHƯ	HUỲNH	30/03/03	LG21111			
4	22205507	TRẦN HOÀNG	LONG	29/09/04	TV22111			
5	22200041	TRẦN NGUYỄN NHẬT	MINH	24/12/03	TV22111			
6	2194126	LÊ BẢO	NGÂN	10/01/01	KT19111			
7	22105784	NGUYỄN HUỲNH LONG	PHI	04/11/03	MC21111			Cấm thi
8	22011759	PHẠM THỊ KIỀU	PHƯƠNG	28/07/02	NT20111			Cấm thi
9	2191891	NGUYỄN HUỲNH PHƯƠNG	QUYÊN	19/03/01	TV19112			Cấm thi
10	22113972	NGUYỄN THỊ DIỄM	QUỲNH	28/09/03	LG21111			
11	22207760	NGUYỄN THỊ NHƯ	QUỲNH	05/03/03	TV22111			
12	2192298	BÙI ĐOAN	THÀNH	02/11/01	NT19111			
13	22112620	NGUYỄN LẬP DANH	THÀNH	07/01/03	TV21111			
14	22110325	PHẠM LÊ ĐỨC	TÍNH	13/12/03	NT21111			
15	22205173	PHẠM THỊ	TÌNH	10/01/04	TV22111			
16	22012146	NGUYỄN ĐỨC	TRUNG	18/06/02	NL20111			
17	22205006	VŨ NGUYỄN THANH	TRUNG	05/10/04	TV22111			
18	22014558	NGUYỄN VĂN	TÚ	27/11/02	MK20111			Cấm thi
19	2195212	TRẦN QUỲNH GIA	UY	08/11/01	TV19111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Human Resource Management (HRM203DE01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0200 – Số hiệu lớp: 1037

Giảng viên: Nguyễn Quốc Sĩ

Ngày thi: 21/03/2025

Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 044 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22106729	NGUYỄN NGỌC BẢO	AN	05/06/03	TV21111			
2	22005138	CHU VIỆT	ANH	23/11/02	DM20111			
3	22101268	NGUYỄN CÔNG	BẰNG	08/04/02	MC21111			
4	22122975	PHẠM THÀNH	CÔNG	21/04/03	LG21111			
5	22100126	NGUYỄN THỊ MỸ	DUNG	08/06/01	TV21111			
6	22014616	CHÂU HẬU	ĐỨC	29/11/02	TV20111			
7	22122557	NGUYỄN THỊ CẨM	GIANG	20/10/03	NT21111			
8	22110631	PHẠM HUỲNH HỒNG	HÂN	25/11/03	TC21111			
9	22106575	ĐỖ PHƯỚC	HẬU	09/01/03	NT21111			
10	22207770	LÊ NHẬT	HUY	21/09/04	NT22111			
11	22207432	TRƯƠNG VĨ	KHANG	08/05/03	TV22111			
12	22004237	DƯƠNG TRUNG	KHẢI	06/10/02	TV20111			
13	22112887	NGUYỄN ĐÌNH	KHOA	14/02/03	TV21111			
14	2194165	VÕ THUY ÁNH	LINH	29/12/01	MK19112			
15	22205640	NGÔ XUÂN THANH	MAI	24/12/04	TV22111			Cấm thi
16	22012154	NGUYỄN HỒ NHẬT	MINH	08/04/99	LG20111			
17	22205012	NGUYỄN HỒNG	NGỌC	04/03/04	NT22111			
18	22108812	TRẦN HỒNG THANH	NGỌC	30/10/03	MC21111			
19	22206647	NGUYỄN LÂM QUỲNH	NHẬT	08/03/03	TV22111			Cấm thi
20	22111990	NGUYỄN HỮU	PHÁT	12/03/03	TV21111			
21	22011690	TRỊNH BẢO	PHƯƠNG	29/12/02	LG20111			
22	22110823	NGUYỄN XUÂN	PHƯƠNG	15/07/03	MK21111			
23	22115141	PHẠM NGỌC PHƯƠNG	QUỲNH	31/08/03	TV21111			
24	2193850	NGUYỄN KIM	SỰ	05/07/01	KT19111			
25	22109861	HOÀNG THỊ	THẢO	04/01/03	TV21111			
26	22205490	NGUYỄN THANH	THẢO	29/09/04	NT22111			
27	22206346	HOÀNG MINH	THỨ	29/05/04	NT22111			
28	22011543	HUỲNH THỊ ANH	THỨ	17/09/02	VP20111			
29	22117126	HUỲNH ĐỨC	TÍN	05/10/03	TV21111			
30	22005784	ÂU TRẦN THANH	TRÚC	09/10/02	NT20111			
31	22117995	TRƯƠNG THỊ THANH	TRÚC	07/07/03	NT21111			
32	22205112	TRƯƠNG QUỐC	TUẤN	17/10/04	TV22111			
33	22008083	HUỲNH NGỌC	TÚ	03/09/02	NT20111			
34	22111021	TRẦN THANH	TÙNG	08/09/03	TV21111			
35	2192938	NGÔ KHÁNH	TƯỜNG	29/04/01	TV19112			
36	22006978	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	UYÊN	12/03/02	VP20111			Cấm thi
37	22206640	HUỲNH TRẦN QUỐC	VIỆT	25/04/04	TV22111			
38	22011311	LÊ HOÀNG THẢO	VY	27/01/02	TV20111			
39	22011987	TRẦN THỊ THUỶ	XUÂN	07/10/01	DM20111			
40	22207094	VŨ NGỌC NHƯ	Ý	25/07/04	NT22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Cost Information for Decision Making (KT305DE02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1050
Giảng viên: Đỗ Thị Lệ Thu
Ngày thi: 21/03/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 025 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22122672	PHẠM NGUYỄN PHÚC	ANH	06/03/03	KT21121			
2	22113614	NGUYỄN ĐÌNH	BÌNH	30/06/03	KT21121			
3	22114118	VŨ TIẾN	ĐẠT	24/11/03	KT21121			
4	22114090	ĐOÀN THỊNH KIM	HOÀNG	18/10/03	KT21121			
5	22122971	HUỲNH VÕ THẢO	NHƯ	25/10/03	KT21121			
6	22103554	NGUYỄN QUỲNH	NHƯ	23/07/03	KT21121			
7	22113448	NGUYỄN QUỲNH ANH	THƯ	20/08/03	KT21121			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)
Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Bank Accounting (KT402DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1054
Giảng viên: Nghiêm Tấn Phong
Ngày thi: 21/03/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 026 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	2190878	LÊ BÁ	ANH	22/12/01	GF19121			
2	22206279	MARI	DAMILA	29/01/04	KT22111			
3	22207169	PHAN THỊ PHƯỚC	DIỄM	03/09/04	KT22111			
4	22206177	NINH THỊ QUỲNH	HOA	05/12/04	KT22111			
5	22207103	TRẦN NGỌC KHÁNH	HỒNG	15/08/03	KT22111			
6	22207127	LÊ ĐỨC	HUY	23/03/04	KT22111			
7	22204650	MAI THÙY BẢO	KHANH	07/05/02	KT22111			
8	22204440	NGUYỄN LÊ THIÊN	KIM	09/07/04	KT22111			
9	22205125	PHẠM AN	KỶ	05/08/04	KT22111			
10	22205889	VŨ KHÁNH	LINH	16/03/04	KT22111			
11	22207729	PHẠM PHI	LONG	30/09/02	KT22111			
12	22205472	NGUYỄN THỊ KHÁNH	LY	02/11/04	KT22111			
13	2194429	VÕ DUY	MẠNH	27/04/01	KN19112			
14	22205450	BÙI NGUYỄN NGỌC	MINH	16/06/04	KT22111			
15	22206304	HUYỀN ĐĂNG KIM	NGÂN	14/04/04	KT22111			
16	22207637	LÊ MINH	NHẬT	23/04/04	KT22111			
17	22205342	NGUYỄN THỊ KIỀU	OANH	22/03/04	KT22111			
18	22200424	BÙI HOÀNG	PHÚ	04/06/04	KT22111			
19	22207419	NGÔ KIM	PHỤNG	12/04/01	KT22111			
20	2193671	TRẦN VƯƠNG DIỄM	SƯƠNG	16/02/01	GF19121			
21	2193920	CHÂU TIẾN	THÀNH	12/08/01	KT19111			
22	22205813	TRẦN NGỌC	THẢO	12/09/03	KT22111			
23	22205795	PHAN TRẦN BẢO	TRÂN	20/05/03	KT22111			
24	22206064	NGUYỄN TRẦN MỸ	UYÊN	12/09/02	KT22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Quản lý và chăm sóc khách hàng (MK403DV02) – **Số tín chỉ:** 3.00
Lớp học phần: 0100 – **Số hiệu lớp:** 1287
Giảng viên: Phạm Văn Phát
Ngày thi: 21/03/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 033 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22114953	HUỖNH ANH	QUÍ	27/09/03	TV21111			
2	22011454	ĐẶNG NGỌC THẢO	QUYÊN	13/11/02	TV20111			
3	22011080	TÔ	SÁNG	26/02/02	TV20111			
4	22104114	VƯƠNG MỸ	TÂM	20/06/03	TV21111			
5	22117463	TRẦN THANH	THẢO	02/11/03	MK21111			
6	2194515	NGÔ THANH PHƯỚC	THẠNH	20/07/01	TV19111			
7	22114735	HUỖNH MAI	THỦY	16/12/03	TV21111			
8	22114982	ĐỖ ANH	THƯ	02/03/03	TV21111			
9	22104093	NGUYỄN HỮU MINH	THƯ	23/03/03	MK21111			
10	22001111	SẦM ANH	THƯ	02/11/02	TV20111			
11	22014698	VŨ THỊ ANH	THƯ	15/02/02	DM20111			
12	22015150	NGUYỄN PHƯỚC	THƯƠNG	12/03/02	MK20111			
13	22114434	PHẠM QUỐC	THƯỜNG	23/06/03	MK21111			
14	2193887	NGUYỄN THANH	TRIỆU	31/01/01	TV19112			
15	2190048	HỒ VŨ ANH	TUẤN	25/09/96	MK19112			
16	22122664	ĐẶNG NGỌC	TUYỀN	18/11/03	TV21111			
17	2195328	LẠI THỊ TÚ	UYÊN	01/12/01	TV19111			
18	22123139	ĐINH NGUYỄN NGỌC	VI	06/07/03	TV21111			
19	22140200	LÊ HOÀNG	VIỆT	03/11/02	TV21111			
20	22102403	ĐINH QUANG	VINH	08/04/03	MK21111			
21	22102236	TRẦN ANH	VƯƠNG	18/12/03	TV21111			
22	22117310	ĐOÀN THỊ BẢO	VY	10/06/03	MK21111			
23	22113896	PHẠM HỒ PHƯƠNG	VY	05/10/02	TV21111			
24	22011981	PHẠM THỊ THÚY	VY	06/11/02	TV20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Quản lý và chăm sóc khách hàng (MK403DV02) – **Số tín chỉ:** 3.00
Lớp học phần: 0100 – **Số hiệu lớp:** 1287
Giảng viên: Phạm Văn Phát
Ngày thi: 21/03/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 043 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22114335	LÊ TRÂM	ANH	10/11/03	TATV21111			
2	22110996	LÊ HỒ GIA	BẢO	03/09/03	TV21111			
3	2190660	TRẦN THỊ BĂNG	CHÂU	04/05/00	TV19112			
4	22116868	NGUYỄN BẢO	DUY	31/08/03	MK21111			
5	22009959	NGUYỄN VĂN	DUY	15/01/02	MK20111			
6	22140261	TRẦN THÙY	DƯƠNG	24/07/02	TV21111			
7	2193632	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÀ	06/01/01	TV19112			
8	22114500	NGUYỄN PHONG	HÀO	24/12/03	MK21111			
9	22122863	VƯƠNG TẤT	HÀO	21/08/03	TV21111			
10	22104764	PHAN THỊ NGỌC	HÂN	10/05/03	MK21111			
11	22112906	LÊ ĐẶNG THIÊN	HOÀNG	14/02/03	MK21111			
12	22116552	NGUYỄN VĂN	HOÀNG	16/01/03	TV21111			
13	22110365	TRƯƠNG KIM	HOÀNG	03/08/03	MK21111			
14	22108321	CAO GIA	HUY	14/03/03	MK21111			
15	22012066	HỒ QUỐC	HUY	02/03/02	TV20111			
16	22110840	LÊ	HUY	29/11/03	NH21111			
17	22122593	CAO THẾ	KIỆT	24/10/03	TV21111			
18	22116754	NGUYỄN ANH TUẤN	KIỆT	06/08/03	MK21111			
19	22102957	VƯƠNG TUẤN	KIỆT	06/07/03	TV21111			
20	2185583	NGÔ THÀNH	LONG	22/05/00	TV1811			
21	22012461	PHẠM QUỐC	LUẬT	01/02/02	TV20111			
22	22102669	LÊ NGUYỄN	MINH	03/02/03	MK21111			
23	22115218	BÙI NGỌC	MỸ	13/09/03	TV21111			
24	22000605	NGUYỄN HOÀNG	NGA	03/08/02	TV20111			
25	22100549	PHÙNG THỊ TUYẾT	NGÂN	16/03/03	MK21111			
26	22105345	HÀ TRẦN LAN	NHI	22/12/03	TV21111			
27	22103664	PHẠM VŨ YẾN	NHI	28/07/03	TV21111			
28	22011451	TRẦN NGUYỄN THẢO	NHI	01/12/02	MK20111			
29	22014440	TRẦN THỊ KIỀU	NHI	01/11/02	TV20111			
30	22114932	PHAN PHẠM PHƯƠNG	NHƯ	24/10/03	TV21111			
31	22105975	NGUYỄN MINH	PHÚ	15/11/03	TV21111			
32	22114009	TRẦN HOÀNG	PHÚ	10/05/03	MK21111			
33	22114292	VÂN DUY	PHÚ	17/01/03	TV21111			
34	2191464	ĐẶNG HỮU	PHÚC	20/12/01	TV19111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Thị trường Chứng khoán (TC210DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1379
Giảng viên: Nguyễn Minh Triết
Ngày thi: 21/03/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 029 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22102170	ĐỖ PHAN GIA	BẢO	28/08/03	TC21111			Cấm thi
2	22301965	VŨ	BẢO	17/12/02	TC23111			
3	22111451	PHAN KHÁNH	BÌNH	27/01/03	TC21111			
4	22400112	HÀ KIẾN	ĐỨC	23/08/98	TC241			
5	22109723	ÂU NGUYỄN MỸ	HẠNH	02/08/03	TC21111			
6	22122592	ĐÌNH KHÁNH	HÂN	10/02/03	TC21111			
7	22114993	NGUYỄN BẢO	HÂN	20/04/02	TC21111			
8	22117878	HUYỀNH NGỌC THÚY	HƯƠNG	13/12/03	TC21111			
9	22200742	PHAN NGUYỄN NHẬT	LINH	21/01/04	KN22111			
10	22011983	TRẦN THỊ THU	MAI	18/02/02	TC20111			
11	22119003	NGUYỄN KHẢI	MINH	29/01/03	TC21111			
12	22207213	LÊ MINH BẢO	NGỌC	11/01/04	KN22111			
13	22206024	NGUYỄN TÂM NHƯ	NGỌC	14/01/03	KN22111			
14	22008349	LÊ VĂN BẢO	NGUYỄN	24/12/02	PM20111			
15	22117836	NGUYỄN THỊ NGỌC	NHƯ	06/12/03	TC21111			
16	22206413	NGUYỄN THÀNH	PHÁT	15/02/03	TC22111			
17	22205954	LÊ VĂN	QUÝ	19/10/03	KN22111			
18	22117821	PHAN XUÂN	QUÝ	30/03/03	TC21111			
19	22101018	NGUYỄN CHÍ	THÀNH	01/12/03	TC21111			
20	22114943	HỒ THỊ ANH	THỨ	08/11/03	TC21111			
21	22122631	NGUYỄN BẢO	TRANG	18/11/03	TC21111			
22	22113710	LÊ THỊ QUẾ	TRÂM	23/07/03	TC21111			
23	22204351	NGUYỄN HOÀI TỐ	UYÊN	16/12/02	KN22111			
24	22140117	CAO VÕ KHÁNH	VY	29/12/03	TC21111			
25	22109261	NGUYỄN KHIẾT	VY	19/10/03	TC21111			
26	22114772	VÕ HOÀNG YẾN	VY	23/08/03	TC21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Cơ sở Pháp lý Truyền thông Nghe nhìn (TT204DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1395
Giảng viên: Trần Ngọc Nhã Trân
Ngày thi: 21/03/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 032 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22202593	BÙI THUY	ANH	16/04/04	FB22121			
2	22207385	LÊ HOÀI	ANH	30/06/01	FB22121			
3	22200266	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG	ANH	21/05/04	FB22121			
4	22001172	VÕ SONG	ANH	13/06/02	TT20111			
5	22207480	VÕ THỊ QUẾ	ANH	22/10/04	FB22121			
6	22000091	NGUYỄN DUY	BẢO	30/05/02	TT20111			
7	2191982	HUỲNH HẢI	ĐĂNG	11/04/01	TT19111			Cấm thi
8	22206434	NGUYỄN NGỌC	HÂN	11/06/04	TT22111			
9	22105966	LÊ HÀ	HUY	18/04/03	TT21111			
10	22108172	LÊ THANH	KHÔI	21/04/03	TT21111			
11	22200030	PHAN TRUNG	KIẾN	08/09/01	TT22111			
12	22014999	ĐẶNG NGUYỄN XUÂN	MAI	13/02/02	TT20111			
13	22102056	TỔNG KHẮC	MINH	28/02/03	TT21111			
14	22112741	VĂN PHÚ	MINH	26/01/02	TT21111			
15	22206220	NGUYỄN XUÂN	MY	26/12/04	FB22121			
16	22000535	NGUYỄN NHƯ	NGỌC	13/12/00	TT20111			
17	22200853	PHAN NGỌC	NHI	04/12/04	TT22111			
18	22300045	TRỊNH NGUYỄN YẾN	NHI	08/03/04	TT23111			
19	22206579	LÊ TÂM	NHƯ	16/07/04	FB22121			
20	22115229	TRẦN THỊ NGỌC	NHƯ	09/09/03	BL21111			
21	22102996	TRẦN NGÔ GIA	PHÁT	22/09/03	TT21111			
22	22109465	NGUYỄN HUỲNH MINH	THỨ	10/06/03	TT21111			
23	22012498	LÊ NHẬT	TRƯỜNG	23/06/01	TT20111			
24	22206473	SƠN MINH	TRƯỜNG	06/08/04	TT22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: English Semantics (ANH404DE03) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1010
Giảng viên: Trần Văn Dương
Ngày thi: 21/03/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 047 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22100337	NGUYỄN HOÀNG	ANH	15/05/03	TANT21111			
2	22205037	NGUYỄN QUỲNH MINH	ANH	28/07/04	TE22111			
3	2191827	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	16/08/01	TM19112			
4	22207418	NGUYỄN VÕ XUÂN	BÁCH	10/08/04	TE22111			
5	2194077	LÂM THÁI HOÀNG	CHÂU	26/12/01	TM19111			
6	22103702	NGUYỄN HOÀNG	CHÂU	29/08/03	TANT21111			
7	22101444	LÊ ĐÀI	DƯƠNG	02/02/03	TANT21111			
8	22205317	NGUYỄN NGỌC MAI	ĐĂNG	02/01/04	TE22111			
9	22104211	LÊ TRÚC	HOÀNG	01/11/03	TM21111			
10	22011529	TRẦN MINH	HOÀNG	16/04/02	TANT20111			
11	22140206	NGÔ THỊ ÁNH	HỒNG	18/11/03	TANT21111			
12	22108304	TRẦN NGỌC ĐĂNG	HUY	02/05/03	TANT21111			
13	22201243	NGUYỄN HOÀNG	KIM	08/10/04	TE22111			
14	22014713	NGUYỄN TRẦN MỸ	LÂM	11/08/02	TM20111			
15	22205098	ĐỖ HOÀNG ÁNH	LINH	15/10/04	TE22111			
16	22200462	TRƯƠNG NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	17/12/04	TE22111			
17	22108392	NGUYỄN HOÀNG	LONG	20/02/03	TM21111			
18	22207302	NGUYỄN HẢI	MINH	07/05/04	TE22111			
19	22011531	PHẠM NGUYỄN KIM	NGÂN	25/10/02	TE20111			
20	22200315	TRẦN HOÀI SONG	NGỌC	22/08/04	TM22111			
21	22206277	HOÀNG ĐĂNG KHÔI	NGUYỄN	19/10/04	TM22111			
22	22205952	NGUYỄN HUỲNH NGỌC	NHÂN	30/12/04	TM22111			
23	22113906	LƯƠNG ÁNH	NHI	26/06/03	TM21111			
24	22122949	NGUYỄN NGỌC UYÊN	NHI	29/03/03	TANT21111			
25	22205413	HOÀNG LƯU QUỲNH	NHƯ	19/07/04	TE22111			
26	22205777	TRẦN NGỌC QUỲNH	NHƯ	06/08/04	TE22111			
27	22207111	VÕ THANH	TÂM	24/10/04	TM22111			
28	22001348	HUỲNH TRỌNG	THÀNH	02/07/01	TM20111			
29	22115168	TRẦN THANH	THẢO	05/07/00	TM21111			
30	22207034	NGUYỄN KA	THI	19/06/03	TM22111			
31	22009293	BÙI LÊ MINH	THY	20/10/02	TM20111			
32	22108467	NGUYỄN ĐỨC	TRỌNG	23/08/03	TE21111			
33	22012500	ĐẶNG QUỐC	VIỆT	05/01/02	TANT20111			
34	22010895	TRẦN MARIA	VÔNGA	10/10/02	TE20111			
35	22206663	TẶNG THANH	VY	02/03/01	TE22111			
36	22140224	TRẦN NGỌC TƯỜNG	VY	10/09/02	TE21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: English Semantics (ANH404DE03) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0200 – Số hiệu lớp: 1471
Giảng viên: Trần Văn Dương
Ngày thi: 21/03/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 032 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22011226	PHẠM TUYẾT	ANH	02/05/02	TANT20111			
2	22207356	LÂM QUỲNH	CHI	16/10/04	TE22111			
3	22205650	PHẠM	DUY	31/03/04	TE22111			
4	22206021	PHẠM QUỐC	ĐẠT	10/09/04	TE22111			
5	22205102	DIỆP MINH	ĐỨC	12/09/04	TE22111			
6	22011494	HUỲNH ANH	HÀO	06/03/02	TM20111			
7	22004269	NGUYỄN ANH	HÀO	04/10/02	TM20111			
8	22000139	NGUYỄN ĐỖ ĐỨC	HUY	20/09/02	TM20111			
9	22115996	NGUYỄN BÙI NHẬT	LÂM	07/07/03	TE21111			
10	22140141	TRẦN NGỌC ÁNH	LINH	30/11/03	TANT21111			
11	22206716	NGÔ THỊ	MẶN	06/03/93	TE22111			
12	22014133	ĐỖ CAO ÁNH	NHƯ	19/08/02	TE20111			
13	22115067	LƯƠNG KIM	PHƯƠNG	06/02/03	TANT21111			
14	2197600	HỒ NGUYỄN THÁI	SƠN	02/01/01	TE19111			
15	22200019	VƯƠNG HIỀN	THẮNG	15/10/03	TM22111			
16	22123031	ĐOÀN LÃNH	THÚY	01/12/03	TANT21111			
17	22207037	ĐẶNG QUỐC	THUY	26/03/04	TE22111			
18	22114800	LÊ VŨ ANH	THƯ	23/04/03	TE21111			
19	22207158	NGUYỄN ANH	THƯ	15/02/04	TE22111			
20	22106952	NGUYỄN VŨ ANH	THƯ	13/10/03	TANT21111			
21	22014663	VŨ TRẦN THANH	THƯ	22/01/02	TE20111			
22	22204865	HUỲNH THANH THUY	TIỀN	11/05/04	TE22111			
23	22010153	NGUYỄN NGỌC MAI	TRÂN	22/02/02	TM20111			Cấm thi
24	22011505	NGUYỄN VŨ BẢO	TRÂN	01/12/02	TANT20111			
25	2192430	NGUYỄN HUỲNH THANH	TRÚC	17/07/01	TM19111			
26	22109655	NAY ÁNH	VY	29/06/03	TM21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Luật và Đạo đức Kinh doanh (BA105DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1116
Giảng viên: Châu Tấn Lực
Ngày thi: 21/03/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 048 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22114604	NGUYỄN LINH	ÂU	26/04/03	NT21111			
2	22118484	DƯƠNG ANH	DUY	14/08/03	LG21111			
3	22010122	HỒ KHÁNH	DUY	07/07/02	MK20111			
4	22123042	HỒ QUANG	DUY	22/05/03	LG21111			
5	22140058	LÊ THÙY	DƯƠNG	02/11/02	NT21111			
6	22011218	ĐINH VIỆT THÀNH	ĐẠT	24/10/02	TV20111			
7	22113850	BÙI HỒ HƯƠNG	GIANG	23/11/03	TV21111			
8	22113948	TRẦN LÊ HƯƠNG	GIANG	16/05/03	MK21111			
9	22114146	LÊ NGÔ THỰC	HÂN	20/04/03	MK21111			
10	22106128	NGUYỄN GIA	HÂN	21/03/03	MK21111			
11	22100041	TRỊNH QUANG	HIẾU	13/01/99	TATV21111			
12	22014549	ĐẶNG QUỐC	HUY	11/12/02	QL20111			
13	22114203	LÊ NGUYỄN QUỐC	HUY	24/10/03	TV21111			
14	22102278	LÊ TRUNG	HƯNG	02/07/03	TV21111			
15	22108034	NGUYỄN HUỲNH THIÊN	HƯƠNG	15/07/03	MK21111			
16	22013037	VŨ DUY	KHANG	16/12/01	LG20111			
17	22004237	DƯƠNG TRUNG	KHẢI	06/10/02	TV20111			
18	22114279	PHAN MAI ĐĂNG	KHOA	26/10/03	LG21111			
19	22002837	VŨ ANH	KHÔI	12/11/02	KT20111			
20	22014916	HỨA KIM	LIÊN	15/09/99	NT20111			
21	22012297	HỒ HOÀNG	LONG	15/03/02	TV20111			
22	2191558	TRẦN NGỌC BẢO	LONG	29/11/99	GF19122			
23	22116430	TRẦN GIA	MINH	29/08/03	TV21111			
24	2198704	TRẦN THẾ	MINH	28/03/00	TV19112			
25	22104969	LÊ CHÂU KHẢI	MY	08/09/03	MK21111			
26	2192984	LÊ NGUYỄN PHƯƠNG	NAM	05/07/01	MK19112			
27	22114241	LÊ TRUNG	NHẬT	14/04/03	TATV21111			
28	22108995	TRẦN THÁI UYỄN	NHI	07/02/03	NT21111			
29	22105784	NGUYỄN HUỲNH LONG	PHI	04/11/03	MC21111			
30	22105138	NGUYỄN NAM	PHƯƠNG	03/09/03	TV21111			
31	22012036	NGUYỄN CHÍ	QUANG	19/05/02	MK20111			
32	22112438	NGUYỄN MINH	QUANG	29/12/00	MK21111			
33	22140248	VŨ MINH	QUANG	18/10/00	TV21111			
34	22115052	TRẦN ANH	QUÂN	31/10/03	TATV21111			
35	22011955	LƯU THỊ NHƯ	QUỲNH	08/05/02	NT20111			
36	22116291	NGUYỄN THỊ DIỄM	QUỲNH	22/03/03	TV21111			
37	22001921	NGUYỄN HÀ ANH	THƯ	19/09/02	MK20111			
38	22117790	PHẠM XUÂN	TIÊN	13/11/03	TC21111			
39	22117123	NGUYỄN HOÀNG ANH	TÍNH	16/06/03	TV21111			
40	22101090	DƯƠNG CHÍ	VIỄN	05/11/03	MK21111			
41	22011448	NGUYỄN TRƯƠNG MỸ	Ý	15/08/02	MK20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Toán Rời rạc (GS102DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0200 – Số hiệu lớp: 1204
Giảng viên: Nguyễn Lê Duy
Ngày thi: 21/03/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 025 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22402985	NGUYỄN QUỐC	BẢO	05/04/02	QL24111			
2	22000212	TRẦN QUANG	DUY	23/06/99	QL20111			Cấm thi
3	22200433	NGUYỄN QUANG	DŨNG	16/04/04	PM22111			
4	22000769	TRẦN PHẠM THU	HÀ	10/04/00	HQ20111			
5	22101603	NGUYỄN MINH	HẢI	07/10/03	PM21111			
6	22205575	TRẦN VIỆT	HẢI	26/05/04	QL22111			
7	22205826	TRƯƠNG VĂN	HUY	13/03/04	QL22111			
8	2193929	PHÙNG QUỐC	KHÁNH	28/08/01	PM19111			
9	22205593	HỒ ĐĂNG	KHOA	24/11/04	PM22111			
10	22204882	LÊ ĐĂNG	KHOA	25/11/01	QL22111			
11	22205603	NGUYỄN TRẦN ĐÌNH	KHÔI	17/05/04	QL22111			
12	22109400	PHAN LÊ THANH	KIÊN	04/09/03	QL21111			
13	22200258	NGUYỄN THƯỜNG	LẠC	21/03/03	QL22111			
14	22205579	HOÀNG MẠNH	LONG	16/08/04	PM22111			
15	22300407	NGUYỄN QUỐC	NGUYỄN	19/09/01	QL23111			
16	22200876	TRẦN SƠN	NGUYỄN	27/10/04	QL22111			
17	22301429	VĨNH NGỌC BẢO	PHÁT	17/08/04	TM23111			
18	22300363	HUYỀN NGỌC	QUANG	31/07/05	PM23111			
19	22110028	BÙI THANH	TÂM	22/11/03	QL21111			Cấm thi
20	22206690	BÙI TRẦN NHẬT	TÂN	22/06/02	QL22111			
21	22206823	HOÀNG VĂN BẢO	THÁI	02/08/04	QL22111			
22	22114978	NGUYỄN PHÙNG MINH	TIẾN	29/07/03	QL21111			
23	22114187	TRẦN	TIẾN	07/05/03	PM21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Seaports management and operate (LG303DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1060
Giảng viên: Đặng Huỳnh Anh Duy
Ngày thi: 21/03/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 026 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22104072	TRẦN NGUYỄN THẢO	AN	12/09/03	LG21111			
2	2199019	TRÀ PHƯƠNG	ANH	24/05/00	LG19112			
3	22115202	ĐẶNG MINH	CHIẾU	06/09/03	LG21111			
4	22100071	NGUYỄN QUANG	CƯỜNG	16/04/02	LG21111			
5	22123048	VÕ VIỆT	CƯỜNG	24/11/00	LG21111			
6	22107896	NGUYỄN NGỌC	HẢI	12/01/03	LG21111			
7	22009272	ĐINH NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	01/03/02	LG20111			
8	2198977	PHẠM NHƯ NGUYỄN	KHOA	27/06/01	LG19112			
9	22106191	TRẦN NGUYỄN THỦY	LINH	18/05/03	LG21111			
10	22100157	LÊ ĐẠI	NAM	28/11/02	LG21111			
11	22113789	NGUYỄN HỮU	NHÂN	08/09/03	LG21111			
12	22013025	TRẦN NGUYỄN HỮU	NHÂN	14/03/02	LG20111			
13	22001648	NGUYỄN LÊ GIA	PHONG	26/07/02	LG20111			
14	22101246	NGUYỄN HỮU ĐĂNG	THIỆN	21/11/03	LG21111			
15	22113791	ĐẶNG TUẤN	TRỌNG	02/10/03	LG21111			
16	2180627	NGUYỄN ANH	TUẤN	18/03/00	LG1811			
17	22110769	DƯƠNG ĐỨC	TUỆ	23/07/03	LG21111			
18	22012481	TRẦN NGUYỄN CẨM	TÚ	27/03/00	LG20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Hành vi khách hàng (MK202DV02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1269
Giảng viên: Nguyễn Minh Trường
Ngày thi: 21/03/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 027 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22115114	HOÀNG	ANH	28/01/02	TT21111			
2	22014619	NGÔ THỊ MAI	ANH	30/03/02	MK20111			
3	22301358	NGUYỄN NGỌC LAN	ANH	02/01/05	NT23111			
4	22113891	PHẠM THỊ QUỲNH	ANH	12/09/98	TT21111			
5	22114276	LÝ THỪA	ÂN	27/04/03	MK21111			
6	22300139	LÂM TUỆ	BỬU	19/11/04	TT23111			
7	22302509	VÕ THỊ QUỲNH	CHÂU	10/08/01	NT23111			
8	22206063	NGÔ PHÚ	CƯỜNG	25/09/04	TV22111			
9	22011988	PHAN HOÀNG	DIỄM	29/04/02	MK20111			
10	22100126	NGUYỄN THỊ MỸ	DUNG	08/06/01	TV21111			
11	22107383	NGUYỄN THỦY	DUNG	05/11/03	TV21111			
12	22112614	TRƯƠNG HOÀNG	DUY	01/02/03	TV21111			
13	22102058	LÊ KIM HOÀNG	DŨNG	14/04/03	TV21111			
14	22400068	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	18/09/03	EC24111			
15	22206050	HUỲNH THỊ NGỌC	HÀ	11/03/04	TV22111			
16	22302146	LÊ THỊ MỸ	HẠNH	21/10/05	NT23111			
17	22200469	CÙ TRẦN PHÚC	HẬU	28/12/04	TV22111			
18	22206478	NGUYỄN THỊ BÍCH	HẰNG	07/05/03	TV22111			
19	22206540	NGUYỄN MINH	HIẾU	27/05/04	TV22111			
20	22116820	PHẠM LÊ KIM	HIỀN	28/11/03	MK21111			
21	2199092	NGUYỄN MINH	HIỀN	03/03/01	TV19112			
22	22110474	NGUYỄN THỊ TÀI	HOA	10/12/03	DM21111			
23	22207336	ĐỖ ĐÌNH	HOÀNG	30/08/04	TV22111			
24	22116770	TRẦN BÙI QUỐC	KHÁNH	02/12/03	MK21111			
25	2193837	TRƯƠNG QUỐC ANH	KHOA	10/03/01	MD19111			
26	22122933	MAI HOÀNG	KHÔI	21/02/03	PB21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Hành vi khách hàng (MK202DV02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1269
Giảng viên: Nguyễn Minh Trường
Ngày thi: 21/03/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 028 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22107042	PHẠM TRẦN CÁT	LINH	31/03/03	TT21111			
2	22114930	TRẦN THÙY	LINH	11/11/03	TT21111			
3	22108353	ĐÀO CÔNG	MINH	25/10/03	TV21111			
4	22400040	VƯƠNG PHẠM HẢI	NAM	09/08/04	LG24111			
5	22205154	LÊ THỊ THANH	NGA	22/06/04	DM22111			
6	22113016	ĐẶNG THANH	NGÂN	02/04/03	MK21111			Cấm thi
7	22108812	TRẦN HỒNG THANH	NGỌC	30/10/03	MC21111			
8	22200745	TRƯƠNG THÚY BẢO	NGỌC	02/09/04	MK22111			
9	22115234	NGUYỄN THÁI HẠNH	NHÂN	29/01/03	TV21111			
10	22206647	NGUYỄN LÂM QUỲNH	NHẬT	08/03/03	TV22111			
11	22301138	NGUYỄN ĐOÀN THẢO	NHI	05/03/04	LG23111			
12	22301805	TRẦN NGUYỄN THUÝ	NHI	11/04/05	NT23111			
13	22205950	PHẠM THỊ ÁI	NHƯ	30/06/04	MK22111			
14	22117534	LÊ CHÂU	PHÁT	31/10/03	MK21111			
15	22206255	LÊ HỒ TẤN	PHÁT	15/10/04	TV22111			
16	22011654	PHAN VĂN	QUYỀN	15/06/02	TV20111			
17	22206185	TẶNG MINH	TÂM	12/03/04	MK22111			
18	22300073	LÊ HỒNG	THÁI	19/01/03	TV23111			
19	22001169	HỒ SĨ	THIỆN	16/02/98	TV20111			
20	22012083	NGUYỄN HỮU	THUẬN	07/11/02	TV20111			
21	22107460	TRẦN DƯƠNG THẢO	TRANG	06/11/03	DM21111			
22	22401624	ĐINH BẢO	TRÂM	02/09/01	EM24111			
23	22112335	VÕ THANH	TRÍ	19/10/03	TV21111			
24	22400049	LÊ NGỌC CẨM	TÚ	08/06/03	LG24111			
25	22003756	NGUYỄN HỒNG KIẾN	VĂN	23/02/02	KN20111			
26	22206644	VŨ TRẦN QUỐC	VIỆT	17/07/04	TV22111			
27	22300023	NGUYỄN HUỲNH ANH	VŨ	05/06/01	LG23111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Risk Management (TC306DE02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1095
Giảng viên: Nguyễn Minh Triết
Ngày thi: 21/03/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 029 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22102517	NGUYỄN MẠNH	CƯỜNG	20/08/03	TC21111			
2	22114141	NGUYỄN KHẮC PHƯƠNG	ĐÔNG	10/08/03	TC21111			
3	22122592	ĐÌNH KHÁNH	HÂN	10/02/03	TC21111			
4	22114428	TRẦN ĐÌNH	HOÀNG	20/06/03	TC21111			
5	22117884	LA NHẬT	HUY	08/12/03	KN21111			
6	22117878	HUYỀNH NGỌC THÚY	HƯƠNG	13/12/03	TC21111			
7	22117847	KHEO THẢO	NGUYỄN	20/07/03	TC21111			
8	22117836	NGUYỄN THỊ NGỌC	NHƯ	06/12/03	TC21111			
9	22400812	LÊ TẤN	TÀI	13/06/03	FT24111			
10	22001022	NGUYỄN TRỌNG	TÍN	30/12/99	TC20111			
11	22115076	PHAN THỊ BÍCH	TRÂM	16/06/03	TC21111			
12	22300479	NGUYỄN THẢO	VI	06/06/02	TC23111			
13	22104502	HỒ THANH	VY	24/12/03	TC21111			
14	22103432	NGUYỄN NGỌC UYÊN	VY	14/03/03	TC21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Change Management (BA204DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1017
Giảng viên: Nguyễn Thanh Nam
Ngày thi: 21/03/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 047 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22201162	PHẠM NGUYỄN NHẬT	AN	01/02/04	TV22111			
2	22005287	HUỲNH PHAN NHÃ	ANH	27/10/02	TV20111			
3	22206156	NGUYỄN LÊ HÀ	ANH	21/11/04	TV22111			
4	22111765	NGUYỄN LÊ MINH	ANH	12/08/03	IL21111			
5	22001619	NGUYỄN THỊ MAI	ANH	28/03/02	TV20111			
6	22300400	NGÔ THANH THIÊN	BẢO	09/06/00	TV23111			Cấm thi
7	22122878	TRẦN LÂM VỆ	ĐẠT	21/09/03	BL21111			
8	22013364	MAI HỒNG MINH	ĐỨC	18/08/02	NL20111			
9	22205751	PHẠM ANH	ĐỨC	21/04/04	TV22111			
10	22002454	ĐẬU THỊ THANH	HƯƠNG	14/01/02	TV20111			
11	22000612	NGUYỄN VŨ ANH	KHÔI	07/06/02	TV20111			
12	22014647	HOÀNG TUẤN	KIỆT	21/11/02	TV20111			
13	22206585	NGUYỄN THÀNH	LONG	10/03/04	TV22111			
14	2196848	TRẦN	LONG	13/06/01	TV19111			
15	22116440	HỒ PHAN ANH	MINH	08/04/03	TV21111			
16	22205319	ĐẶNG THỊ THANH	NGA	18/07/04	TV22111			
17	22205137	NGUYỄN THANH	NGÂN	19/04/04	TV22111			
18	22205748	TRẦN THỊ THU	NGỌC	08/01/04	NL22111			
19	22205996	NGUYỄN HOÀNG THANH	NHÃ	17/06/04	TV22111			
20	2191881	PHAN TRỊNH NHƯ	PHƯƠNG	28/08/01	TV19112			
21	22205136	THÔNG TIỂU	PHƯƠNG	16/09/03	TV22111			
22	22205088	LÝ HUỲNH ANH	THỨ	31/05/04	TV22111			
23	22204291	BÙI QUỐC	TOÀN	09/05/96	TV22111			
24	22107679	NGUYỄN THỊ BÍCH	TRÂM	14/11/00	TV21111			
25	22204841	HÀ THỊ KIỀU	TRINH	16/09/03	TV22111			
26	22202243	DƯƠNG ANH	TUẤN	10/12/04	TV22111			
27	22206016	HỒNG GIA	TUẤN	10/09/04	TV22111			
28	22205112	TRƯƠNG QUỐC	TUẤN	17/10/04	TV22111			
29	22111021	TRẦN THANH	TÙNG	08/09/03	TV21111			
30	22203734	TRẦN NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	UYÊN	02/04/04	TV22111			
31	2193641	PHAN THỊ THẢO	VY	27/11/01	TV19111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Cybersecurity Law and Global Data Privacy (BLAW310DE01) – Số tín chỉ: 2.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1027
Giảng viên: Nguyễn Thị Minh Phương
Ngày thi: 21/03/2025
Giờ thi: 15g30
Phòng thi: Phòng 027 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22106526	NGUYỄN THỰC	ANH	08/08/03	IL21111			
2	22112460	LÊ NGUYỄN THANH	LÂM	23/11/01	BL21111			
3	22114918	NGUYỄN VĂN NHẬT	MINH	22/09/03	IL21111			
4	22206243	TRẦN THU	PHƯƠNG	01/03/04	BL22111			
5	22206238	LÊ PHƯƠNG	THANH	07/03/04	BL22111			
6	22115220	NGUYỄN MINH	THUẬN	05/11/03	BL21111			
7	22206217	PHAN THỊ MINH	THỨ	07/09/01	BL22111			
8	22206385	TRẦN THỊ MINH	TRANG	28/09/98	BL22111			
9	22205509	NGUYỄN VŨ PHƯƠNG	UYÊN	01/11/04	BL22111			
10	22204710	BẠCH THẢO	VY	09/04/04	BL22111			
11	22205101	DƯƠNG TRIỆU	VY	19/04/04	BL22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Quản trị Nhân sự (HRM203DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1214
Giảng viên: Phạm Thị Xuân Hồng
Ngày thi: 21/03/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 048 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	2191294	LÊ ĐÌNH KHÁNH	NHI	02/02/01	MK19111			
2	22300109	LÊ THỊ THẢO	NHI	04/02/04	TC23111			
3	22300007	HOÀNG TÂM HƯƠNG	NHU	24/01/03	MK23111			
4	22102929	NGUYỄN HOÀNG THANH	PHONG	07/12/03	LG21111			
5	2198887	NGUYỄN THỊ DIỄM	PHÚC	24/12/01	MK19112			Cấm thi
6	22201330	ĐÀO DUY	QUANG	07/09/04	LG22111			
7	22205512	TRẦN TRUNG THIÊN	QUANG	06/06/01	LG22111			
8	22300550	LÊ BÁ	QUYỄN	07/02/01	MK23111			
9	22304040	ĐẶNG MINH	SANG	19/04/03	NT23111			
10	22114424	VÕ THẾ	SON	09/05/03	LG21111			
11	22400812	LÊ TẤN	TÀI	13/06/03	FT24111			
12	22204845	NGUYỄN THÀNH	TÀI	24/03/03	LG22111			
13	22105861	NGUYỄN NHỰT	THẮNG	12/02/03	NT21111			
14	22207594	NGUYỄN QUỐC	THẮNG	02/09/03	TV22111			Cấm thi
15	22100854	ĐẶNG TRỌNG	THIỆN	14/08/03	NT21111			
16	22205552	NGÔ NGUYỄN GIA	THIỆN	07/10/04	MK22111			
17	22001185	TRẦN HOÀNG DUY	THỊNH	08/11/02	NT20111			Cấm thi
18	22304031	NGUYỄN HOÀNG DUY	THÔNG	26/05/01	DM23111			Cấm thi
19	22118584	LÊ THÀNH	THUẬN	15/06/03	LG21111			
20	22109358	LÊ VY KHÁNH	TIỀN	02/09/03	NT21111			
21	22300091	TRƯƠNG HUỖNH NGỌC	TIỀN	27/03/03	MK23111			
22	22402788	LƯƠNG VÂN	TRANG	21/02/02	LG24111			
23	22002033	LÊ THỊ PHƯƠNG	TRÂM	22/03/02	NT20111			
24	22107359	NGUYỄN THỊ THỦY	TRÂM	12/07/03	TV21111			
25	22114644	LÊ DƯƠNG THỦY	TRINH	15/06/03	TV21111			
26	22113783	VÕ PHƯƠNG	TRINH	15/10/03	NT21111			
27	22112453	LÊ VIỆT	TRUNG	10/01/02	TV21111			
28	22205815	NGUYỄN PHAN HOÀNG	VŨ	15/04/04	MK22111			
29	22109929	LƯƠNG TRIỆU	VỸ	22/01/03	NT21111			
30	22011109	ĐÌNH BẢO	YÊN	13/07/01	LG20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Quản trị Nhân sự (HRM203DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1214
Giảng viên: Phạm Thị Xuân Hồng
Ngày thi: 21/03/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 049 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22110754	CAO QUỐC	AN	13/08/03	LG21111			
2	22011600	NGUYỄN ĐỨC	BÌNH	16/01/02	TV20111			
3	22114985	TRƯƠNG NHÃ	CHI	23/12/03	MK21111			
4	22113987	NGUYỄN ĐỨC	DUY	08/02/03	TV21111			
5	22112614	TRƯƠNG HOÀNG	DUY	01/02/03	TV21111			
6	22001970	CAO KIẾN	DŨNG	09/07/02	TV20111			
7	22006131	NGUYỄN HỒNG	ĐÀO	26/06/02	TC20111			
8	22114533	HÀ TUẤN	ĐẠT	24/03/03	LG21111			
9	22118729	TRẦN QUỐC	ĐẠT	09/04/03	LG21111			
10	22113846	MÃ TRƯỜNG	ĐĂNG	08/03/03	MC21111			
11	22206103	NGUYỄN HUỖNH	ĐỨC	15/03/04	MK22111			
12	22003428	NGUYỄN VIỆT	ĐỨC	31/01/02	TV20111			
13	22014680	BÙI CAO THANH	HÀ	28/05/02	TV20111			
14	2196108	HỒ NHẬT	HẠ	17/04/01	NT19111			
15	22204846	MÀNH THỊ THẢO	HIỀN	19/03/00	LG22111			
16	22113317	LÝ GIA	HUY	01/01/03	TV21111			
17	22113930	NGUYỄN HOÀNG	HUY	27/12/03	NT21111			
18	22102206	LÊ TUẤN	KIỆT	24/04/03	NT21111			
19	22205798	CHÂU HUỆ	LINH	28/07/04	NL22111			Cấm thi
20	22111669	CHÂU MỸ	LINH	23/07/03	KT21121			
21	22104726	ĐOÀN ĐIỀU	LINH	04/10/03	PB21111			
22	22103295	NGUYỄN XUÂN	MAI	22/05/03	NT21111			
23	22014471	LÊ ĐỨC	MẠNH	07/08/02	NT20111			
24	22119003	NGUYỄN KHẢI	MINH	29/01/03	TC21111			
25	22011345	LÊ BẢO	MY	18/11/02	LG20111			Cấm thi
26	22102025	LÊ HOÀNG	NAM	08/10/03	LG21111			
27	22106078	NGÔ PHAN NHƯ	NGỌC	13/11/03	TV21111			
28	22108798	NGUYỄN THẢO	NGUYỄN	05/09/03	TV21111			
29	22102235	ĐẶNG QUANG	NHẤT	14/05/03	NT21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Service Marketing (MK404DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1080
Giảng viên: Trần Thị Tường Vi
Ngày thi: 21/03/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 044 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22203242	HUỲNH NGỌC MỸ	ANH	18/06/04	MK22111			
2	22106780	LÊ THỊ VÂN	ANH	07/09/03	MK21111			
3	22107303	MAI NHẬT	ANH	21/12/03	MK21111			
4	22204953	NGUYỄN NGỌC KIỀU	ANH	02/02/03	MK22111			
5	22109703	TRẦN BẢO NGHI	CHÂU	26/05/03	MK21111			
6	22206583	ĐẶNG VŨ PHƯƠNG	DUNG	08/03/04	MK22111			
7	22205436	NGUYỄN HOÀNG NGỌC	DUY	29/09/04	MK22111			
8	22200921	NGÔ TRỊNH THÙY	DƯƠNG	04/04/04	MK22111			
9	22105478	LÊ NGỌC GIA	HÂN	01/07/03	MK21111			
10	22011618	PHAN NGUYỄN BẢO	HÂN	28/09/02	MK20111			
11	22203160	TRẦN NGỌC	HÂN	07/12/04	MK22111			
12	22206709	VÕ BÁ	HUY	21/05/04	MK22111			
13	22115166	PHAN TUẤN	KHÔI	11/09/03	MK21111			
14	22102669	LÊ NGUYỄN	MINH	03/02/03	MK21111			Cấm thi
15	22206768	KHẢ QUẾ	MY	11/11/03	MK22111			
16	22113016	ĐẶNG THANH	NGÂN	02/04/03	MK21111			Cấm thi
17	22206962	TRẦN THỊ BÍCH	NGỌC	31/05/04	MK22111			
18	22117549	MAI THỊ HỒNG	NHUNG	15/10/03	MK21111			
19	22205027	PHAN VIỆT	PHI	19/10/04	MK22111			
20	22205906	NGUYỄN MAI	PHƯƠNG	22/05/04	MK22111			
21	22101364	ĐỒNG HUỲNH	PHƯỚC	05/04/03	MK21111			
22	22207351	TRƯƠNG PHƯƠNG	QUYÊN	01/09/04	MK22111			
23	22201695	NGUYỄN THÀNH	TÀI	28/02/04	MK22111			
24	22201451	VŨ NGỌC MỸ	TÂM	17/05/04	MK22111			
25	22205477	NGUYỄN NGỌC VIỆT	THI	03/06/04	MK22111			
26	22108721	NGUYỄN THỊ THANH	THỦY	11/04/03	MK21111			
27	22204963	ĐOÀN VŨ ANH	THỨ	18/07/03	MK22111			
28	22200288	LÊ TRẦN ANH	THỨ	12/10/03	MK22111			
29	22207098	NGUYỄN ANH	THỨ	12/01/04	MK22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2024 - 2025)

Tên học phần: Financial Statement Analysis (TC302DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1093
Giảng viên: Nguyễn Tường Minh
Ngày thi: 21/03/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 028 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	2190878	LÊ BÁ	ANH	22/12/01	GF19121			
2	22400112	HÀ KIẾN	ĐỨC	23/08/98	TC241			
3	22008874	ĐỖ THỊ THANH	HIỀN	22/10/02	KT20121			
4	22114428	TRẦN ĐÌNH	HOÀNG	20/06/03	TC21111			
5	22011740	TRẦN ÁI	LINH	12/11/02	GF20121			
6	22008110	LÊ	PHÁT	09/03/02	GF20121			
7	2193850	NGUYỄN KIM	SỰ	05/07/01	KT19111			
8	22207588	PHẠM MINH	TÂN	07/02/00	TC22111			
9	22012032	NGUYỄN NGỌC LAM	THANH	16/06/02	GF20121			
10	2193435	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	31/01/01	KN19111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)